

Bài tập áp dụng 1

Exercise 1:

- | | | | |
|--|---|--|--|
| 1. A. <u>head</u> /hed/ <input type="checkbox"/> Đáp án: B | B. <u>please</u> /pli:z/ <input type="checkbox"/> Đáp án: A | C. <u>heavy</u> /'hevi/ <input type="checkbox"/> Đáp án: C | D. <u>measure</u> /'meʒə(r)/ <input type="checkbox"/> Đáp án: D |
| 2. A. <u>note</u> /nəʊt/ <input type="checkbox"/> Đáp án: A | B. <u>gloves</u> /glʌvz/ <input type="checkbox"/> Đáp án: B | C. <u>some</u> /sʌm/ <input type="checkbox"/> Đáp án: C | D. <u>other</u> /'ʌðə(r)/ <input type="checkbox"/> Đáp án: D |
| 3. A. <u>now</u> /naʊ/ <input type="checkbox"/> Đáp án: C | B. <u>how</u> /haʊ/ <input type="checkbox"/> Đáp án: A | C. <u>blow</u> /bləʊ/ <input type="checkbox"/> Đáp án: B | D. <u>amount</u> /ə'maʊnt/ <input type="checkbox"/> Đáp án: D |
| 4. A. <u>dear</u> /diə(r)/ <input type="checkbox"/> Đáp án: C | B. <u>year</u> /'jiə(r)/ <input type="checkbox"/> Đáp án: A | C. <u>wear</u> /weə(r)/ <input type="checkbox"/> Đáp án: B | D. <u>disappear</u> /ˌdɪsə'piə(r)/ <input type="checkbox"/> Đáp án: D |
| 5. A. <u>hate</u> /heit/ <input type="checkbox"/> Đáp án: A | B. <u>pan</u> /pæn/ <input type="checkbox"/> Đáp án: B | C. <u>carrot</u> /'kærət/ <input type="checkbox"/> Đáp án: C | D. <u>matter</u> /'mætə(r)/ <input type="checkbox"/> Đáp án: D |
| 6. A. <u>improved</u> /ɪm'pru:vɪd/ <input type="checkbox"/> Đáp án: D | B. <u>returned</u> /rɪ'tɜ:nd/ <input type="checkbox"/> Đáp án: A | C. <u>arrived</u> /ə'raɪvd/ <input type="checkbox"/> Đáp án: B | D. <u>stopped</u> /stɒpt/ <input type="checkbox"/> Đáp án: C |
| 7. A. <u>nervous</u> /'nɜ:vəs/ <input type="checkbox"/> Đáp án: A | B. <u>scout</u> /skaʊt/ <input type="checkbox"/> Đáp án: B | C. <u>household</u> /'haʊshəʊld/ <input type="checkbox"/> Đáp án: C | D. <u>mouse</u> /maʊs/ <input type="checkbox"/> Đáp án: D |
| 8. A. <u>favorite</u> /'feɪvərət/ <input type="checkbox"/> Đáp án: A | B. <u>find</u> /faɪnd/ <input type="checkbox"/> Đáp án: B | C. <u>outside</u> /ˌaʊt'saɪd/ <input type="checkbox"/> Đáp án: C | D. <u>library</u> /'laɪbrəri <input type="checkbox"/> Đáp án: D |
| 9. A. <u>last</u> /lɑ:st/ <input type="checkbox"/> Đáp án: B | B. <u>taste</u> /teɪst/ <input type="checkbox"/> Đáp án: A | C. <u>fast</u> /fɑ:st/ <input type="checkbox"/> Đáp án: C | D. <u>task</u> /tɑ:sk/ <input type="checkbox"/> Đáp án: D |
| 10. A. <u>future</u> /'fju:tʃə(r)/ <input type="checkbox"/> Đáp án: A | B. <u>summer</u> /'sʌmə(r)/ <input type="checkbox"/> Đáp án: B | C. <u>number</u> /'nʌmbə(r)/ <input type="checkbox"/> Đáp án: C | D. <u>drummer</u> /'drʌmə(r)/ <input type="checkbox"/> Đáp án: D |
| 11. A. <u>time</u> /'taɪm/ <input type="checkbox"/> Đáp án: C | B. <u>kind</u> /kaɪnd/ <input type="checkbox"/> Đáp án: A | C. <u>bid</u> /bɪd/ <input type="checkbox"/> Đáp án: B | D. <u>nice</u> /naɪs/ <input type="checkbox"/> Đáp án: D |
| 12. A. <u>hard</u> /hɑ:d/ <input type="checkbox"/> Đáp án: B | B. <u>carry</u> /'kæri/ <input type="checkbox"/> Đáp án: A | C. <u>card</u> /kɑ:d/ <input type="checkbox"/> Đáp án: C | D. <u>yard</u> /jɑ:d <input type="checkbox"/> Đáp án: D |

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

13. A. my / maɪ / B. baby / 'beɪbi / C. spy / 'spaɪ / D. cry / kraɪ /
 Đáp án: B
14. A. well / wel / B. get / get / C. send / send / D. pretty / 'prɪti /
 Đáp án: D
15. A. weather / 'weðə(r) / B. ready / 'redi / C. mean / mi:n / D. head / hed /
 Đáp án: C
16. A. break / breɪk / B. mean / mi:n / C. please / pli:z / D. meat / mi:t /
 Đáp án: A
17. A. lucky / 'lʌki / B. punish / 'pʌnɪʃ / C. pull / pul / D. hungry / 'hʌŋɡri /
 Đáp án: C
18. A. planet / 'plænɪt / B. character / 'kærəktə(r) / C. happy / 'hæpi / D. classmate / 'kla:smeɪt /
 Đáp án: D
19. A. letter / 'letə(r) / B. twelve / twelv / C. person / 'pɜ:sn / D. sentence / 'sentəns /
 Đáp án: C
20. A. humor / 'hju:mə(r) / B. music / 'mju:zɪk / C. cucumber / 'kju:kʌmbə(r) / D. sun / sʌn /
 Đáp án: D

Exercise 2:

1. A. enough / ɪ'naʊf / B. young / jʌŋ / C. country / 'kʌntri / D. mountain / 'maʊntɪn /
 Đáp án: D
2. A. lamp / læmp / B. pan / pæn / C. match / mætʃ / D. table / 'teɪbl /
 Đáp án: D
3. A. about / ə'baʊt / B. outside / ,aʊt'saɪd / C. cousin / 'kaʊzn / D. countless / 'kaʊntləs /
 Đáp án: C
4. A. bread / bred / B. steamer / 'sti:mə(r) / C. bead / bi:d / D. meat / mi:t /
 Đáp án: A

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

5. A. cover / 'kʌvə(r)/ B. folder / fəʊldə(r)/ C. here / hɪə(r)/ D. answer / 'ɑ:nʒə(r)/
 Đáp án: C
6. A. steamer / 'sti:mə(r)/ B. reach / ri:tʃ/ C. breakfast / 'brekfəst/ D. bead / bi:d/
 Đáp án: C
7. A. favorite / 'feɪvərət/ B. name / 'neɪm/ C. happy / 'hæpi/ D. danger / 'deɪndʒə(r)/
 Đáp án: C
8. A. end / end/ B. help / help/ C. set / set/ D. before / bɪ'fɔ:(r)/
 Đáp án: D
9. A. photo / 'fəʊtəʊ/ B. hold / həʊld/ C. fork / fɔ:k/ D. slow / sləʊ/
 Đáp án: C
10. A. train / treɪn/ B. wait / weɪt/ C. afraid / ə'freɪd/ D. chair / tʃeə(r)/
 Đáp án: D
11. A. habit / 'hæbɪt/ B. paper / 'peɪpə(r)/ C. table / 'teɪbəl/ D. grade / greɪd/
 Đáp án: A
12. A. meaning / 'mi:nɪŋ/ B. heart / hɑ:t/ C. please / pli:z/ D. speak / spi:k/
 Đáp án: B
13. A. light / laɪt/ B. kind / kaɪnd/ C. intelligent / ɪn'telɪdʒənt/ D. underline / ,ʌndə'laɪn/
 Đáp án: C
14. A. come / 'kʌm/ B. more / mɔ:(r)/ C. money / 'mʌni/ D. somebody / 'sʌmbədi/
 Đáp án: B
15. A. comb / kəʊm/ B. climb / klaɪm/ C. bomb / 'bɒm/ D. baby / 'beɪbi/
 Đáp án: D (âm /b/ luôn bị nuốt sau âm /m/)
16. A. nation / 'neɪʃən/ B. national / 'næʃnəl/ C. nationality / ,næʃə'nælɪti/ D. international / ,ɪntə'næʃənəl/
 Đáp án: A
17. A. bank / bæŋk/ B. paper / 'peɪpə(r)/ C. explain / ɪks'pleɪn/ D. same / seɪm/

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

Đáp án: A

- | | | | |
|-------------------------------|---------------------------|--|--------------------------------|
| 18. A. <u>f</u> un / fʌn / | B. <u>s</u> un / sʌn / | C. <u>s</u> upermarket / 'su:pəmə:kɪt / | D. <u>l</u> unch / 'lʌntʃ / |
|-------------------------------|---------------------------|--|--------------------------------|

Đáp án: C

- | | | | |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------------|
| 19. A. different / 'dɪfrənt / | B. literature / 'lɪtrətʃə(r) / | C. tidy / 'taɪdi / | D. finger / 'fɪŋgə(r) / |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------------|

Đáp án: C

- | | | | |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| 20. A. <u>c</u> at / kæt / | B. <u>f</u> at / fæt / | C. <u>f</u> ather / 'fɑ:ðə(r) / | D. <u>a</u> pple / 'æpəl / |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------|

Đáp án: C

Bài tập áp dụng 2

Exercise 1:

- | | | | |
|------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| 1. A. <u>pr</u> oofs / pru:fz / | B. <u>bo</u> oks / bu:kz / | C. <u>po</u> ints / pɔɪntz / | D. <u>da</u> ys / 'deɪz / |
|------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------|

Đáp án: D

- | | | | |
|----------------------------------|-----------------------------------|--|-------------------------------|
| 2. A. <u>as</u> ks / 'ɑ:sks / | B. <u>br</u> eathes / bri:ðz / | C. <u>br</u> ea <u>th</u> s / breθs / | D. <u>ho</u> pes / həʊps / |
|----------------------------------|-----------------------------------|--|-------------------------------|

Đáp án: B

- | | | | |
|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| 3. A. <u>se</u> es / 'si:z / | B. <u>sp</u> orts / spɔ:tz / | C. <u>po</u> ols / pu:lz / | D. <u>tr</u> ains / treɪnz / |
|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|

Đáp án: B

- | | | | |
|--|---------------------------------------|---|---|
| 4. A. <u>to</u> mb <u>s</u> / tu:mz / | B. <u>la</u> mp <u>s</u> / læmpz / | C. <u>br</u> ake <u>s</u> / breɪks / | D. <u>in</u> vi <u>te</u> s / ɪn'vaɪts / |
|--|---------------------------------------|---|---|

Đáp án: A

- | | | | |
|---|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 5. A. <u>bo</u> o <u>k</u> s / bu:kz / | B. <u>fl</u> oo <u>r</u> s / flɔ:(r)z / | C. <u>co</u> mb <u>s</u> / kəʊmz / | D. <u>dr</u> um <u>s</u> / drʌmz / |
|---|--|---------------------------------------|---------------------------------------|

Đáp án: A

- | | | | |
|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 6. A. <u>ca</u> ts / kæts / | B. <u>ta</u> pe <u>s</u> / teɪps / | C. <u>ri</u> de <u>s</u> / raɪdz / | D. <u>co</u> o <u>k</u> s / kʊks / |
|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|

Đáp án: C

- | | | | |
|--|--|---------------------------------------|-------------------------------------|
| 7. A. <u>w</u> alk <u>s</u> / wɔ:kz / | B. <u>be</u> gin <u>s</u> / bɪ'gɪnz / | C. <u>he</u> lp <u>s</u> / helpz / | D. <u>cu</u> t <u>s</u> / kʌts / |
|--|--|---------------------------------------|-------------------------------------|

Đáp án: B

- | | | | |
|---|---|---|---|
| 8. A. <u>sh</u> oot <u>s</u> / fu:tz / | B. <u>gr</u> ound <u>s</u> / graʊndz / | C. <u>co</u> ncent <u>ra</u> te <u>s</u> / 'kɒnsəntreɪts / | D. <u>fo</u> re <u>st</u> s / 'fɔrɪsts / |
|---|---|---|---|

Đáp án: B

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

9. A. helps B. laughs C. cooks D. finds
/ helps / / lɑ:fs / / kʊks / / faɪndz /

Đáp án: D

10. A. hours B. fathers C. dreams D. thinks
/ 'aʊə(r)z / / 'fɑ:ðə(r)z / / dri:mz / / 'θɪŋks /

Đáp án: D

Exercise 2:

1. A. beds B. doors C. plays D. student
/ 'bedz / / dɔ:(r)z / / 'pleɪz / / 'stju:dnts /

Đáp án: D nk,

2. A. arms B. suits C. chairs D. boards
/ ɑ:mz / / su:ts / / tʃeə(r)z / / bɔ:dz /

Đáp án: B

3. A. boxes B. classes C. potatoes D. finishes
/ 'bɒksɪz / / 'klɑ:sɪz / / pə'teɪtəʊz / / 'fɪnɪʃɪz /

Đáp án: C

4. A. relieve B. invent C. buys D. deals
/ ri'li:vz / / ɪn'vents / / baɪz / / di:lz /

Đáp án: B

5. A. dreams B. heals C. kills D. tasks
/ dri:mz / / hi:lz / / kɪlz / / tɑ:sks /

Đáp án: D

6. A. resource B. stages C. preserves D. focuses
/ ri'zɔ:sɪz / / 'steɪdʒɪz / / prɪ'zɜ:vz / / 'fəʊkəsɪz /

Đáp án: C

7. A. carriages B. whistles C. assures D. costumes
/ 'kærɪdʒɪz / / 'wɪslɪz / / ə'ʃɔ:(r)z / / 'kɒstju:mz /

Đáp án: A

8. A. offers B. mounts C. pollen D. swords
/ 'ɒfə(r)z / / maʊnts / / 'pɒlənz / / sɔ:dz /

Đáp án: B

9. A. miles B. words C. accident D. names
/ maɪlz / / 'wɜ:dz / / 'æksɪdɪnts / / 'neɪmz /

Đáp án: C

10. A. sports B. households C. minds D. plays
/ spɔ:ts / / 'haʊshəʊldz / / maɪndz / / 'pleɪz /

Đáp án: A

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

11. A. pools / pu:lz / B. trucks / trʌks / C. umbrellas / ʌm'breləz / D. workers / 'wɜ:kə(r)z /
 Đáp án: B
12. A. programs / 'prəʊgræmz / B. individuals / ,ɪndɪ'vɪdʒʊəlz / C. subjects / sʌb'dʒekts / D. celebrations / ,selɪ'breɪʃnz /
 Đáp án: C
13. A. houses / 'haʊzɪz / B. horses / 'hɔ:sɪz / C. matches / 'mætʃɪz / D. wives / waɪvz /
 Đáp án: D
14. A. barracks / 'bærəks / B. series / 'siəri:z / C. means / mi:nz / D. headquarters / hed'kwɔ:təz /
 Đáp án: A
15. A. crossroads / 'krɒsrəʊd / B. species / 'spi:ʃi:z / C. works / 'wɜ:kz / D. mosquitoes / mə'ski:təʊz /
 Đáp án: C

Bài tập áp dụng 3:

Exercise 1:

1. A. worked / 'wɜ:kt / B. stopped / stɒpt / C. forced / fɔ:st / D. wanted / 'wɒntɪd /
 Đáp án: D
2. A. kissed / kɪst / B. helped / helpt / C. forced / fɔ:st / D. raised / reɪzd /
 Đáp án: D
3. A. confused / kən'fju:zd / B. faced / feɪst / C. cried / kraɪd / D. defined / dr'faɪnd /
 Đáp án: B
4. A. devoted / dr'vəʊtɪd / B. suggested / sʌ'dʒestɪd / C. provided / prə'vaɪdɪd / D. wished / wɪʃt /
 Đáp án: D
5. A. caught / kætft / B. crashed / kræft / C. occupied / 'ɒkjəpaɪd / D. coughed / kɒft /
 Đáp án: C
6. A. agreed / ə'grɪ:d / B. missed / mɪst / C. liked / 'laɪkt / D. watched / wɒtʃt /
 Đáp án: A
7. A. measured / meʒəd / B. pleased / pleɪzd / C. distinguished / dɪ'stɪŋɡɪʃɪd / D. managed / mænɪdʒd /

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

/ 'meʒə(r)d /

/ pli:zd /

/ di 'stɪŋgwɪft /

/ 'mænrɪdʒd /

Đáp án: C

8. A. wounded

B. routed

C. wasted

D. risked

/ 'wu:ndɪd /

/ 'ru:tɪd /

/ 'weɪstɪd /

/ rɪskt /

Đáp án: D

9. A. imprisoned

B. pointed

C. shouted

D. surrounded

/ ɪm 'prɪzɪnd /

/ 'pɔɪntɪd /

/ 'ʃaʊtɪd /

/ sə 'raʊndɪd /

Đáp án: A

10. A. failed

B. reached

C. absored

D. solved

/ feɪld /

/ ri:tʃt /

/ əb'sɔ:rd /

/ sɒlvd /

Đáp án: B

Exercise 2:

1. A. invited

B. attended

C. celebrated

D. displayed

/ ɪn 'vaɪtɪd /

/ ə 'tendɪd /

/ 'selɪbreɪtɪd /

/ di 'splɛɪd /

Đáp án: D

2. A. removed

B. washed

C. hoped

D. missed

/ rɪ 'mu:vɪd /

/ wɒʃt /

/ həʊpt /

/ mɪst /

Đáp án: A

3. A. looked

B. laughed

C. moved

D. stepped

/ 'lʊkt /

/ lɑ:ft /

/ mu:vɪd /

/ stept /

Đáp án: C

4. A. wanted

B. parked

C. stopped

D. watched

/ 'wɒntɪd /

/ pɑ:kt /

/ stɒpt /

/ wɒtʃt /

Đáp án: A

5. A. laughed

B. passed

C. suggested

D. placed

/ lɑ:ft /

/ pɑ:st /

/ sə 'dʒestɪd /

/ 'pleɪst /

Đáp án: C

6. A. believed

B. prepared

C. involved

D. liked

/ bi 'li:vɪd /

/ pri 'peə(r)d /

/ ɪn 'vɒlvɪd /

/ 'laɪkt /

Đáp án: D

7. A. lifted

B. lasted

C. happened

D. decided

/ 'lɪftɪd /

/ 'lɑ:stɪd /

/ 'hæpənd /

/ di 'saɪdɪd /

Đáp án: C

8. A. collected

B. changed

C. formed

D. viewed

/ kə 'lektɪd /

/ tʃeɪndʒd /

/ 'fɔ:md /

/ vju:d /

Đáp án: A

9. A. walked

B. entertained

C. reached

D. looked

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

/ 'wɔ:kt /

/ ,entə'teɪnd /

/ ri:tʃt /

/ 'lɒkt /

Đáp án: B

10. A. admired

B. looked

C. missed

D. hoped

/ əd'maɪə(r)d /

/ 'lɒkt /

/ mɪst /

/ həʊpt /

Đáp án: A

11. A. filled

B. cleaned

C. ploughed

D. watched

/ fɪld /

/ kli:nd /

/ pləʊd /

/ wɒtʃt /

Đáp án: D

12. A. visited

B. decided

C. engaged

D. disappointed

/ 'vɪzɪtɪd /

/ dɪ'saɪdɪd /

/ ɪn'geɪdʒd /

/ ,dɪsə'pɔɪntɪd /

Đáp án: C

13. A. kissed

B. stopped

C. laughed

D. closed

/ kɪst /

/ stɒpt /

/ lɑ:ft /

/ kləʊzd /

Đáp án: D

14. A. reformed

B. appointed

C. stayed

D. installed

/ rɪ'fɔ:md /

/ ə'pɔɪntɪd /

/ steɪd /

/ ɪn'stɔ:ld /

Đáp án: B

15. A. fitted

B. educated

C. locked

D. intended

/ 'fɪtɪd /

/ 'edʒʊkeɪtɪd /

/ lɒkt /

/ ɪn'tendɪd /

Đáp án: C

Bài tập áp dụng 4:

1. A. naked

B. looked

C. crooked

D. wicked

/ 'neɪkɪd /

/ 'lɒkt /

/ krʊkɪd /

/ 'wɪkɪd /

Đáp án: B

2. A. concerned

B. raised

C. developed

D. maintained

/ kən'sɜ:nd /

/ reɪzd /

/ dɪ'veləpt /

/ meɪn'teɪnd /

Đáp án: C

3. A. laughed

B. photographed

C. coughed

D. weighed

/ lɑ:ft /

/ 'fəʊtəgrɑ:ft /

/ kɒft /

/ weɪd /

Đáp án: D

4. A. looked

B. naked

C. cooked

D. booked

/ 'lɒkt /

/ 'neɪkɪd /

/ kʊkt /

/ bʊkt /

Đáp án: B

5. A. communicates

B. mistakes

C. loves

D. hopes

/ kə'mju:nɪkeɪtɪs /

/ mɪ'steɪks /

/ 'lʌvz /

/ həʊps /

Đáp án: C

6. A. manages

B. laughs

C. photographs

D. makes

/ 'mænɪdʒɪz /

/ lɑ:fs /

/ 'fəʊtəgrɑ:fs /

/ 'meɪks /

Đáp án: A

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

7. A. traveled / 'trv(ə)ld /
 Đáp án: C
8. A. beloved / bɪ'lʌvɪd /
 Đáp án: C
9. A. unmatched / ʌn'mætʃt /
 Đáp án: A
10. A. naked / 'neɪkɪd /
 Đáp án: C
11. A. scared /d/
 Đáp án: A
12. A. used / 'ju:zd /
 Đáp án: A
13. A. wicked / 'wɪkɪd /
 Đáp án: D
14. A. increased / ɪn'kri:st /
 Đáp án: C
15. A. crabbed / kræbɪd /
 Đáp án: A
- B. learned / lɜ:nd /
- B. learned / lɜ:nɪd /
- B. learned / lɜ:nɪd /
- B. beloved / bɪ'lʌvɪd /
- B, hatred / 'heɪtrɪd /
- B. blessed / blesɪd /
- B. rugged / 'rʌgɪd /
- B. kissed / kɪst /
- B. advised / əd'vʌɪzɪd /
- C. landed / 'lændɪd /
- C. used / 'ju:zd /
- C. beloved / bɪ'lʌvɪd /
- C. learned / lɜ:nd /
- C. aged / eɪdʒɪd /
- C. cursed / kɜ:sɪd /
- C. wretched / 'retʃɪd /
- C. blessed / blesɪd /
- C. proposed / prə'pəʊzɪd /
- D. fastened / 'fɑ:s(ə)nd /
- D. ragged / rægɪd /
- D. sacred / 'seɪkrɪd /
- D. ragged / rægɪd /
- D. crabbed / kræbɪd /
- D. dogged / 'dɒ:gɪd /
- D. worked / 'wɜ:kt /
- D. faced / feɪst /
- D. raised / reɪzɪd /

| Exercise 1 | | |
|------------|--------|---|
| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết đáp án |
| 1 | A | <p>A. disease / dɪ'zi:z /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài /i:/.</p> <p>B. humor / 'hju:mər /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài /u:/ và không rơi vào âm /ə/.</p> <p>C. cancer / 'kænsər /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>D. cattle /'kætl/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất Vì theo quy tắc tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> |
| 2 | D | <p>A. persuade / pə'sweɪd /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ei/ và không rơi vào âm /ə/.</p> <p>B. reduce / rɪ'dju:s /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài /u:/.</p> <p>C. increase / ɪn'kri:s /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài /i:/.</p> <p>D. offer / 'ɒfə(r) /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> |
| 3 | A | <p>A. appoint / ə'pɔɪnt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ɔɪ/ và không rơi vào âm /ə/.</p> <p>B. gather / 'gæðə(r) /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm / ə /.</p> <p>C. threaten / 'θretən /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>D. vanish / 'væniʃ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi - ish làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> |

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

| | | |
|-----------------|-----------------|---|
| <p>4</p> | <p>C</p> | <p>A. explain / ɪks'pleɪn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ei/.</p> <p>B. provide / prə'vaɪd /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ai/ và không rơi vào âm / ə /.</p> <p>C. finish / 'fɪnɪʃ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ish làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. surprise / sə'praɪz /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ai/ và không rơi vào âm / ə /.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> |
| <p>5</p> | <p>D</p> | <p>A. beauty / 'bjʊ:ti /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài /u:/.</p> <p>B. easy /'i:zi/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài /i:/.</p> <p>C. lazy / 'leɪzi /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ei/.</p> <p>D. reply / rɪ'plaɪ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ai/.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất</p> |
| <p>6</p> | <p>C</p> | <p>A. significant / sɪg'nɪfɪkənt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> <p>B. convenient / kən'veɪniənt/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ent không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm rơi vào nguyên âm dài /i:/.</p> <p>C. fashionable / 'fæʃnəbəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -able không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. traditional / trə'dɪʃənəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> |

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

| | | |
|----|---|---|
| 7 | D | <p>A. contrary / 'kɒntrəri /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>B. graduate / 'grædʒʊet /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ate thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>C. document / 'dɒkjʊm(ə)nt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào đầu.</p> <p>D. attendance / ə'tendəns /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ance không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> |
| 8 | B | <p>A. emphasize / 'emfəsaɪz /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ize thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>B. contribute / kən'trɪbjʊ:t /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Trường hợp đặc biệt.</p> <p>C. maintenance / 'meɪntənəns /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ance không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>D. heritage / 'herɪtɪdʒ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -age không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào đầu.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> |
| 9 | A | <p>A. committee / kə'mɪti / B. referee / ,refə'ri:/</p> <p>C. employee / ,emplɔɪ'i:/ D. refugee / ,refʃɪ'dʒi:/</p> <p>Quy tắc: Những từ tận cùng là -ee thì trọng âm rơi vào âm cuối. Ngoại trừ từ committee có trọng âm rơi vào âm thứ hai.</p> <p>=> Đáp án A.</p> |
| 10 | C | <p>A. apprehension / ,æprɪ'hensjən /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> |
| | | <p>B. preferential / ,prefə'renʃl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. conventional / kən'venʃənəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. Vietnamese / ,viɛtnə'mi:z /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ese thì trọng âm rơi vào chính nó.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.</p> |

Exercise 2:

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết đáp án |
|-----|--------|---|
| 1 | D | <p>A. elephant / 'elɪfənt / trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>B. dinosaur / 'daɪnəsɔː /: trọng âm rơi vào âm thứ nhất.</p> <p>C. buffalo / 'bʌfələʊ / trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và /əʊ/.</p> <p>D. mosquito / mɒ'ski:təʊ / trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm / əʊ / và trọng âm rơi vào nguyên âm dài /i:/. => Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> |
| 2 | B | <p>A. image / 'ɪmɪdʒ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>B. predict / prɪ'dɪkt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào những âm kết thúc bằng nhiều hơn một phụ âm/kt/.</p> <p>C. envy / 'envi /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>D. cover / 'kʌvə /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> |
| 3 | D | <p>A. company / 'kʌmpəni /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>B. atmosphere / 'ætməsfɪə /: trọng âm rơi vào âm thứ nhất.</p> <p>C. customer / 'kʌstəmə /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>D. employment / ɪm'plɔɪmənt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ɔɪ/.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> |
| 4 | A | <p>A. commit / kə'mɪt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>B. index / 'ɪndeks /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>pyramid / 'pɪrəˌmɪd /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>D. open / 'əʊpən /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và /əʊ/ nhưng nếu có cả hai âm này thì trọng âm sẽ rơi vào âm /əʊ/.</p> |

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

| | | |
|---|---|--|
| | | <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> |
| 5 | D | <p>A. habitat / 'hæbitæt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>B. candidate / 'kændidəit /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ate thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>C. wilderness / 'wɪldənəs /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ness và -er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.</p> <p>D. attendance / ə'tendəns /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ance không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm/a/.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> |
| 6 | A | <p>A. satisfactory / ,sætɪs'fæktəri /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>B. alter / 'ɔ:lter /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>C. military / 'mɪləteri /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ary thì trọng âm dịch chuyển bốn âm tính từ cuối lên.</p> <p>D. generously / 'dʒenərəsli /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ly, -ous và -er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> |
| 7 | C | <p>A. enrichment / en'ri:tʃm(ə)nt/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố en- và hậu tố -ment đều không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.</p> <p>B. advantage / əd'væntɪdʒ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -age không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm/ə/.</p> <p>C. sovereignty / 'sa:vərənti /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>D. edition / i'diʃn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> |

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

| | | |
|----|---|--|
| 8 | B | <p>A. economic / ,i:kə'mə:mik /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>B. considerate / kən'sɪdərət /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ate thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>C. Continental / ,ka:ntr'nentl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ental nhận trọng âm.</p> <p>D. territorial / ,terə'tɔ:riəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.</p> |
| 9 | A | <p>A. interact / ,ɪntər'rækt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc nếu âm cuối kết thúc với nhiều hơn một phụ âm thì trọng âm sẽ rơi vào đó.</p> <p>B. specify / 'spesɪfaɪ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>C. illustrate / 'ɪləstreɪt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ate thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>D. fertilize / 'fɜ:rtəlaɪz /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ize thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> |
| 10 | A | <p>A. characterize / 'kærəktəraɪz /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ize thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên và trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>B. facility / fə'sɪləti /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>C. irrational / ɪ'ræʃnəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố ir- và hậu tố -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. variety / və'raɪəti /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> |

Exercise 3:

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết đáp án |
|-----|--------|----------------------------|
|-----|--------|----------------------------|

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

| | | |
|---|---|---|
| 1 | B | <p>A. depend / di'pend /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc nếu âm cuối kết thúc với nhiều hơn một phụ âm thì trọng âm sẽ rơi vào đó.</p> <p>B. vanish / 'væniʃ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ish làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. decay / di'kei /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ei/.</p> <p>D. attack / ə'tæk /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> |
| 2 | B | <p>A. classroom / 'kla:srʊm /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc danh từ ghép thì trọng âm rơi vào từ đầu.</p> <p>B. agreement / ə'grɪ:mənt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>C. mineral / 'mɪnərəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>D. violent / 'vaɪələnt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ai/.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> |
| 3 | D | <p>A. accountant / ə'kaʊntənt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ant không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>B. professor / prə'fesə /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -or không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>C. develop / di'veləp /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc động từ ba âm tiết trọng âm không rơi vào âm tiết đầu và trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>D. typical / 'tɪpɪkəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> |
| 4 | C | <p>A. energy / 'enədʒi /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>B. window / 'wɪndəʊ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /əʊ/.</p> <p>C. energetic / ,enə'dʒetɪk /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. exercise / 'eksəsaɪz /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ise thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> |

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

| | | |
|---|---|---|
| | | => Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. |
| 5 | C | <p>A. poison / 'pɔɪzən /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>B. thoughtless / 'θɔ:tləs /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -less không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.</p> <p>C. prevention / prɪ'venʃən /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. harmful / 'hɑ:mfʊl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ful không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> |
| 6 | D | <p>A. traditional / trə'dɪʃənəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>B. majority / mə'dʒɔ:prɪti /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>C. appropriate / ə'prɒpriət /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ate thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>D. electrician / ɪ,lek'trɪʃɪən /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ian làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> |
| 7 | D | <p>A. imprisonment / ɪm'prɪz(ə)nm(ə)nt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố im- và hậu tố ment- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.</p> <p>B. behave / bi'heɪv /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc với động từ ghép trọng âm sẽ rơi vào từ thứ hai.</p> <p>C. disqualified / dɪs'kwɒlɪfɪd /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố dis- và hậu tố -ed không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. Do đó, còn lại từ qualify theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>D. picturesque / ,pɪktʃə'resk /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -sque nhận trọng âm.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> |

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

| | | |
|----|---|---|
| 8 | A | <p>A. afternoon / ˌɑːftəˈnuːn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -oon nhận trọng âm.</p> <p>B. necessary / ˈnesəs(ə)ri /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ary làm trọng âm dịch chuyển bốn âm tính từ cuối lên.</p> <p>C. compliment / ˈkɒmplɪm(ə)nt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm đầu.</p> <p>D. serious / ˈsɪəriəs /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ious làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> |
| 9 | D | <p>A. discuss / dɪˈskʌs /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc trọng âm rơi vào âm cuối khi nó kết thúc với nhiều hơn một phụ âm.</p> <p>B. attentive / əˈtentɪv /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. conclusion / kənˈkluːʒn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. conversationalist / ˌkɒnvəˈseɪʃ(ə)n(ə)lɪst /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ist, -al, không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. Đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai</p> |
| 10 | C | <p>A. invitation / ˌɪnvɪˈteɪʃn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>B. computation / ˌkɑːmpjuˈteɪʃn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. industry / ˈɪndəstri /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>D. understand / ˌʌndəˈstænd /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Theo quy tắc trọng âm rơi vào âm cuối khi nó kết thúc với nhiều hơn một phụ âm.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.</p> |

Exercise 4

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết đáp án |
|-----|--------|---|
| 1 | A | <p>A. obligatory / ə'blɪgət(ə)rɪ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên và trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>B. geographical / ,dʒɪ:ə'græfɪk(ə)l /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. international / ,ɪntə'næʃ(ə)n(ə)l /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. undergraduate / ,ʌndə'grædɪʊət /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ate thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.</p> |
| 2 | C | <p>A. blackboard / 'blækbɔ:d /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc với danh từ ghép trọng âm sẽ rơi vào từ thứ nhất.</p> <p>B. listen / 'lɪs(ə)n /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>C. between / bɪ'twi:n /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài /i:/.</p> <p>D. student / 'stju:d(ə)nt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> |
| 3 | A | <p>A. interview / 'ɪntəvju: /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>B. community / kə'mju:nɪti /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc từ có đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>C. vocational / vəʊ'keɪʃənəl /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ, đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. idea / aɪ'diə /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết đầu, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> |
| 4 | D | <p>A. national / 'næʃənəl /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>B. open / 'əʊpən /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/ hoặc là âm /əʊ/. Nhưng nếu có cả hai âm này thì trọng âm ưu tiên rơi vào âm /əʊ/.</p> <p>C. college / 'kɒlɪdʒ /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>D. curriculum / kə'ɪrɪkjʊləm /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> |

| | | |
|---|---|--|
| 5 | D | <p>A. preservation / ,prezə'veɪʃn /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>B. sympathetic / ,sɪmpə'tetɪk /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. individual / ,ɪndɪ'vɪdʒʊəl /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.</p> <p>television / 'telɪvɪʒn /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu (trường hợp đặc biệt của đuôi -ion).</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.</p> |
| 6 | B | <p>A. respectful / rɪ'spektfl /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ful không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào âm kết thúc với từ 2 phụ âm trở lên.</p> <p>B. interesting / 'ɪntrəstɪŋ/: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc các âm mà ngăn hết thì trọng âm rơi vào đầu.</p> <p>C. forgetful / fə'getfl /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ful không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>D. successful / sək'sesfl /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ful không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> |
| 7 | B | <p>A. genuine / 'dʒenjʊɪn /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc tất cả các âm mà ngăn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>B. kangaroo / ,kæŋgə'ru: /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -oo nhận trọng âm.</p> <p>C. generous / 'dʒenərəs /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc đuôi -ous và đuôi -er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.</p> <p>D. fortunate / 'fɔ:tʃənət /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> |
| 8 | A | <p>A. technique / tek'ni:k /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài.</p> <p>B. regional / 'ri:dʒənl /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào đuôi -al và trọng âm rơi vào trước đuôi -ion.</p> <p>C. satellite / 'sætələɪt /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>D. interesting / 'ɪntrəstɪŋ /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc tất cả các âm mà ngăn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm thứ nhất.</p> |

| | | |
|----|---|---|
| 9 | B | <p>A. compulsory / kəm'pʌlsəri /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>B. centenarian / ,sentɪ'neəriən /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ian làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. technology / tek'mɒlədʒi /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>D. variety / va'raɪəti /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -V làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> |
| 10 | C | <p>A. informal / ɪn'fɔ:ml /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào tiền tố in- và hậu tố -al.</p> <p>B. supportive / sə'pɔ:tɪv /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. personnel / ,pɜ:sə'nel /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -nel là đuôi nhận trọng âm.</p> <p>D. apparent / ə'pærənt /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm thứ hai.</p> |

Exercise 5:

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết đáp án |
|-----|--------|---|
| 1 | B | <p>A. arrive / əraɪv /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi.</p> <p>B. harrow / 'hærəʊ /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /əʊ/.</p> <p>C. repair / rɪ'peər /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi.</p> <p>D. announce / ə'naʊns /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết đầu, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> |
| 2 | A | <p>A. secondary / 'sekəndəri /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc đuôi -ary làm trọng âm dịch chuyển bốn âm tính từ đuôi lên.</p> <p>B. domestically / də'mestɪkli /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ly và -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ, đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. miraculous / mɪ'rækjələs /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> <p>D. immediate / ɪ'mi:djət /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển 3 âm tính từ đuôi lên.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết đầu, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> |

| | | |
|---|---|--|
| 3 | A | <p>A. attract / ə'trækt /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>B. verbal / 'vɜ:bl /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài.</p> <p>C. signal / 'sɪgnəl /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>D. social / 'səʊʃəl /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/ và âm /oʊ/. Nhưng nếu có cả hai âm này thì sẽ rơi vào /oʊ/.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại rơi vào âm đầu.</p> |
| 4 | A | <p>A. counterpart / 'kaʊntəpɑ:rt /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc có danh từ ghép thì trọng âm sẽ rơi vào danh từ đầu.</p> <p>B. communicate / kə'mju:nikeɪt /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>C. attention / ə'tenʃn /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc</p> |
| | | <p>đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. appropriate / ə'prɒpriət /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>=> Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết 1, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> |
| 5 | A | <p>A. category / 'kætɪgəri /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên và quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>B. accompany / ə'kʌmpəni /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>C. experience / ɪk'spiəriəns /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>D. compulsory / kəm'pʌlsəri /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> |
| 6 | D | <p>A. reply / rɪ'plai /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi.</p> <p>B. appear / ə'piə /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi.</p> <p>C. protect / prə'tekt /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>D. order / 'ɔ:də /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài.</p> <p>=> Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> |

| | | |
|----|---|---|
| 7 | C | <p>A. catastrophic / ˌkætəˈstrɒfɪk /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>B. preservation / ˌprezəˈveɪʃn /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. fertilizer / ˈfɜːtəlaɪzə[r] /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc đuôi -er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ, đuôi -ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>D. electronic / ˌɪˌlekˈtrɒnɪk /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm thứ ba.</p> |
| 8 | D | <p>A. conserve / kənˈsɜːv /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài.</p> <p>B. achieve / əˈtʃiːv /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài.</p> <p>C. employ / ɪmˈplɔɪ /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi.</p> <p>D. waver / ˈweɪvə[r] /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại rơi vào âm thứ hai.</p> |
| 9 | A | <p>A. measurement / ˈmeʒəmənt /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì đuôi -ment không ảnh hưởng tới trọng âm của từ và quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>B. information / ˌɪnfəˈmeɪʃn /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. economic / ˌiːkəˈnɒmɪk /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. engineer / ˌendʒɪˈnɪr /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba vì theo quy tắc đuôi -eer làm trọng âm rơi vào chính nó.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.</p> |
| 10 | B | <p>A. surgery / ˈsɜːdʒəri /: từ này trọng âm rơi vào âm thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>B. discover / dɪˈskʌvər /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/ và không rơi vào tiền tố dis-.</p> <p>C. irrigate / ˈɪrɪgeɪt /: từ này trọng âm rơi vào âm thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>D. vaporize / ˈveɪpəraɪz /: từ này trọng âm rơi vào âm thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> |

CHUYÊN ĐỀ 3
THÌ ĐỘNG TỪ - VERB TENSES

VERB TENSE REVISION 1

Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại.

Exercise 1:

1. My clothes are not in the room. They (just take)_____ them away.
have just taken
2. This is the most beautiful place I (ever visit) _____
have ever visited
3. We are very tired. We (walk)_____ for three hours.
have been walking
4. I _____ (see) that film several times because I like it.
have seen
5. Up to now, the teacher (give)_____ our class 5 tests.
has given
6. Please be quiet! I (work)
- am working
7. Mary (come)_____ from London.
comes
8. Sometimes I (get)_____ up before the sun (rise)_____.
get/rises
9. She (ask)_____ me to tell about him several times.
has asked
10. Mr Jackson (paint)_____ his house since last month.
has painted
11. How long you (wait)_____ for me? - Just a few minutes.
have you been waiting
12. He often (say)_____ OK when he (talk)_____ with the guests.
says/talks
13. Tom (not come)_____ here tomorrow.
won't come
14. Listen! The bird (sing)
- is singing
15. Someone (cut)_____ down all the trees in the garden.
has cut
16. Some animals (not eat)_____ during winter.
don't eat
17. Hurry up! The train (come)_____.
is coming
18. Where are you now? - I'm upstairs. I (have)_____ a bath.
am having
19. How long you (study)_____ in this school?
have you been studying
20. We (not see)_____ them for a long time.
haven't seen

Exercise 2:

1. You (receive)_____ any letters from your parents yet?
Have you received
2. How long Bob and Mary (be)_____ married?

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

- have Bob and Mary been
3. My father (not smoke)_____for 5 years.
has not smoked
 4. Birds (build)_____their nests in the summer and (fly)_____to the south in winter.
build; fly
 5. I'm busy at the moment. I (redecorate)._____the sitting room.
am redecorating
 6. I always (buy)_____lottery tickets but I never (win)_____anything.
buy; win
 7. I (work)_____for him for 10 years and he never once (say)_____ "good morning" to me.
have been working; has said
 8. Mr Jone (be)_____principal of our school since last year.
has been
 9. Violets (bloom)_____in Spring.
bloom
 10. We (not live)_____in England for 2 years now.
have not been living
 11. They (prepare)_____the Christmas dinner at the moment.
are preparing
 12. George (work)_____at the university so far.
has worked
 13. She (learn) _____ German for two years.
has been learning
 14. Look! That man (try)_____to open the door of your car.
is trying
 15. Listen! They (learn)_____a new song.
Are learning
 16. David (repair)_____the TV set at the moment. He (work)_____at it for one hour.
is repairing; has been working
 17. I _____can't go with you because I (not finish)_____my homework yet.
have not finished
 18. John (wash)_____his hands now. He just (repair)_____the bike.
is washing; has just repaired
 19. I (work)_____at my report since Monday. Now I (write)_____the conclusion.
have been working; am writing
 20. The earth (circle)_____the sun once every 365 days.
circles
 21. How many times _____you (see)_____him since he went to Edinburgh?
have; seen
 22. Look! The boy (cry) _____
is crying
 23. Mary (lose)_____her hat for 2 days.
has lost
 24. He (not finish)_____doing it yet.
has not finished
 25. She (not see)_____him since Christmas.
has not seen

VERB TENCE REVISION 2

Choose the best answers

1. John _____ tennis once or twice a week.
A. is playing usually
C. usually plays
B. is usually playing
D. plays usually
2. Tom _____ his hand when he was cooking dinner.
A. burnt
B. was burning
C. has burnt
D. had burnt
3. Jim is away on holiday. He _____ to Spain.
A. is gone
B. have been
C. has gone
D. was
4. Everything is going well. We _____ any problems so far.
A. didn't have
B. don't have
C. haven't had
D. hadn't had
5. Jane _____ just a few minutes ago.
A. left
B. has left
C. leaves
D. had left
6. Timson _____ 13 films and I think the latest is the best.
A. made
B. had made
C. has made
D. was making
7. _____ Robert lately?
A. Did you see
B. Have you seen
C. Do you see
D. Are you seeing
8. When I was a child, I _____ the violin.
A. was playing
B. am playing
C. played
D. play
9. He _____ for the national team in 65 matches so far.
A. has played
B. has been played
C. played
D. is playing
10. I'm busy at the moment. I _____ on the computer.
A. work
B. worked
C. am working
D. working
11. When I looked round the door, the baby _____ quietly.
A. is sleeping
B. slept
C. was sleeping
D. were sleeping
12. Robert _____ ill for three weeks. He is still in hospital.
A. had been
B. has been
C. is
D. was
13. I'm very tired. I _____ over four hundred miles today.
A. drive
B. am driving
C. have driven
D. have driven
14. What time _____ to work this morning?
A. did you get
B. are you getting
C. have you got
D. do you get
15. When I _____ this man, he was running away
A. see
B. was seeing
C. saw
D. had seen
16. As soon as Martina saw the fire, she _____ the fire department.
A. was telephoning
B. telephoned
C. had telephoned
D. has telephoned
17. Every time Parkas sees a movie made in India, he _____ homesick.
A. will have left
B. felt
C. feels
D. is feeling
18. After the race _____, the celebration began.
A. had been won
B. is won
C. will be won
D. has been won
19. The earth _____ on the sun for its heat and light.
A. is depended
B. depends
C. is depending
D. has depended
20. When I entered the room, everyone _____.
A. has been dancing
B. was dancing
C. had danced
D. danced
21. I _____ was very tired because I _____ all the day.
A. have worked
B. have been working
C. had worked
D. had been working
22. How long _____ able to drive? - Since 1990.

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

- A. could you **B. have you been** C. were you D. are you
23. When she _____ the noise, she _____ down to the kitchen and _____ on the lights.
A. hears; goes; turns **B. heard; went; turned**
C. heard; was going; turned D. had heard; went; had turned
24. Jane and I _____ school in 1987.
A. finish B. have finished C. finishes **D. finished**
25. Pasteur _____ in the 19th century.
A. was living **B. lived** C. had lived D. has lived
26. When he came, _____
A. I was watching TV. B. I watched TV
C. I am watching TV D. I have watched TV
27. Everyday, my sister the _____ floor.
A. usually clean B. cleans usually C. usually cleaned **D. usually cleans**
28. After they _____ their breakfast, they _____ shopping yesterday.
A. have; go B. had had; go C. had; had gone **D. had had; went**
29. Father _____ his pipe while mother _____ a magazine.
A. smoked; read **B. was smoking; was reading**
C. had smoked; read D. smoking; reading
30. When we came to the stadium, the match _____
A. already begins. **B. had already begun.**
C. already began. D. have already begun.

VERB TENSE REVISION 3

Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

Exercise 1:

1. I (not hear) _____ from him since he (disappear) _____ two years ago.
haven't heard; disappeared
2. After the guests (leave) _____, she (go) _____ back into the living-room and (turn) _____ off the light.
Had left; went; turned
3. By the time you finished cooking they (do) _____ their homework.
had done
4. This time yesterday they (sit) _____ in the train on their way to Paris.
were sitting
5. I came late to class. When I (enter) _____ the teacher (write) _____ something on the blackboard.
entered; was writing
6. She (get) _____ into her shoes, (put) _____ on her coat and (go) _____ to the door.
got; put; went
7. David (be) _____ born after his father (die) _____
was; had died
8. When I (be) _____ a child, I (want) _____ to be a doctor.
was; wanted
9. At 4 p.m. yesterday? Well, I (work) _____ in my office at that time.
was working
10. The audience (listen) _____ to everything he said last night.
listened
11. Yesterday thieves (break) _____ into the house and (steal) _____ a lot of fur coats while the guests (dance) _____
broke; stole; were dancing

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

12. He (do)_____his homework before he went to the cinema.
had done
13. What you (do)_____after you (go)_____home yesterday?
did you do; had gone
14. Tom (not come)_____here tomorrow.
will not come
15. John (watch)_____TV at 8 last evening.
was watching
16. Dick (start)_____school before he (be)_____seven.
had started; was
17. What you (do)_____when I (ring)_____you last night?
were you doing; rang
18. John (drive)_____that car ever since I (know)_____him.
has driven; knew
19. Columbus (discover)_____America more than 400 years ago.
discovered
20. When the teacher came in, the pupils (play)_____games.
were playing

Exercise 2:

1. My brother (join)_____the army when he (be)_____young.
joined; was
2. He (lose)_____his job last month and since then he (be)_____out of work.
lost; has been
3. They think he (be)_____here last night.
was
4. Lien (not go)_____to the movie theater tomorrow. She (stay) _____at home and watch TV.
will not go; will stay
5. The film (end)_____by the time we (get)_____there.
had ended; got
6. After I (finish)_____all my homework, he (invite)_____me a drink.
had finished; invited
7. They (go)_____home after they (finish)_____their work.
went; had finished
8. At 5 a.m yesterday, I (iron)_____my clothes.
was ironing
9. My grandfather (die)_____many years ago.
died
10. They (tell)_____me about it last week.
told
11. My mother (come)_____to stay with us next weekend.
will come
12. I (walk)_____along the beach while my sister (swim) _____
walking; was swimming
13. After the telephone (buzz)_____for a minute, the doctor (answer)_____it.
had buzzed; answered
14. At 5 p.m yesterday, I (watch)_____TV.
was watching
15. Thu (look)_____after her little brother next Sunday.
will look

CHUYÊN ĐỀ 4

SỰ PHỐI HỢP THÌ – THE SEQUENCE OF TENSES

II. Bài tập áp dụng

Exercise 1: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

- When I (come) CAME, she was cleaning the door.
- When I (come) COME, she will be cleaning the door.
- When he went home, his mother (cook) WAS COOKING dinner, so he took off his coat to help her.
- When he went home, his mother (cook) HAD COOKED. so he had a delicious meal,
- When he went home, he (cook) COOKED because his wife were busv.
- When he goes home, he (cook) WILL COOK dinner because he wants to make his wife surprised.
- When he goes home, his mother (cook) WILL HAVE COOKED because she always wants her son to have a delicious meal after a hard work day.
- When I moved here, I (live) HAD LIVED in a remote area for 5 years.
- When she receives the letter, she (call) WILL CALL you.
- When I was young, I (harbor) HARBORED the dream of a famous doctor.
- When I grow up, I (get) WILL GET married you.
- When he grew up, he (join) JOINED the army.
- When I see him, I (remind) WILL REMIND him to call you.
- When I saw him, I (remind) REMINDED him to call you.

Exercise 2: Chọn phương án đúng

- I _____ your brother at Green Street yesterday afternoon.
A. meet **B. met** C. have met D. had met
- He _____ a cigarette and _____ to the window.
A. light; walked B. lit; walks **C. lighted; walked** D. lights; walks
- After she _____ for help, she _____ off her shoes and _____ in to save him.
A. shouted; took; jumped **B. had shouted; took; jumped**
C. had shouted; had taken; jumped D. shouted; had taken; jumped
- I can't go with you because I _____ my homework yet.
A. haven't finished B. had finished C. finished D. finish
- He _____ for London 2 years ago and since then I _____ him.
A. have left; didn't see **B. left; haven't seen**
C. eft; hadn't seen D. had left; have't seen
- The performance _____ at 7 o'clock and _____ for 3 hours. We all _____ it very much.
A. had started; had lasted; enjoyed B. had started; lasted; enjoyed
C. started; had lasted; enjoyed **D. started; lasted; enjoyed**
- Tell them to stop and take a rest. They _____ long enough.
A. have worked B. had worked **C. have been working** D. had been working
- "You _____ here before?" □ "Yes, I _____ my holidays here last year."
A. have you been; spend **B. have you been; spent**
C. had you been; spent D. were you; spent
- We _____ our housework by tomorrow evening.
A. will finish **B. will have finished**
C. will be finishing D. are going to finish
- "Your face is dirty, Tom." □ "All right, I _____ it."

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

A. am washing B. am going to wash **C. will wash** D. will have washed

11. Coming into the room, he _____ Mary where he _____ her.

A. see; left **B. saw; had left** C. had seen; left D. saw; was leaving

12. I _____ from him since he _____ two years ago.

A. hadn't heard; disappeared **B. haven't heard; disappeared**
C. didn't hear; has disappeared D. will not hear; disappears

13. After the guests _____ she _____ back into the living-room and _____ off the light.

A. left; went; turned B. had left; had gone; turned
C. have left; will got; turned **D. had left; went; turned**

14. By the time you finish cooking they _____ their homework.

A. will have finished B. will finish C. had finished D. have finished

15. "You have just missed the last train." □ "Never mind. I _____"

A. will be walking B. am going to walk **C. will walk** D. am walking

16. "I _____ the way to the Globe Theater." □ "OK. I _____ you."

A. don't know; will show B. won't know; will show
C. don't know; am showing D. don't know; am going to show

17. Come in, please. I _____ for you long.

A. have waited **B. have been waiting**
C. had been waiting D. have been waited

18. Who you _____ to the cinema with last night?

A. went **B. did you go** C. had gone D. did you went

19. Detective: I'm afraid I must ask both of you. What _____ at 10.20 p.m yesterday? Mr. X: I _____ chess with my wife.

Mr. Y: I _____ to a play on the radio.

A. were you doing; am playing; was listening B. did you do; played; listened
C. were you doing; am playing; am listening **D. were you doing; was playing; was listening**

20. You _____ my sister for a long time _____ come to see us tonight?

A. haven't seen; Will you B. won't see; Will you
C. hadn't seen; Would you D. haven't seen; Are you going

Exercise 3: Tìm và sửa lỗi sai trong câu

1. This is the most beautiful place I **ever visit**.

HAVE EVER VISITED

2. This time next week they **will sit** in the train on their way to Paris.

WILL BE SITTING

3. The radio **has been played** since 7a.m, I wish someone would turn it off.

HAS BEEN PLAYING

4. I came late to class. When I entered the teacher **writing** something on the blackboard.

WRITING

5. They **will have** English from nine to ten in this room. Don't annoy them then.

WILL BE HAVING

6. I **made** cakes. That's why my hands are covered with flour.

HAVE MADE

7. I got a sore throat because I **have been speaking** for 3 hours.

HAVE BEEN SPEAKING

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

8. It is raining hard. We can't do anything until it **stopped**.

STOPS

9. She **had got** into her shoes, put on her coat and went to the door.

GOT

10. What tune **had they played** when we came in?

WERE THEY PLAYING

11. That evening we stayed up to talk about the town, where he **has lived** for a long time.

HAD LIVED

12. I have lived in this city for 15 years. My family **had moved** here when I was 10 years old.

MOVED

13. We are very tired. We **have walk** for three hours.

HAVE BEEN WALKING

14. I haven't seen her since we **leaved** school.

LEFT

15. I **have been thought** about you a lot lately and I have come to conclusion that I won't be able to live without you.

HAVE BEEN THINKING

16. Coming into his room, he found that someone **broke** into it.

HAD BROKEN

17. It always rains when they **had just cleaned** the windows.

HAVE JUST CLEANED

18. The last time I saw him, he **wore** a black suit.

WAS WEARING

19. By the first of next July I **had worked** for this company for 20 years.

WILL HAVE WORKED

20. This is the talking between two friends who **had just met** up each other.

HAVE JUST MET

Exercise 4: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. Last night, we (watch) television when the power (fail).

were watching; failed

2. We (be) in this class for 4 years next September.

will have been

3. When we came in, they (prepare) the meal for us.

were preparing

4. There (be) many changes in our village in the past few year.

have been

5. Think carefully. I'm sure you (remember) his name.

will remember

6. After ancient Greek athletes had won a race in the Olympics, they (receive) a simple crown of olive leaves.

received

7. They (build) that bridge when I (be) there last year, they (not finish) it yet.

were building; was; have not finished

8. As soon as my parents came, we [go] out for dinner.

went

9. I (search) everywhere for the pen I (lose) yesterday.

have been searching; lost

10. "What you (do) at the moment, Ann?" "I (pack). I (catch) a plane to London tomorrow morning."

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

are you doing; am packing; am catching

11. Since I left Venezuela six years ago, I (return) to visit friends and family several times.
have returned
12. When my parents (arrive) for a visit tomorrow, they will see our baby for the first time.
arrive
13. Don't worry. I (finish) the report by 10 o'clock.
will finish
14. I'll return Bob's pen to him next time I (see) him.
see
15. "I [go] out to buy a morning newspaper." "But it (rain) now. Why don't you wait until the rain (stop)?"
will go/ is raining / stops
16. Whenever I travel abroad, I (forget) something I need.
forget
17. Hurry up or you (be) late for class.
will be
18. He (be) to the theater three times this month.
has been
19. Hurry up or the film (be) over before we (get) home.
will have been/ get
20. Before I (start) the car, all passengers had buckled their seat belts.
started

Exercise 5: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

I. I'm going out for a walk. I (read) too long.

have been reading

2. I (do) my homework when my mother (send) me to the chemist's with the prescription the doctor (give) her.
was doing; sent; had given
3. By the end of this week I (read) 200 pages of my new novel.
will have read
4. He (do) the experiment when the light (go) out.
was doing; went
5. At this time next week, we (live) in USA.
will be living
6. He (work) on the report at this time tomorrow.
will be working
7. Go on the next test as soon as you (finish) this one.
have finished
8. When I (look) at my suitcase, I could see that somebody (try) to open it.
looked; had tried
9. We (be) a few minutes late, so the film (start) when we (get) to the cinema.
were; had started; got
10. I'm going to bed now. I (work) for hours and I'm very tired.
have been working
11. I think she is the nicest person I (meet).
have met
12. He [come] into the room after he (stand) outside for a moment.
came; had stood

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

13. After the telephone (buzz) for a minute, the doctor (answer) it.

had buzzed; answered

14. He (have) a bad fall while he (repair) the roof.

had; was repairing

15. Yesterday, when I (see) Tom he (sit) in a corner with a book. I (tell) him that he (read) in very bad light.

saw; was sitting; told; was reading

16. James (weed) while Alex (cut) the grass in the garden this time yesterday.

was weeding; was cutting

17. Susan (wait) for you at 9 o'clock tomorrow.

will be waiting

18. By next summer, she (finish) her 3rd novel.

will have finished

19. This is the first time we (see) the Statue of Liberty.

have seen

20. By the time Anne graduated from high school, she (attend) seven different schools because her parents moved frequently.

had attended

CHUYÊN ĐỀ 5
SỰ HOÀ HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ
SUBJECT AND VERB AGREEMENTS

Exercise 1:

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết |
|-----|---------------|--|
| 1 | don't | Chủ ngữ trong câu là "The trousers" (quần tây) ở hình thức số nhiều nên động từ đi kèm phải được chia là "don't". |
| 2 | was | Chủ ngữ "Physics" (môn Vật lí) là một môn học nên mặc dù tận cùng là "-s" thì động từ cần được chia ở số ít. |
| 3 | wasn't | Chủ ngữ "the news" là danh từ không đếm được nên động từ cần được chia ở số ít. |
| 4 | want | Chủ ngữ "the police" là danh từ số nhiều. Vì vậy, động từ cần phải chia theo ngôi số nhiều ở thì hiện tại đơn. |
| 5 | isn't | Chủ ngữ "three days" thuộc nhóm thời gian nên được coi là danh từ số ít. |
| 6 | do | Chủ ngữ "your family" trong câu này được hiểu là các thành viên trong gia đình nên sử dụng như danh từ số nhiều. |
| 7 | has | Chủ ngữ chỉ quốc gia "England" (nước Anh) là một danh từ số ít. |
| 8 | do | Chủ ngữ "the police" là danh từ số nhiều. |
| 9 | aren't | Chủ ngữ "mine" trong câu này được hiểu là "my scissors" nên là danh từ số nhiều. |
| 10 | is | Chủ ngữ "six miles" (6 dặm) thuộc nhóm chỉ khoảng cách nên được coi là danh từ số ít. |
| 11 | is | Chủ ngữ bao gồm hai danh từ nối bằng "along with" thì động từ được chia theo danh từ phía trước. Ở đây, danh từ phía trước là "John" ở hình thức số ít. |
| 12 | brings | Khi chủ ngữ là một cụm hai danh từ được nối với nhau bằng "of", động từ được chia theo danh từ phía trước. Trong câu này, chủ ngữ phía trước là "the picture" (bức tranh) ở hình thức số ít. |
| 13 | aren't | Khi chủ ngữ là một cụm hai danh từ được nối với nhau bằng "of", động từ được chia theo danh từ phía trước. Trong câu này, chủ ngữ phía trước là "the duties" (nhiệm vụ) ở hình thức số nhiều. |
| 14 | are | Chủ ngữ "advertisements" (quảng cáo) là danh từ số nhiều. |
| 15 | are | Chủ ngữ gồm hai cụm danh từ nối với nhau bằng "as well as" thì động từ được chia theo danh từ phía trước. Danh từ phía trước trong câu này là "living expenses" chi phí sinh hoạt là danh từ số nhiều. |
| 16 | has | Chủ ngữ gồm hai cụm danh từ nối với nhau bằng "accompanied by" thì động từ được chia theo danh từ phía trước. Danh từ phía trước trong câu này, Mr. Jones, là danh từ số ít. |
| 17 | vary | Khi chủ ngữ gồm hai cụm danh từ nối với nhau bằng "of" thì động từ được chia theo danh từ phía trước. Danh từ phía trước trong câu này, the levels (mức độ, cấp độ), là danh từ số nhiều. |

| | | |
|----|----|--|
| 18 | is | Khi chủ ngữ gồm hai danh từ nối với nhau bằng "neither ... nor" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Ở đây, danh từ sau là "Mary" ở ngôi số ít |
| 19 | is | Các đại từ bất định như "anything" thì động từ chia ở số ít. |
| 20 | is | "Skating" (môn trượt băng) là môn thể thao nên động từ chia số ít. |

Exercise 2

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết |
|-----|---------------------|--|
| 1 | were | Cụm danh từ gồm "a number of" + danh từ số nhiều thì động từ chia số nhiều. Căn cứ vào trạng từ thời gian "yesterday" nên ta phải chia ở thì quá khứ đơn. <input type="checkbox"/> were |
| 2 | has | Các đại từ bất định như "anybody" thì động từ chia số ít. Dịch nghĩa: Bất cứ ai mà bị sốt thì phải ngay lập tức trở về nhà. => has |
| 3 | were | Chủ ngữ "your glasses" (Mắt kính của bạn) là danh từ số nhiều. Căn cứ vào trạng từ thời gian "last night" nên ta phải chia ở thì quá khứ đơn. <input type="checkbox"/> were |
| 4 | were | Khi chủ ngữ là "there" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Trong câu này, danh từ phía sau là "some people" ở hình thức số nhiều. Căn cứ vào trạng từ thời gian "last night" nên ta phải chia ở thì quá khứ đơn. <input type="checkbox"/> were |
| 5 | Has already reached | Chủ ngữ "the committee" (ủy ban) được sử dụng như một chủ thể nên chia động từ ở số ít. Căn cứ vào "already" nên động từ "reach" ở đây chia ở thì hiện tại hoàn thành. <input type="checkbox"/> Has already reached |
| 6 | was | Chủ ngữ chính "a pair" là một danh từ số ít. Căn cứ vào trạng từ thời gian "this morning" nên ta phải chia ở thì quá khứ đơn. <input type="checkbox"/> was |
| 7 | has answered | Danh từ gồm each + danh từ số ít thì động từ chia số ít. Dịch nghĩa: Mỗi học sinh đã trả lời xong ba câu hỏi đầu tiên. <input type="checkbox"/> has answered |
| 8 | makes | Chủ ngữ gồm hai danh từ được nối với nhau bằng "either ... or" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Trong câu này, danh từ sau, "his wife", là danh từ số ít. Căn cứ vào từ "every" nên ta phải chia động từ "make" ở thì hiện tại đơn. <input type="checkbox"/> makes |
| 9 | was | Các đại từ bất định như "everything" thì động từ chia số ít. Quy tắc của "after": mệnh đề sau "after" chia thì quá khứ hoàn thành, mệnh đề còn lại chia thì quá khứ đơn. <input type="checkbox"/> was |
| 10 | was | Danh từ "the crowd at the basketball game" (đám đông ở trận bóng rổ) được sử dụng như một chủ thể nên chia động từ số ít Dịch nghĩa: Đám đông ở trận đấu bóng rổ vô cùng phấn khích. |

| | | |
|----|---------------------------|---|
| | | <input type="checkbox"/> was (hành động đã xảy ra) |
| 11 | has frightened | Chủ ngữ chính, "a pack" (một bầy) là danh từ số ít. Dịch nghĩa: Một đàn chó dại đã làm cả đàn vịt hoảng sợ chạy tán loạn. Khi người ta muốn diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian, ta dùng thì hiện tại hoàn thành. <input type="checkbox"/> has frightened |
| 12 | are | Chủ ngữ "the jury" (ban giám khảo) là danh từ tập hợp. Dịch nghĩa: Ban giám khảo đang cố gắng đưa ra quyết định. <input type="checkbox"/> are |
| 13 | have | "The army" (quân đội) được sử dụng như một danh từ số nhiều. <input type="checkbox"/> have |
| 14 | is | Cụm danh từ bao gồm "the number of" + danh từ số nhiều + V (số ít) <input type="checkbox"/> is |
| 15 | have | Khi chủ ngữ là "there" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Danh từ "many interruptions" (nhiều gián đoạn) là danh từ số nhiều. Dịch nghĩa: Đã có nhiều gián đoạn trong lớp học này. <input type="checkbox"/> Câu này chia thì hiện tại hoàn thành <input type="checkbox"/> have |
| 16 | has | Danh từ gồm every + danh từ số ít + V(số ít). Dịch nghĩa: Mọi giáo viên cấp hai đều phải tham gia kì thi này. <input type="checkbox"/> has |
| 17 | have seen | Khi chủ ngữ gồm hai danh từ nối với nhau bằng "neither ... nor" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Ở đây, danh từ sau là "her parents" (bố mẹ cô ấy) là danh từ số nhiều. Căn cứ vào trạng từ "before" ta chia câu này ở thì hiện tại hoàn thành. <input type="checkbox"/> have seen |
| 18 | are | Khi chủ ngữ là "there" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Danh từ "no girls" được ghép bởi hai từ "no" và "girls". Ta có quy tắc "no + N(số nhiều) + V(số nhiều) <input type="checkbox"/> are |
| 19 | is | Khi chủ ngữ là there thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Danh từ no key được ghép bởi 2 từ "no" và "key" Ta có quy tắc "no + N" (số ít) + V(số ít) <input type="checkbox"/> is |
| 20 | have | Khi chủ ngữ là tỉ lệ phần trăm thì chia theo danh từ. Ở đây, "students" (học sinh) là danh từ số nhiều nên động từ chia số nhiều. <input type="checkbox"/> have |

Exercise 3

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết |
|-----|--|--|
| 1 | are <input type="checkbox"/> is | "Geography" (môn Địa lí) là danh từ số ít nên động từ phải chia ở dạng số ít. Dịch nghĩa: Môn Địa lí rất hấp dẫn |
| 2 | is <input type="checkbox"/> are | Chủ ngữ trong câu là "my gloves" (đôi găng tay) là danh từ số nhiều nên động từ chia ở dạng số nhiều Dịch nghĩa: Đôi găng tay của mình ở đâu nhỉ? |

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

| | | |
|-----------|--|--|
| 3 | costed □ costs | Danh từ gồm "each + danh từ số ít" thì động từ chia ở dạng số ít. Dịch nghĩa: Mỗi cái vé có giá 5 đô la. |
| 4 | are □ is | Hai danh từ nối với nhau bằng "with" làm chủ ngữ thì động từ được chia theo danh từ trước. "The boy" là danh từ số ít nên động từ chia ở dạng số ít. Dịch nghĩa: Thành bé với con chó đang ở đây. |
| 5 | are □ is | Hai danh từ nối với nhau bằng "or" làm chủ ngữ thì động từ được chia theo danh từ sau. "Tom" ở đây là danh từ số ít. |
| 6 | are □ is | His hair (tóc của bác ấy) là danh từ không đếm được nên được sử dụng với động từ số ít. |
| 7 | are □ is | Đại từ bất định "anybody" được sử dụng với động từ số ít. Dịch nghĩa: có ai ở nhà không? |
| 8 | seem □ seems | Hai danh từ nối với nhau bằng "neither... nor" làm chủ ngữ thì động từ được chia theo danh từ sau. "Blame" (khiến trách) là danh từ không đếm được nên sử dụng với động từ số ít. Dịch nghĩa: Biểu dương hay là khiến trách đều dường như không có tác động gì với anh ấy. |
| 9 | were □ was | Chủ ngữ là phân số + danh từ số ít thì động từ chia theo danh từ số ít. Dịch nghĩa: ¾ gia tài của anh ấy được dành cống hiến cho nghiên cứu khoa học. |
| 10 | is □ are | Chủ ngữ là phân số + danh từ số nhiều thì động từ đi kèm ở hình thức số nhiều. Dịch nghĩa: 2/3 trong số những cuốn sách này là tiểu thuyết. |
| 11 | are □ is | Nếu danh từ trong chuỗi liệt kê bắt đầu là danh từ số ít hoặc danh từ không đếm được, chúng ta dùng "There is". Nếu danh từ trong chuỗi liệt kê bắt đầu là danh từ số nhiều, chúng ta dùng "There are". Trong câu này, danh từ bắt đầu là "a car" (số ít) nên ta phải dùng "There is". Dịch nghĩa: Có một chiếc xe hơi và hai chiếc xe tải trước nhà tôi. |
| 12 | is □ are | "The police" (cảnh sát) là danh từ luôn ở hình thức số nhiều. Dịch nghĩa: Tại sao cảnh sát lại đang đứng ở đó thế? |
| 13 | is □ has been | Đại từ bất định như "everything" được sử dụng với động từ số ít. Căn cứ vào trạng từ "so far" câu này chia thì hiện tại hoàn thành. Dịch nghĩa: Gần đây mọi thứ đều ổn cả. |
| 14 | is □ are | Chủ ngữ "men" (đàn ông) là một danh từ số nhiều nên động từ phải chia số nhiều. Dịch nghĩa: Nhiều đàn ông hơn phụ nữ thuận tay trái |
| 15 | are □ is | Chủ ngữ là số lượng: "fifty minutes" luôn chia động từ ở dạng số ít. Dịch nghĩa: Năm mươi phút là thời gian tối đa được phân bổ cho bài thi. |
| 16 | speaks □ speak | Danh từ gồm "none of + danh từ số nhiều" thì động từ chia ở dạng số nhiều. Dịch nghĩa: Không có ai trong số những bạn cùng lớp tôi nói tiếng Ả Rập. |
| 17 | are □ is | Cụm danh từ gồm "every + danh từ số ít" thì động từ chia số ít. Dịch nghĩa: Mỗi học sinh được kiểm tra hai lần một năm. |
| 18 | are □ is | Cụm danh từ gồm "each of + danh từ số nhiều" thì động từ chia số ít. Dịch nghĩa: Mỗi một thứ đồ trong hoá đơn này đều chính xác. |

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

| | | |
|-----------|--|--|
| 19 | were <input type="checkbox"/> is | "10 years" là danh từ thuộc nhóm chỉ thời gian nên được sử dụng như 1 danh từ số ít. Dịch nghĩa: Mười năm tù là quá lâu cho anh ấy. |
| 20 | were <input type="checkbox"/> was | Danh từ gồm "none of + danh từ số nhiều" thì động từ chia ở dạng số ít. Dịch nghĩa: Không có đứa trẻ nào còn thức. |

Exercise 4

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết đáp án |
|------------|---------------|--|
| 1 | is | "No + danh từ số ít" được sử dụng với động từ số ít. Dịch nghĩa: Hút thuốc hay là uống rượu đều không được phép trong giờ làm việc <input type="checkbox"/> to be allowed: được phép <input type="checkbox"/> Đáp án: is |
| 2 | eat | "Indians" (người Ấn Độ) là danh từ số nhiều. Dịch nghĩa: Người Ấn Độ ăn rất nhiều đồ hộp. |

| | | |
|----------|-------------|--|
| 3 | was | More than one + danh từ số ít được sử dụng với động từ số ít. Dịch nghĩa: Hơn một học sinh đến lớp muộn sáng nay. Cấu trúc: to be late for: muộn Căn cứ vào trạng từ "this morning" nên đáp án là "was". |
| 4 | was | Danh từ chỉ một tổ chức The United Nations (Liên Hợp Quốc) là danh từ số ít. Dịch nghĩa: Tổ chức Liên Hợp Quốc được thành lập năm 1945. <input type="checkbox"/> Câu này là bị động của thì quá khứ đơn nên đáp án là "was" |
| 5 | were | - "A number of + N" động từ phía sau được chia như với danh từ số nhiều. - "The number of + N" động từ phía sau được chia như với danh từ số ít. Căn cứ vào từ "didn't" nên động từ ở chỗ trống phải chia thì quá khứ đơn. Dịch nghĩa: Một chàng trai đang bơi trong hồ, nhưng tôi không biết chính xác số người họ. <input type="checkbox"/> Đáp án là "were" |
| 6 | is | "One and a half" là số lượng đóng vai trò làm chủ ngữ của câu nên động từ chia ở số ít. Dịch nghĩa: Tôi cần một ngày rưỡi. <input type="checkbox"/> Đáp án là :is: |
| 7 | is | Cấu trúc: There + be + N + Chủ ngữ là "there" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Danh từ "possibility" (khả năng) là danh từ số ít. Dịch nghĩa: Vẫn có khả năng là trời mưa to gió lớn. <input type="checkbox"/> Đáp án là "is" |

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

| | | |
|-----------|-------------|--|
| 8 | is | Politics (chính trị) là danh từ số ít. Dịch nghĩa: Chính trị là một nguồn hứng thú vô tận với tôi. <input type="checkbox"/> Đáp án là "is" |
| 9 | was | Chủ ngữ là cụm hai danh từ được nối bằng "as well as" thì động từ được chia theo danh từ phía trước. The pilot - phi công là danh từ số ít nên động từ chia số ít. Dịch nghĩa: Phi công với hành khách đều được giải cứu từ vụ va chạm. Cấu trúc: to be rescued from: được giải cứu khỏi <input type="checkbox"/> Đáp án là "was". |
| 10 | have | “Phân số + danh từ số nhiều” được sử dụng với động từ số nhiều. Dịch nghĩa: Một nửa số cookies đã bị ăn hết. Khi người ta muốn diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian, ta dùng thì hiện tại hoàn thành. Chủ ngữ là “cookies” nên câu này phải chia ở dạng bị động. <input type="checkbox"/> Đáp án là "have". |

CHUYÊN ĐỀ 6

ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU - MODAL VERBS

Exercise 1: Chọn phương án đúng

1. You don't look well. You _____ see a doctor.
 A. could B. need C. are to **D. should**
2. You _____ disturb him during his work!
 A. should not B. needn't **C. mustn't** D. don't have to
3. Whose car is this? – It _____ be Anton's. I think I saw him driving a red car like this one.
 A. could **B. might** C. must D. would
4. Though he was ill and weak, he _____ get out of the burning building.
A. was able to B. might C. could D. should
5. _____ lending me your CD player for a couple of days?
 A. Can you **B. Would you mind** C. Would you D. Could you
6. The windows look clean. You _____ wash them.
 A. are not to B. needn't to **C. don't have to** D. mustn't
7. I don't believe it. It _____ be true.
A. can't B. mustn't C. shouldn't D. wouldn't
8. Jenny's engagement ring is enormous! It _____ have cost a fortune.
A. must B. might C. will D. should
9. You _____ to write them today.
 A. should B. must C. had **D. ought**
10. " _____ you hand me that pair of scissors, please?"
 A. May **B. Will** C. Shall D. Should
11. _____ I be here by 6 o'clock? - No, you _____.
 A. Shall; mightn't **B. Must; needn't** C. Will; mayn't D. Might; won't
12. If we had known your new address, we _____ to see you.
 A. came B. will come **C. would have come** D. would come
13. These two boys look identical. They _____ twins.
 A. must have been B. should be **C. must be** D. should have been
14. You've been working non-stop for ten hours. You _____ be really tired.
 A. should **B. must** C. would rather D. ought to
15. The fortune teller predicted that _____ inherit a big fortune before the end of this year.
 A. will B. she will C. would **D. she would**
16. " _____ you like to play a game of tennis?" "I'd love to."
 A. Could B. Will C. Do **D. Would**
17. "I bought two bottles of milk." "You _____ have bought milk; we have heaps of it in the house."
 A. couldn't **B. needn't** C. mustn't D. hadn't
18. When I first went to England, I _____ English, but I _____ it.
 A. can read; can't speak B. can read; couldn't speak
C. could read; couldn't speak D. could read; can't speak
19. The car plunged into the river. The driver _____ out but the passengers were drowned.
 A. is able to get B. could get **C. was able to get** D. can get
20. I got lost and _____ ask a policeman the way.
 A. have to B. must have to **C. had to** D. would
21. We have some days off after the exam. _____ spend some time together?
 A. Let B. Shall I **C. Shall we** D. Would you like
22. You _____ ring the bell; I have a key.

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

- A. may not **B. needn't** C. mustn't D. couldn't
23. You _____ drink this; it's poison.
A. must B. needn't **C. mustn't** D. shouldn't
24. She felt ill and _____ leave early.
A. has to B. must **C. had to** D. ought

Exercise 2: Chọn phương án đúng

1. When the fog lifts, we _____ where we are.
A. could see B. will be able to see
C. must have seen D. are seeing
2. The swimmer was very tired, but he _____ the shore before he collapsed.
A. was able to reach B. can reach
C. could reach D. has reached
3. If a letter comes for me, _____ you please forward it to this address?
A. shall **B. could** C. must D. should
4. Laura, you and the kids just have dinner without waiting for me. I _____ work very hard today.
A. can **B. may** C. should D. would
5. Leave early so that you _____ miss the bus.
A. didn't **B. won't** C. shouldn't D. mustn't
6. Twenty years ago, David _____ speak Arabic fluently. Now he's forgotten a lot.
A. could B. might C. needed D. must
7. Jessica hasn't made up her mind about where to go to school. She _____ attend Duke University. She just doesn't know yet.
A. mustn't **B. may not** C. needn't D. can't
8. This box isn't as heavy as it looks. You _____ help me with it. Thanks anyway for offering to help.
A. must B. mustn't C. might **D. needn't**
9. You _____ play loud music at night. The neighbors will call the police
A. mustn't B. needn't C. might not D. couldn't
10. You _____ stand up. There are a lot of seats available on the bus.
A. couldn't B. mustn't **C. needn't** D. might not
11. People who use public parks _____ clean up after themselves.
A. must B. may C. ought D. might
12. This library book is overdue. I _____ better return it today.
A. need B. must C. might **D. had**
13. Our company provides free advice on the use of our products. You _____ pay us.
A. must B. have to **C. needn't** D. mustn't
14. Whatever _____ come, I will always be by your side.
A. must **B. may** C. could D. need

Giải thích: Whatever may come là một cụm từ cố định: bất kể điều gì có thể xảy đến.

Dịch nghĩa: Cho dù chuyện gì xảy ra, tôi cũng luôn ở bên bạn.

15. " _____ you hand that book, please?" "Sure. Here it is."
A. Could B. Should C. Must D. May

Exercise 3: Điền vào mỗi chỗ trống sau bằng một động từ khuyết thiếu đã học.

1. I want this letter typed, but you **needn't/ don't have to** do it today. Tomorrow you will do.
2. We **mustn't** forget to shut the gates.
3. If you go to a dentist with a private practice, you **have to** pay him quite a lot of money.
4. You **mustn't** talk to other candidates during the exam.
5. As I won't be at home tonight, I **have to** do my homework during my lunch break.

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

6. Passengers **mustn't** smoke until the signs have been switched off.
7. There are a lot of tickets left, so you **needn't/ don't have to** pay for the tickets in advance.
8. "What are you doing this weekend?" "I haven't decided yet. I **may** go on a picnic with my family."
9. Can you repair my bicycle? - Oh, yes, I **will** do it now.
10. It's a secret. You **mustn't** let anyone know about it.
11. I'm not sure. I **may** come a few minutes late.
12. Secondary school students nowadays **have to** wear uniform.
13. When you have a small child in the house, you **shouldn't** leave small objects lying around. Such objects **might** be swallowed, causing serious injury or even death.
14. You **should** take your umbrella along with you today. It **may/might** rain later on this afternoon.
15. I **must** be at the meeting by 10 p.m. I will probably **have to** take a taxi if I want to be on time.

Exercise 1: Choose the best answer

1. I always run _____ of money before the end of the month.

- A. out B. back c. up D. down

run out of st: hết sạch cái gì

Dịch nghĩa: Tôi luôn hết tiền trước cuối tháng.

2. I've just spent two weeks looking _____ an aunt of mine who's been ill.

- A. at B. for c. out for D. after

+ look at: nhìn

+ look for: tìm

+ look out for: coi chừng

+ look after: chăm sóc

Dịch nghĩa: Tôi vừa mới dành hai tuần chăm sóc một người dì bị ốm.

3. I've always got _____ well with old people.

- A. off B. on c. in D. through

get on well with = get along with = keep on good terms with = have a good relationship with: có mối quan hệ tốt với

Dịch nghĩa: Tôi luôn hiểu thuận với người già.

4. It's very cold in here. Do you mind if I turn _____ the heating?

- A. down B. away c. off D. on

+ turn down: từ chối, vặn nhỏ

+ turn away: quay đi

+ turn off: tắt + turn on: bật

Dịch nghĩa: Ở đây rất lạnh. Bạn có phiền nếu tôi bật lò sưởi không?

5. They've _____ a new tower where that old building used to be.

- A. put up B. put down c. pushed up D. pushed down

+ put up: dựng lên

+ put down: đặt xuống

Dịch nghĩa: Họ đã dựng lên một toà tháp mới ở nơi mà trước đó là một toà nhà cũ.

6. Stephen always wanted to be an actor when he _____ up.

- A. came B. grew C. brought D. settled

+ come up: xảy ra

+ grow up: lớn lên

+ bring up: nuôi dưỡng

Dịch nghĩa: Stephen luôn muốn trở thành một diễn viên khi anh ấy lớn lên.

7. The bus only stops here to _____ passengers.

- A. put down B. get on C. get off D. pick up

+ put down: đặt xuống

+ get on: lên xe

+ get off: xuống xe

+ pick up: nhặt/ đón

Dịch nghĩa: Xe buýt chỉ dừng ở đây để đón khách.

8. If anything urgent comes _____, you can contact me at this number.

- A. across B. by C. up D. round

+ come across: tình cờ gặp

+ come by: đi qua, kiếm được, vớ được

+ come up = happen: xảy ra

+ come round: hồi tỉnh

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

Dịch nghĩa: Nếu có bất cứ vấn đề gì cấp bách xảy ra, bạn có thể liên lạc với tôi theo số này.

9. Your daughter's just started work, hasn't she? How's she getting_____?

- A. by **B. on** C. out D. in

+ get by: xoay sở để đủ sống

+ get on: tiến bộ + get out: ra ngoài

Dịch nghĩa: Con gái cậu vừa mới đi làm phải không? Cậu tiến bộ như nào?

10. We had to turn_____their invitation to lunch as we had a previous appointment.

- A. over B. out C. up **D. down**

+ turn over: lật

+ turn out: hoá ra

+ turn up = show up = arrive: đến

+ turn down: từ chối

Dịch nghĩa: Chúng tôi phải từ chối lời mời ăn trưa của họ vì chúng tôi có một cuộc hẹn trước đó.

11. He died_____heart disease.

- A. from B. because **C. of** D. in

+ die of: chết vì bệnh gì

Dịch nghĩa: Anh ấy chết vì bệnh tim.

12. The elevator is not running today. It is_____order.

- A. to B. out **C. out of** D. in

+ out of order: hỏng hóc

Dịch nghĩa: Thang máy hôm nay không hoạt động. Nó bị hỏng.

13. I explained_____him what it meant.

- A. to** B. about C. over D. from

+ explain to sb: giải thích cho ai

Dịch nghĩa: Tôi giải thích cho anh ấy điều đó có nghĩa là gì.

14. Who will_____the children while you go out to work?

- A. look for B. look up **C. look after** D. look at

+ look for: tìm kiếm

+ look up: tra cứu

+ look after: chăm sóc

+ look at: nhìn

Dịch nghĩa: Ai sẽ chăm sóc bọn trẻ trong khi bạn đi làm?

15. If you want to join this club, you must_____this application form.

- A. make up B. write down C. do up **D. fill in**

+ make up: trang điểm/bịa đặt/dựng chuyện/làm hoà

+ write down: viết xuống

+ do up: trang trí

+ fill in: điền đầy đủ thông tin

Dịch nghĩa: Nếu bạn muốn tham gia vào câu lạc bộ, bạn phải điền đầy đủ thông tin vào bản đăng kí này.

16. The water company will have to_____off water supplies while repairs to the pipes are carried

- A. take/ in **B. cut/ out** C. set/ up D. break/ to

+ cut off: cắt

+ carry out: tiến hành, thực hiện

Dịch nghĩa: Công ty nước sẽ phải cắt nước trong quá trình sửa chữa đường ống được thực hiện.

17. They were 30 minutes later because their car_____down.

- A. got B. put C. cut **D. broke**

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

+ break down: hỏng hóc

Dịch nghĩa: Chúng tôi đến muộn 30 phút bởi vì xe ô tô của chúng tôi bị hỏng

18. That problem is _____ them. We can't make _____ our mind yet.

- A. out off/ on **B. up to/ up** C. away from/ for D. on for/ off

+ make up one's mind: quyết định

Dịch nghĩa: vấn đề này là tùy thuộc vào họ. Chúng ta không thể quyết định được.

19. Do you want to stop in this town, or shall we ___?

- A. turn on B. turn off **C. go on** D. look after

+ turn on: bật

+ turn off: tắt

+ go on: tiếp tục

+ look after: chăm sóc

Dịch nghĩa: Bạn có muốn dừng ở thị trấn này hay là chúng ta sẽ tiếp tục?

Exercise 2: Choose the best answer

1. Please _____ the light, it's getting dark here.

- A. turn on** B. turn off C. turn over D. turn into

+ turn on: bật

+ turn off: tắt

+ turn over: lật, giờ

+ turn into: biến thành

Dịch nghĩa: Làm ơn hãy bật điện lên. Ở đây tối quá.

2. The nurse has to _____ the patients at the midnight.

- A. look after** B. look up C. look at D. look for

+ look after: chăm sóc, trông nom

+ look up: tra cứu

+ look at: nhìn

+ look for: tìm kiếm

Dịch nghĩa: Y tá phải trông nom bệnh nhân vào lúc nửa đêm.

3. There is an inflation. The prices _____

- A. are going on B. are going down C. are going over **D. are going up**

+ go on: tiếp tục

+ go down: giảm xuống

+ go over: soát lại, xem lại

+ go up: tăng lên

Dịch nghĩa: Có lạm phát. Giá cả lại tiếp tục tăng.

4. Remember to _____ your shoes when you are in a Japanese house.

- A. take care B. take on C. take over **D. take off**

+ take care of: chăm sóc

+ take on: đảm nhiệm

+ take over: tiếp quản, chiếm đoạt

+ take off: cởi, cất cánh

Dịch nghĩa: Nhớ cởi giày khi bạn vào nhà của người Nhật.

5. You can _____ the new words in the dictionary.

- A. look for B. look after **C. look up** D. look at

+ look for: tìm kiếm

+ look after = take care of: chăm sóc

+ look up: tra cứu

+ look at: nhìn

Dịch nghĩa: Bạn có thể tra từ mới trong từ điển.

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

6. It's cold outside. _____ your coat.

A. Put on

B. Put down

C. Put off

D. Put into

+ put on: mặc

+ put down: đặt xuống

+ put off: trì hoãn

Dịch nghĩa: Ngoài trời rất lạnh. Mặc áo ấm vào đi.

7. If you want to be healthy, you should _____ your bad habits in your lifestyles.

A. give up

B. call off

C. break down

D. get over

+ give up: từ bỏ

+ call off: hoãn, đình lại

+ break down: hỏng hóc

+ get over: vượt qua

Dịch nghĩa: Nếu bạn muốn khoẻ mạnh, bạn nên từ bỏ những thói quen xấu trong lối sống của bạn.

8. Why do they _____ talking about money all the time?

A. keep on

B. give up

C. take after

D. stop by

+ keep on: tiếp tục

+ give up: từ bỏ

+ take after: giống

Dịch nghĩa: Tại sao họ cứ nói về vấn đề tiền nong suốt thế?

9. The government hopes to _____ its plans for introducing cable TV.

A. turn out

B. carry out

C. carry on

D. keep on

+ turn out: hoá ra

+ carry on = keep on = go on = continue: tiếp tục

+ carry out: tiến hành

Dịch nghĩa: Chính phủ hi vọng thực hiện được kế hoạch áp dụng cáp quang ti vi.

10. When the tenants failed to pay their bill, the authorities decided to _____ the gas supply to the flat.

A. cut down

B. cut out

C. cut off

D. cut up

+ cut down: chặt

+ cut out: cắt ra, bớt ra

+ cut off: ngừng cung cấp

+ cut up: chỉ trích gay gắt

Dịch nghĩa: Khi người thuê nhà không trả hoá đơn, nhà chức trách quyết định cắt nguồn cung cấp gas cho căn hộ.

11. You go on ahead and then I'll catch _____ you.

A. along with

B. forward to

C. up with

D. on to

catch up with: theo kịp

Dịch nghĩa: Bạn cứ đi trước đi. Tôi sẽ đuổi kịp bạn.

12. The national curriculum is made _____ of the following subjects: English, Maths, Chemistry and so on....

A. from

B. on

C. up

D. in

make up of: bao gồm, gồm có.

Dịch nghĩa: Chương trình phổ thông bao gồm các môn sau: Tiếng Anh, Toán, Hoá học...

13. Shy people often find it difficult to _____ group discussions.

A. take place in

B. take part in

C. get on with

D. get in touch with

with

+ take part in: tham gia vào

+ get on with: hoà hợp

+ get/ keep in touch with: giữ liên lạc với ai

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

Dịch nghĩa: Những người xấu hổ thường thấy rất khó để tham gia vào hoạt động nhóm.

Choose the word/ phrase that has the CLOSEST meaning to the underlined word/phrase.

14. Never put off until tomorrow what you can do today.
A. do B. let C. **delay** D. leave
put off = delay: trì hoãn.

Dịch nghĩa: Việc hôm nay chớ để ngày mai.

15. My father still hasn't really recovered from the death of my mother.
A. looked after B. taken after C. gone off D. **got over**
recover from = get over: phục hồi, vượt qua

Dịch nghĩa: Bố tôi vẫn chưa vượt qua cú sốc về cái chết của mẹ tôi.

16. The bomb exploded with a loud bang which could be heard all over the town.
A. went on B. went out C. **went off** D. went away
explode = go off: nổ tung.

Dịch nghĩa: Quả bom phát nổ lớn, mà có thể được nghe thấy khắp thị trấn.

17. John, could you look after my handbag while I go out for a minute.
A. take part in B. take over C. take place D. **take care of**
Đáp án là D look after = take care of: chăm sóc

+ take part in = participate in = involve in = join: tham gia vào
+ take place: diễn ra

Dịch nghĩa: Bạn có thể trông cái cặp giúp tôi trong lúc tôi đi ra ngoài một phút không John?

18. My father gave up smoking two years ago.
A. liked B. continued C. **stopped** D. enjoyed
give up = stop: từ bỏ.

Dịch nghĩa: Bố tôi bỏ thuốc lá từ hai năm trước.

19. Both Ann and her sister look like her mother.
A. **take after** B. take place C. take away D. take on
look like = take after: giống.

Dịch nghĩa: Cả Ann và chị gái của cô ấy đều giống mẹ.

20. I'll be back in a minute, Jane. I just want to try out my new tape recorder.
A. resemble B. **test** C. arrive D. buy
try out = test: thử.

Dịch nghĩa: Tớ sẽ quay trở lại trong một phút nữa nhé Jane. Tớ muốn đi chạy thử cái máy nghe nhạc mới này đã.

21. What may happen if John will not arrive in time?
A. go along B. count on C. keep away D. **turn up**
arrive = turn up: đến,

Dịch nghĩa: Có thể xảy ra điều gì nếu John không đến kịp?

22. Johnny sometimes visits his grandparents in the countryside.
A. **calls on** B. keeps off C. takes in D. goes up
visit = call on: thăm.

Dịch nghĩa: Johnny thì thoảng về quê thăm ông bà.

Exercise 3: Choose the best answer

1. "To give someone a ring" is to _____
A. **call him up** B. marry him C. admire him D. pick him up

+ call sb up = give sb a ring: gọi cho ai
+ marry sb: kết hôn ai

+ pick sb up: đón ai

2. Because of heavy rain, the game was _____ for a few days.

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

A. taken out **B. put off** C. set up D. gotten away

+ take out: nhổ, đổ

+ put off = delay: trì hoãn

+ set up: thành lập

+ get away: đi khỏi, đi xa

Dịch nghĩa: Bởi vì mưa to, trò chơi bị hoãn một vài ngày.

3. I do not use those things any more. You can _____ them away.

A. get B. fall **C. throw** D. make

throw away: vứt đi.

Dịch nghĩa: Tôi không sử dụng những thứ đó nữa. Bạn có thể vứt chúng đi.

4. At the station, we often see the sign " _____ for pickpockets".

A. Watch on **B. Watch out** C. Watch up D. Watch at

watch out for: coi chừng, trông chừng.

Dịch nghĩa: Ở nhà ga chúng ta thường trông thấy biển "Cẩn thận kẻ móc túi".

5. The passengers had to wait because the plane _____ off one hour late.

A. took B. turned C. cut D. made

+ take off: rời, cất cánh

+ turn off: tắt

+ cut off: ngừng cung cấp

+ make off: thoát

Dịch nghĩa: Hành khách phải chờ đợi bởi vì máy bay cất cánh muộn một tiếng.

6. Please let me _____, I promise not to do it again.

A. off B. on C. up D. in

+ let off: tha thứ

+ let on: để lộ

+ let up: giảm, ngớt

+ let in: cho vào

Dịch nghĩa: Hãy tha thứ cho anh. Anh hứa sẽ không bao giờ tái phạm nữa.

7. He promised to deliver the stuff today and has let us _____ again.

A. up B. on C. off **D. down**

+ let up: giảm, ngớt

+ let on: để lộ

+ let off: tha thứ

+ let sb down: làm cho ai đó thất vọng.

Dịch nghĩa: Anh ta hứa phân phối tám trăm ngày hôm nay và anh ấy đã làm chúng tôi thất vọng một lần nữa.

8. The traffic was held _____ by fog.

A. up B. over C. back D. out

+ hold up: đình trệ, tắc nghẽn

+ hold over: hoãn

+ hold back: ngăn lại

+ hold out: đưa ra

Dịch nghĩa: Giao thông bị tắc nghẽn vì sương muối.

9. Keep children _____ from the fire.

A. in with B. from **C. away** D. back

Keep away from: tránh xa.

Dịch nghĩa: Bảo bọn trẻ tránh xa lửa.

10. He promised to keep _____ us while he was abroad.

A. in touch with B. up with C. in with D. away from

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

Keep in touch with sb: giữ liên lạc với ai.

Dịch nghĩa: Anh ấy hứa giữ liên lạc với chúng tôi trong khi đi nước ngoài.

11. Our teacher told us that if we don't__the environment, our grandchildren may not even be able to carry on living.

- A. look into B. look out for **C. look after** D. look for

Carry on = continue.

+ Look into = investigate

+ Look out for sth = watch out for: cẩn thận

+ Look after: trông nom/ chăm sóc + Look for: tìm kiếm

Dịch nghĩa: Giáo viên của chúng tôi bảo chúng tôi rằng nếu chúng tôi không chăm sóc môi trường, con cháu của chúng tôi thậm chí không thể tiếp tục sống nữa.

12. I can't make___what he means.

- A. up B. for **C. out** D. after

+ make up: trang điểm/ quyết định/ bịa đặt/ làm hoà

+ make for: tiến về hướng

+ make out: hiểu

Dịch nghĩa: Tôi không thể hiểu được ý của anh ấy.

13. We must make_____some stories to explain our absence.

- A. out B. away C. off **D. up**

Make up: bịa ra.

Dịch nghĩa: Chúng tôi phải bịa ra một vài câu chuyện để giải thích cho sự vắng mặt của chúng tôi.

14. I ran_____George in the library.

- A. out of** B. over C. through D. into

+ run out of: hết sạch, cạn kiệt

+ run over: bị cán, bị đè chết

+ run into: tình cờ gặp

Dịch nghĩa: Tôi tình cờ gặp George trong thư viện.

15. He puts_____some money every week.

- A. away** B. up C. off D. out

+ put away: cất đi, để dành

+ put up: dựng lên, mọc lên

+ put off: chần chừ

+ put out: dập tắt

Dịch nghĩa: Mọi tuần, anh ấy đều dành dụm một ít tiền.

16. Our dog has been run_____by a car.

- A. over** B. down C. into D. through

+ run over: cán lên, đè lên

+ run down: ốm yếu

+ run into: tình cờ gặp

Dịch nghĩa: Con chó của chúng tôi bị một chiếc ô tô cán qua.

17. You may not like the noise, but you will have to put _____ it.

- A. up with B. aside C. by D. down

+ put up with: chịu đựng

+ put aside: để dành

+ put down: đặt xuống

Dịch nghĩa: Bạn có lẽ không thích tiếng ồn nhưng bạn sẽ phải cố chịu đựng nó

18. I promise to look_____the matter.

- A. for B. after **C. into** D. up

+ look for: tìm kiếm

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

+ look after: chăm sóc

+ look into: điều tra, xem xét

+ look up: tra cứu

Dịch nghĩa: Tôi hứa sẽ xem xét vấn đề đó.

19. Look _____! It is falling.

A. over

B. at

C. for

D. out

+ look out: coi chừng

Dịch nghĩa: Coi chừng! Nó đang rơi.

20. The two countries have broken _____ diplomatic relations.

A. out

B. up

C. off

D. into

+ break out: nổ ra

+ break up: chia tay, phân tán

+ break off: chấm dứt quan hệ

+ break into: đột nhập vào

Dịch nghĩa: Hai quốc gia đã chấm dứt quan hệ ngoại giao với nhau.

21. We shall have to bring this matter _____ at the next meeting.

A. round

B. up

C. off

D. about

+ bring round: làm hồi tỉnh

+ bring up: nuôi dưỡng, đề cập tới

+ bring off: đi đến thành công

+ bring about: gây ra, đem lại

Dịch nghĩa: Chúng ta sẽ đề cập tới vấn đề này trong cuộc họp tới

22. The new government has brought _____ many changes.

A. about

B. round

C. up

D. off

+ bring about: gây ra, đem lại

+ bring round: làm hồi tỉnh

+ bring up: nuôi dưỡng, đề cập tới

+ bring off: đi đến thành công

Dịch nghĩa: Chính phủ mới đã đem lại nhiều sự thay đổi.

23. As I have just had a tooth _____, I am not allowed to eat or drink anything for three hours.

A. taken out

B. crossed out

C. broken off

D. tried on

taken out: nhổ.

cross out: gạch bỏ, gạch ngang. break off: chấm dứt

quan hệ với ai. try on: thử đồ.

Giải thích: to take out a tooth: nhổ răng.

Dịch nghĩa: Vì tôi vừa mới nhổ răng nên tôi không được phép ăn hay uống bất cứ thứ gì trong vòng ba giờ đồng hồ.

24. The woman _____ when the police told her that her son had died.

A. got over

B. fell apart

C. looked up

D. broke down

Get over = overcome: vượt qua.

Fell apart: trục trặc/ ngừng hoạt động.

Look up: tra cứu thông tin.

Break down: suy sụp/ đau buồn, hỏng hóc.

Dịch nghĩa: Người phụ nữ suy sụp khi cảnh sát thông báo rằng con trai bà đã mất.

25. Bob has a bad lung cancer and his doctor advised him to ___ smoking.

A. turn up

B. give up

C. take up

D. put up

Turn up: bật to lên (đài, TV,...), xuất hiện.

Give up: từ bỏ, bỏ.

Take up: bắt đầu mới một cái gì.

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

Put up: để lên, đặt lên, giơ (tay) lên, đề cử, tiến cử....

Dịch nghĩa: Bob bị ung thư phổi nặng, bác sĩ khuyên anh ta nên bỏ thuốc.

26. Susan was alone in the house when the fire _____

- A. broke out B. broke down C. broke up D. broke away

to break out: bùng phát (chiến tranh, đám cháy, dịch...)

to break down: suy nhược, hỏng,

to break up: chia tay

to break away: trốn thoát.

Dịch nghĩa: Susan đang ở nhà một mình khi ngọn lửa bùng phát.

27. No one knows where Sam is living now. The last time that I _____ was about four years ago.

- A. ran into him B. ran him out C. ran him down D. ran after him

run into somebody: tình cờ gặp ai

run sb out: buộc (ai) phải rời khỏi (chỗ nào). run sb down: chê bai; bôi xấu ai.

run after sb: đuổi theo; chạy theo sau (ai).

Dịch nghĩa: Không ai biết Sam đang ở đâu bây giờ. Lần cuối cùng tôi tình cờ gặp anh ta là khoảng 4 năm về trước.

28. All his plans for starting his own business fell _____

- A. in B. through C. down D. away

fall in: rơi vào/ sa vào.

fall through: không xảy ra/ dang dở.

fall down: không đứng/ thất bại.

fall away: ít dần/ nhỏ dần/ biến mất.

Dịch nghĩa: Tất cả những kế hoạch bắt đầu tự làm ăn riêng của anh ấy đều thất bại.

29. Whenever a problem _____, we try to discuss frankly and find solutions as soon as possible.

- A. comes in B. comes up C. comes off D. comes by

come up: nảy sinh, xảy ra, mọc lên. come off: có thể rơi ra; có thể mất đi.

come by: kiếm được, nhận được một cách tình cờ.

Dịch nghĩa: Bất cứ khi nào xảy ra vấn đề, chúng tôi cố gắng thảo luận thẳng thắn và tìm giải pháp càng sớm càng tốt.

30. The computer isn't working - it broke _____ this morning.

- A. out B. into C. down D. over

A. break out: đột ngột bắt đầu, nổ ra.

B. break into: đột nhập,

C. break down: hỏng.

D. break over: đập vỡ.

Dịch nghĩa: Chiếc máy tính không hoạt động - Nó bị hỏng sáng nay.

31. I have been looking _____ this book for months, and at last I have found it.

- A. over B. up C. for D. at

look for = search: tìm kiếm.

A. look over: kiểm tra, xem xét.

B. look up: tra từ điển.

D. look at: nhìn.

Dịch nghĩa: Tôi đã tìm cuốn sách này hằng tháng và cuối cùng tôi cũng đã tìm thấy nó.

32. Everyone knows about pollution problems, but not many people have _____ any solution.

- A. come up with B. looked into C. thought over D. got round to

come up with: tìm ra (một giải pháp, một câu trả lời), look into

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

something: điều tra, xem xét (việc gì), think over: xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng.

get round to: đủ, đủ cho.

Dịch nghĩa: Mọi người đều biết về vấn đề ô nhiễm, nhưng không nhiều người tìm ra giải pháp.

33. She is a friendly person. She gets _____ all her neighbors.

- A. up well with B. down well with **C. on well with** D. off with

To get on (well) with somebody: làm quen, dần có mối quan hệ tốt đẹp với ai.

Dịch nghĩa: Cô ấy là một người thân thiện. Cô ấy làm quen dần rất tốt với tất cả hàng xóm của mình.

34. Jack and Linda _____ last week. They just weren't happy together.

- A. ended up B. finished off C. broke into **D. broke up**

break up: chia tay.

ended up : kết luận, kết thúc. finished off: hoàn thành, kết thúc.

broke into: bắt đầu làm gì đó đột ngột, đột nhập vào.

Dịch nghĩa: Jack và Linda đã chia tay tuần trước. Họ không hạnh phúc với nhau.

CHUYÊN ĐỀ 8

DANH ĐỘNG TỪ (GERUND) VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU (INFINITIVE VERB)

Exercise 1: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở đúng dạng.

1. My boss spends two hours a day (travel) travelling to work.
2. (Swim) Swimming is my favorite sport.
3. I enjoy (play) playing tennis with my friends.
4. I was glad (receive) to receive a present from my old closest friend.
5. I was relieved (find) to find out that I had passed the exam.
6. The jet pilot was very lucky (be) to be alive after the plane crash.
7. In spite of (miss) missing the train, we arrived on time.
8. The man denied (be) being at the scene of the accident last night.
9. The children were excited (go) to go to the circus.
10. Sunny didn't feel like going anywhere. She was content (stay) to stay at home and (read) read a book.
11. The teacher is always willing (help) to help the students with difficult exercises.
12. (take) Taking the umbrella with him, he went out in the heavy rain.
13. I have to work hard these days. I am always busy (do) doing my homework.
14. I suggested (spend) spending the day in the garden.
15. The students are motivated (take) to take part in the English speaking contest.
16. Jessica was hesitant (walk) to walk home alone on the dark street.
17. Why do you keep (look) looking back? Are you afraid of (be) being followed?
18. (Feel) Feeling tired, I went to bed early.
19. I was surprised (see) to see Mr. Jay at the meeting.
20. We were very sorry (hear) to hear the bad news about the collapse of the bridge.
21. We must avoid (hurt) hurting other people's feeling.
22. (Learn) Learning a foreign language takes a long time.
23. Jack admitted (steal) stealing the money.
24. (open) Opening the drawer, she took out a book.
25. She warned the little boy against playing (play) with matches.

Exercise 2: Dùng những từ trong bảng để hoàn thành những câu sau với dạng đúng của động từ:

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết |
|-----|-------------|---|
| 1 | to find | - decide to do st: quyết định làm gì. Dịch nghĩa: ông White không có tiền, vì vậy ông ấy quyết định đi tìm một công việc. |
| 2 | to finish | - remind sb to do st: nhắc nhở ai đó làm gì. Dịch nghĩa: Cô giáo nhắc nhở học sinh hoàn thành bài tập được giao đúng hạn. |
| 3 | to complete | expect sb to do st: mong đợi ai đó làm gì. Dịch nghĩa: Lãnh đạo nhóm mong muốn tôi hoàn thành bài này sớm nhất có thể. |
| 4 | to use | encourage sb to do st: khuyến khích ai đó làm gì. Dịch nghĩa: Cô giáo chúng tôi khuyến khích chúng tôi sử dụng từ điển bất cứ khi nào chúng tôi không chắc về nghĩa của từ. |
| 5 | to write | Dịch nghĩa: Trước khi tôi đi học đại học, mẹ tôi nhắc tôi viết thư cho bà một lần một tuần. |

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

| | | |
|----|----------|---|
| 6 | to touch | warn sb not to do st: cảnh báo ai không được làm gì. Dịch nghĩa: Bà Snow đã cảnh báo bọn trẻ không được sờ vào lò nóng. |
| 7 | to know | pretend to do st: giả vờ làm gì. Dịch nghĩa: Học sinh ở góc đó giả vờ biết câu trả lời cho câu hỏi của giáo viên. |
| 8 | to keep | to be allowed to do st: được cho phép làm gì. Dịch nghĩa: Người dân không được phép nuôi thú cưng ở toà nhà đó. |
| 9 | to pass | to be required to do st: được yêu cầu làm gì. Dịch nghĩa: Tất cả những người đăng kí được yêu cầu phải thi đỗ kì thi đầu vào. |
| 10 | to take | advise sb to do st: khuyên ai đó làm gì. Dịch nghĩa: An khuyên chị gái của cô ấy đi máy bay thay vì lái xe đến San Francisco. |

BÀI TẬP ÁP DỤNG:

Exercise 1: Choose the best answer.

- I am looking forward to _____ you.
A. seeing B. see C. to see D. saw
- I arranged _____ them here.
A. to meet B. meeting C. met D. meet
- He urged us _____ faster.
A. working B. work C. to work D. worked
- I wish _____ the manager.
A. see B. seeing C. saw D. to see
- It's no use _____
A. wait B. waiting C. to wait D. waited
- He warned her _____ the wire.
A. not touching B. not touch C. not to touch D. to not touch
- Don't forget _____ the door before _____ to bed.
A. to lock/ going B. locking/ going C. to lock/ to go D. lock/ going
- My mother told me _____ to anyone about it.
A. not speaking B. not speak C. to not speak D. not to speak
- He tried _____ but she refused _____
A. to explain/ listen B. to explain/ to listen C. explain / listen D. explaining/ listening
- Would you mind _____ me how _____ the lift?
A. to show/ to work B. show/ work C. showing/ to work D. showing/ working
- I couldn't help _____ what you said.
A. overhear B. overhearing C. overheard D. to overhear
- Please go on _____. I can wait.
A. write B. to write C. wrote D. writing
- His doctor advised him _____ jogging.
A. to give up B. give up C. giving up D. gave up
- Do stop _____. I am doing my homework.
A. talk B. talking C. to talk D. talked
- Mrs. Jones: I don't allow my family _____ at all.
A. smoking B. to smoke C. smoked D. smoke
- I am beginning _____ what you mean.
A. to understand B. understand C. understanding D. A & C

Begin to V/ V-ing → bắt đầu làm gì

Tuy nhiên, vì "begin" đã ở dạng V-ing nên thường sẽ đi cùng "to V"

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

Địch: Tôi đang bắt đầu hiểu ý của bạn.

17. After walking for three hours, we stopped to let the others _____ with us.
A. to catch B. catching **C. catch** D. A & B
18. Your windows need _____. Would you like me to do them for you?
A. to be cleaned B. to clean C. cleaning **D. A & C**
19. It is interesting _____ a good film.
A. to watch B. watching C. watch D. watched
20. My mother made me _____ at home at night.
A. staying B. to stay C. stayed **D. stay**
21. The librarian asked us _____ so much noise.
A. don't make B. not make C. not making **D. not to make**
22. I told you _____ the computer, didn't I?
A. to switch off B. don't switch off C. not switch off D. switch off
23. He advised them _____ in the class
A. to not talk **B. not to talk** C. to talk not D. don't talk
24. Judy suggested _____ for a walk but no one else wanted to.
A. to go B. go **C. going** D. went
25. Tom refused _____ me any money
A. to give B. give C. gave D. giving
26. Jill has decided not _____ a car
A. to buy B. buy C. buying D. will buy
27. There was a lot of traffic but we managed _____ to the airport in time.
A. to get B. getting C. not to get D. got
28. Ann offered _____ after our children while we were out
A. look **B. to look** C. looking D. look to
29. Would you like _____ to the D&J coffee?
A. to go B. going C. went D. goes
30. Why hasn't Sue arrived yet? She promised not _____ late.
A. come B. to come C. coming D. came
31. She promised _____ back again
A. not to come B. is coming C. coming D. came
32. The teacher encouraged _____ the football team.
A. to join **B. joining** C. joined D. join to
- Encourage + V-ing → khuyến khích việc gì
Encourage sb + to V → khuyến khích ai làm gì
33. He reminded me _____ to give the book back to John.
A. not forget **B. not to forget** C. forgot D. forgetting.
34. My father has given up _____.
A. smoke B. smoked **C. smoking** D. to smoked
35. "All right, I'll wait for you" She agreed _____ for me
A. to wait B. not to wait C. waiting D. wait to
36. I don't enjoy _____ letters.
A. writing B. to write C. have be written D. wrote
37. I consider _____ the job but in the end I decided against doing it.
A. to take **B. taking** C. to be take D. took
38. The boy insisted on _____ a break after lunch.
A. having B. to have C. not to have D. have
39. The woman looked forward to _____ his mother again.
A. meet B. to meet **C. meeting** D. met

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

40. The boy accused his friend of _____ stolen his bicycle.
 A. have B. to have C. not to have **D. having**
41. Her mother prevented her from _____ mobile phone.
 A. use B. to use **C. using** D. not to use
42. He thanked her for _____ him some money.
 A. lend B. to lend **C. lending** D. not lend
43. She refused _____ back again
 A. not to come B. is coming B. coming **D. to come**
44. Her mother prevented her from _____ out alone at night.
 A. go **B. going** C. to go D. not to go
45. His brother agreed _____ a car.
A. to buy B. buy C. buying D. will buy
46. Most of my friends enjoy _____ football on television.
 A. watch B. to watch **C. watching** D. watched
47. Anne would rather _____ than anything else.
A. study B. studying C. to study D. studied
48. Tracey is out of work. She hasn't been able _____ a job yet.
 A. find **B. to find** C. finding D. found
49. Tracey doesn't want _____ her friends and family.
 A. leave B. leaving C. left **D. to leave**
50. I am very tired of _____ to her complaints day after day.
 A. listen **B. listening** C. to listen D. listen

Exercise 3: Tìm lỗi sai trong câu và sửa lại cho đúng:

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết đáp án |
|-----|---|---|
| 1 | wear uniforms <input type="checkbox"/> wearing uniforms | - like + V-ing: thích làm gì. Dịch nghĩa: Cô ấy thích công việc nhưng cô ấy không thích mặc đồng phục. |
| 2 | speak it <input type="checkbox"/> speaking it | practice + V-ing: luyện tập làm gì. Dịch nghĩa: Họ nói tiếng Anh tốt bởi vì họ luyện tập mọi ngày. |
| 3 | lending <input type="checkbox"/> to lend | agree + to V: đồng ý làm gì. Dịch nghĩa: Lan đã gặp khó khăn, vì vậy tôi đồng ý giúp cô ấy một ít tiền |
| 4 | attending <input type="checkbox"/> to attend | don't forget + to V: đừng quên làm gì. Dịch nghĩa: Đừng quên tham dự cuộc họp tháng tới đúng giờ nhé! |
| 5 | read <input type="checkbox"/> reading | spend time + V-ing: dành thời gian làm gì. Dịch nghĩa: Tôi dành phần lớn thời gian trên tàu đọc cuốn sách mình yêu thích. |
| 6 | talked <input type="checkbox"/> talk | - hear sb + V: nghe thấy ai đó đã làm gì. - hear sb + V-ing: nghe thấy ai đó đang làm gì. Dịch nghĩa: Sáng nay tôi nghe thấy anh ấy nói về bạn. |
| 7 | to rise <input type="checkbox"/> rise/rising | - watch sb/st + V: xem ai/cái gì làm gì. - watch sb/st+ V-ing: xem ai/cái gì đang làm gì. Dịch nghĩa: Tôi thích xem Mặt Trời mọc chậm chậm vào buổi sáng |
| 8 | to carry <input type="checkbox"/> carry | should + V (bare): nên làm gì. Dịch nghĩa: Sao bạn cần mang cái hộp ấy? Nó quá nặng với bạn. |
| 9 | to reach <input type="checkbox"/> reach | let sb + V(bare): cho phép ai làm gì. Dịch nghĩa: Cô ấy nói lá thư này là riêng tư và sẽ không cho phép tôi động vào. |

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

| | | |
|----|--|--|
| 10 | Being <input type="checkbox"/> to be | It is (im)possible (for sb) + to V. (không/có thể cho ai để làm gì) Dịch nghĩa: Tôi không thể đến đó trước 8 giờ tối. |
| 11 | to jump <input type="checkbox"/> jump | - see sb + V: thấy ai đó đã làm gì. see sb + V-ing: thấy ai đó đang làm gì. Dịch nghĩa: Tôi thấy một người đàn ông nhảy ra khỏi cửa sổ 5 phút trước. Nhưng tôi không nhớ được mặt của anh ta. |
| 12 | go <input type="checkbox"/> going | - suggest + V-ing: gợi ý làm gì. - khi có "or" thì 2 vế cân nhau về chức năng từ loại, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Dịch nghĩa: Cô ấy gợi ý bắt chuyến bay tối nay hoặc mai đi bằng tàu |
| 13 | to make <input type="checkbox"/> making | - stop + V-ing: dừng hẳn làm gì. - stop + to V: dừng một việc này để làm một việc khác. Dịch nghĩa: Bạn có thể làm ơn đừng làm ồn được không? |
| 14 | showing <input type="checkbox"/> show | - It's kind of sb + to V: đó là lòng tốt của ai để làm gì. Dịch nghĩa: Bạn thật là tốt khi đã chỉ đường cho tôi. |
| 15 | hearing <input type="checkbox"/> to hear | - to be glad + to V: vui để làm gì. Dịch nghĩa: Tôi rất vui khi nghe tin rằng bạn đã có tiến bộ trong học tập. |

CHUYÊN ĐỀ 9
CÂU HỎI ĐUÔI - TAG QUESTIONS

• **BÀI TẬP ÁP DỤNG**

I. Choose the correct answer

1. Xavier is English, _____?
A. does he B. is he C. **isn't he** D. doesn't he
2. We can go to the park with you, _____?
A. can't we B. don't we C. can we D. aren't we
3. He never goes to bed before 11 o'clock, _____?
A. isn't he B. is he C. doesn't he **D. does he**
4. Those cars are very expensive, _____?
A. are cars **B. aren't they** C. aren't cars D. are they
5. You didn't play badminton last week, _____?
A. did you B. didn't you C. aren't you D. haven't you
6. She has got a lot of shoes, _____?
A. does she B. doesn't she **C. hasn't she** D. haven't she
7. Everyone came to the wedding yesterday, _____?
A. weren't they B. wasn't it C. isn't it **D. didn't they**
8. There are a lot of students here, _____?
A. aren't they **B. aren't there** C. don't they D. do there
9. I am the tallest in my group, _____?
A. don't I B. amn't I **C. aren't I** D. am I
10. Let's go to the movie, _____?
A. shall we B. don't we C. do we D. aren't we
11. He's still sleeping, _____
A. is not he? **B. isn't he?** C. wasn't he?
12. You do go to work, _____
A. do you? B. aren't you? **C. don't you?**
13. Let's go for a walk, _____
A. shall we? B. shan't we? C. will we?
14. We won't be late, _____
A. won't we? **B. will we?** C. are we?
15. Nobody called, _____
A. do they? B. didn't they? **C. did they?**
16. They will wash the car, _____
A. will it? **B. won't they?** C. wouldn't they?
17. We must lock the doors, _____
A. mustn't they? B. shouldn't we? **C. mustn't we?**
18. I'm right, _____
A. amn't I? B. am not I? **C. aren't I?**
19. So you bought a car, _____
A. didn't you? B. haven't you? C. weren't you?
20. You wouldn't like to invite Anna, _____
A. did you? **B. would you?** C. won't you?
21. He likes cricket,...?
A. isn't he? B. does he? **C. doesn't he?** D. is he?
22. She hardly knows you,...?
A. don't she? **B. does she?** C. is she? D. doesn't she?
23. None of us knew the way,...?

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

- A. do we? B. didn't we? C. could we? **D. did we?**
24. Some of you are learning French,...?
A. are you? **B. aren't you?** C. did you? D. do you?

II. Hoàn thành những câu sau bằng dạng thức của hỏi đuôi đã học:

Exercise 1:

1. Let's go shopping at Saigon Coop Mart, shall we?
2. Children should drink a lot of milk and fruit juice, shouldn't they?
3. Bring your camera with you to the party, will you ?
4. Remember to buy your mother some sugar on your way home, will you ?
5. You ought to go now, shouldn't you _____ ?
6. What a nice dress, isn't it _____ ?
7. He said that his father was a doctor, didn't he ?
8. Everything is all right, isn't it _____ ?
9. She met nobody at the party, did she _____ ?
10. Don't forget to turn off the lights before going out, will you ?
11. Be careful with that man, will you _____ ?
12. Someone had come to our room, hadn't they _____ ?
13. She likes nobody to help her, does she _____ ?
14. Everybody realized the danger, didn't they _____ ?
15. Nobody complained, did they _____ ?
16. Mary hardly ever cooks, does she _____ ?
17. Nothing went wrong, did it _____ ?
18. He never takes advice, does he _____ ?
19. I am too impatient, aren't I _____ ?
20. Don't drop that vase, will you _____ ?
21. Let's go out tonight, shall we _____ ?
22. Open the door, will you _____ ?

Exercise 2

1. I'm late, aren't I _____ ?
2. Let's have a party, shall we _____ ?
3. Don't smoke, will you _____ ?
4. He'll never know, will he _____ ?
5. Let's go out, shall we _____ ?
6. That is your umbrella, isn't it _____ ?
Chủ ngữ là "that" được thay thế bằng đại từ "it".
7. Those aren't Fred's books, are they _____ ?
Chủ ngữ là "those" được thay thế bằng đại từ "they".
8. Something is wrong with Jane today, isn't it _____ ?
9. Everyone can learn how to swim, can't they?
10. Nobody cheated in the exam, did they _____ ?
11. Nothing went wrong while I was gone, did it _____ ?
12. I am invited to your party, aren't I _____ ?
13. He'd better come to see me, hadn't he _____ ?
14. He seldom visits you, does he _____ ?
15. You've never been in Italy, have you _____ ?
16. No one died in the accident, did they _____ ?
17. Going swimming in the summer is never boring, is it _____ ?

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

18. What nice gifts, aren't they _____?
19. Don't talk in class, will you _____?
20. Sit down, will you _____?
21. Nobody called the phone, did they _____?
22. Everything is okay, isn't it _____?
23. You have to leave early, don't you _____?

Exercise 3

1. Hoa never comes to school late, does she _____?
2. He hardly ever makes a mistake, does he _____?
3. Nobody liked the play, did they _____?
4. She'd saved money when she bought it, hadn't she _____?
5. They think he's funny, don't they _____?
6. He ought to have made a note of it, shouldn't he _____?
7. What a beautiful house, isn't it _____?
8. What handsome boys, aren't they _____?
9. How lovely the baby is, isn't he/she _____?
10. How interesting the games are, aren't they _____?
11. People think she tell lie, don't they _____?
12. What a long river, isn't it _____?
13. How intelligent you are, aren't you _____?
14. Nobody has arrived yet, have they _____?
15. Everybody looked so miserable, didn't they _____?
16. Nobody's got to leave early, have they _____?

Exercise 4

1. Everybody will be there, won't they _____?
2. You'd rather not tell me, would you _____?
3. He'd better try harder, hadn't he _____?
4. There's nothing on TV tonight, is there _____?
5. I didn't do anything wrong, did I _____?
6. No one can help you, can they _____?
7. Get out of my sight, will you _____?
8. It seldom barks, does it _____?
9. There are many girls here, aren't there _____?
10. The men never killed children, did they _____?
11. Wash the dishes, will you _____?
12. Let's drink wine, shall we _____?
13. Everyone was disappointed, weren't they _____?
14. That wasn't my fault, was it _____?
15. My uncle hardly gets up late, does he _____?
16. I am cowardly, aren't I _____?
17. No one likes the girl, do they _____?
18. Nothing wrong has happened, has it _____?
19. I'm not supreme of all reality, am I _____?

CHUYÊN ĐỀ 10
SO SÁNH - COMPARISON

Exercise 1

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết đáp án |
|-----|----------------------|--|
| 1 | more comfortable | Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Comfortable" là tính từ dài. |
| 2 | larger | Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Large" là tính từ ngắn. |
| 3 | hotter | Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Hot" là tính từ ngắn kết thúc bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm nên ta gấp đôi phụ âm trước khi thêm -er. |
| 4 | longest | Trong câu có "the" nên ta sử dụng so sánh nhất. "Long" là tính từ ngắn. |
| 5 | worse | Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Bad" là tính từ đặc biệt. |
| 6 | more difficult | Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Difficult" là tính từ dài. |
| 7 | biggest | Trong câu có "the" nên ta sử dụng so sánh nhất. "Big" tính từ ngắn, kết thúc bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm nên ta gấp đôi phụ âm trước khi thêm -est. |
| 8 | more carefully | Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Careful" là tính từ dài. Để sử dụng với động từ "drive" ta dùng trạng từ "carefully". |
| 9 | the most beautifully | Trong câu so sánh "she" với tất cả các cô gái còn lại trong trường nên ta dùng so sánh nhất. "Beautiful" là tính từ dài. Để sử dụng với động từ "sing" ta dùng trạng từ "beautifully". |
| 10 | more slowly | Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Slow" là tính từ ngắn. Tuy nhiên, theo quy tắc động từ phải đi với trạng từ nên slow => slowly |
| 11 | the oldest | Trong câu so sánh "Grace" với tất cả các cô gái còn lại trong lớp nên ta dùng so sánh nhất. "Old" là tính từ ngắn. |
| 12 | easier | Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Easy" là tính từ có hai âm tiết kết thúc bằng "y" nên ta sử dụng như tính từ ngắn. |
| 13 | as fat | Trong câu có "twice" nên ta dùng so sánh gấp nhiều lần. |
| 14 | the noisiest | Trong câu so sánh Nam với tất cả các học sinh còn lại nên ta dùng so sánh nhất. "Noisy" là tính từ hai âm tiết kết thúc bằng "y" nên sử dụng như tính từ ngắn. |
| 15 | better | Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Good" là tính từ bất quy tắc. |
| 16 | the easiest | Trong câu so sánh bài tập này với tất cả các bài tập còn lại nên ta dùng so sánh nhất. "Easy" là tính từ có hai âm tiết kết thúc bằng, "my" nên ta sử dụng như tính từ ngắn. |
| 17 | more beautiful | Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Beautiful" là tính từ dài. |
| 18 | many | Căn cứ vào "as" và "books". |
| 19 | most dangerous | Trong câu có "the" nên ta sử dụng so sánh nhất. "Dangerous" là tính từ dài. |
| 20 | difficult | Trong câu có "not so as" nên ta sử dụng so sánh bằng. |

Exercise 2

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết đáp án |
|-----|---------------------------|---|
| 1 | harder and harder | "Hard" là tính từ ngắn. |
| 2 | more and more confused | "Confused" là tính từ dài. |
| 3 | more and more difficult | "Difficult" là tính từ dài. |
| 4 | more and more complicated | "Complicated" là tính từ dài. |
| 5 | more and more | "Much" là tính từ đặc biệt. Khi sử dụng so sánh hơn ta dùng "more". |
| 6 | longer and longer | "Long" là tính từ ngắn. |
| 7 | worse and worse | "Bad" là tính từ đặc biệt. |
| 8 | closer and closer | "Close" là tính từ ngắn. |
| 9 | more and more expensive | "Expensive" là tính từ dài. |
| 10 | better and better | "Good" là tính từ đặc biệt. |

Exercise 3

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết đáp án |
|-----|--------|--|
| 1 | B | Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Hot" là tính từ ngắn kết thúc bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm nên ta gấp đôi phụ âm trước khi thêm -er. |
| 2 | C | Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Bad" là tính từ đặc biệt. |
| 3 | B | Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Big" là tính từ ngắn kết thúc bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm nên ta gấp đôi phụ âm trước khi thêm -er. |
| 4 | B | Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. Động từ "to be" đi kèm với tính từ. |
| 5 | D | Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Good" là tính từ đặc biệt. |
| 6 | D | Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. Động từ "danced" đi kèm với trạng từ. |
| 7 | D | Trong câu có "the" nên ta sử dụng so sánh nhất. "Boring" là tính từ dài. |
| 8 | B | Trong câu thiếu một trạng từ bổ nghĩa cho động từ "speak". |
| 9 | C | Trong ý sau có "the" nên ta sử dụng so sánh nhất. "Fast" là trạng từ ngắn. |
| 10 | C | Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Good" là tính từ đặc biệt. |
| 11 | D | Trong câu có "as" nên ta sử dụng so sánh bằng. |
| 12 | C | Trong câu so sánh "she" với tất cả học sinh còn lại trong lớp nên ta dùng so sánh nhất. |
| 13 | C | Trong câu so sánh "he" và "his" brother nên ta dùng so sánh hơn. Động từ "drives" đi với trạng từ. |
| 14 | C | Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. Động từ "writes" đi với trạng từ. Nghĩa của câu là ít lỗi hơn nên trạng từ phải là cẩn thận hơn. |
| 15 | B | Trong câu cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ "results". Nghĩa của câu trước là bố tôi cảm thấy vui nên tính từ phải là "good". |
| 16 | A | Vì câu trước là "Peter" học tốt hơn ở trường nên trạng từ mô tả cho câu sau phải mang nghĩa tích cực (học hành chăm chỉ hơn). |
| 17 | B | Dựa vào ý sau là đọc nhanh hơn nên ý trước phải là làm tính cộng nhanh hơn. |
| 18 | C | Trong câu so sánh "Jane" và "her brother" và có "not". Xét các phương án thì chỉ có C (so sánh bằng) là phù hợp về cấu trúc. |
| 19 | A | Trong câu cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ "pupil". Vì cô ấy dành hầu hết |

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

| | | |
|----|---|---|
| | | thời gian cho việc học nên cô ấy là một học sinh chăm chỉ. |
| 20 | C | Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Good" là tính từ đặc biệt. □ Đáp án: C |
| 21 | A | Trong câu sử dụng so sánh kép. "Hard" là tính từ ngắn và "good" là tính từ đặc biệt. (Bạn càng học tập cho các kì thi này chăm chỉ, thì bạn càng làm tốt chúng). |
| 22 | D | Trong câu sử dụng so sánh kép. "Late" và "loud" là trạng từ ngắn. Dựa theo nghĩa, người hàng xóm này đang làm tôi phát điên. Dường như là đêm càng muộn thì anh ta chơi nhạc càng to. |
| 23 | B | Trong câu sử dụng so sánh kép. "Good" là tính từ đặc biệt. |
| 24 | C | Trong câu so sánh "the Sears Tower" với các toà nhà còn lại ở "Chicago" nên ta dùng so sánh nhất. |
| 25 | A | Trong câu so sánh "Peter" và "John" nên ta dùng so sánh hơn. "Young" là tính từ ngắn và "intelligent" là tính từ dài. |
| 26 | C | Trong câu so sánh "the San Diego" với thị trấn còn lại ở "Southern California" nên ta dùng so sánh nhất. |
| 27 | C | Trong câu sử dụng so sánh kép. "Cold" là tính từ ngắn. |
| 28 | A | Trong câu sử dụng so sánh kép. Chúng ta áp dụng công thức: The + comparative + S + V, the + comparative + S + V. (Chúng ta hoàn thành càng nhanh, chúng ta càng có thể về sớm). |
| 29 | D | Trong câu so sánh "Alex" với các cầu thủ còn lại nên ta dùng so sánh nhất. |
| 30 | B | Trong câu sử dụng so sánh kép. Chúng ta áp dụng công thức: The + comparative + S + V, the + comparative + S + V. (Thanh đi bộ càng nhanh, anh ấy càng mệt). |

Exercise 4

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết đáp án |
|-----|--|--|
| 1 | Peter is the tallest in my class. | Chuyển câu: No + so sánh hơn □ so sánh nhất. "Tall" là tính từ ngắn. |
| 2 | According to me, Maths is not so/as easy as English. | Chuyển câu: so sánh hơn □ not + so sánh bằng |
| 3 | Mary is the most intelligent in my group. | Chuyển câu: No + so sánh hơn □ so sánh nhất. "Intelligent" là tính từ dài. |
| 4 | The Nile is the longest river in the world. | Chuyển câu: No + so sánh hơn □ so sánh nhất. Long là tính từ ngắn. |
| 5 | No mountain in the world is higher than Mount Everest. | Chuyển câu: So sánh nhất □ no + so sánh hơn. "High" là tính từ ngắn. |
| 6 | She is the prettiest girl I have ever met. | Chuyển câu: This is the first time + S + present perfect □ So sánh nhất + S + present perfect "Pretty" là tính từ có hai âm tiết kết thúc bằng "y" nên được sử dụng như tính từ ngắn. |
| 7 | The more he works, the more tired he feels. | Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Much" là tính từ đặc biệt, "tired" là tính từ dài. |
| 8 | That computer doesn't work as well as this one. | Chuyển câu: so sánh hơn □ not + so sánh bằng. "Better" là so sánh hơn của trạng từ "well". |

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

| | | |
|----|--|--|
| 9 | The bigger the apartment is, the higher the rent is. | Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Big" và "high" là tính từ ngắn. |
| 10 | The sooner we set off, the sooner we will arrive. | Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Soon" là trạng từ ngắn. |
| 11 | The better the joke is, the louder the laughter is. | Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Good" là tính từ đặc biệt, "loud" là tính từ ngắn. |
| 12 | The fatter she gets, the more tired she feels. | Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Fat" là tính từ ngắn, "tired" là tính từ dài |
| 13 | The older he gets, the less he wants to travel. | Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Old" là tính từ ngắn, "less" là trạng từ đặc biệt. |
| 14 | The more difficult the games are, the more excited the children are. | Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Excited" và "difficult" là tính từ dài. |
| 15 | The more I meet him, the more I hate him. | Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Much" là trạng từ đặc biệt. |
| 16 | The less time my boss has, the better he works. | Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. Trong câu này |
| | | mang nghĩa là khi càng bị áp lực về thời gian thì ông chủ của tôi làm việc càng hiệu quả. |
| 17 | The more books you read, the more knowledge you will have. | Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Much" và "many" là tính từ đặc biệt. |
| 18 | The more he speaks, the more bored people feel. | Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Much" là tính từ đặc biệt, "bored" là tính từ dài. |
| 19 | The more the economy grows, the better people's living condition is. | Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. Câu này mang nghĩa là: Kinh tế càng phát triển thì điều kiện sống của mọi người càng tốt hơn. |
| 20 | The farther people travel, the more the learn. | Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. Câu này mang nghĩa là: Họ học được nhiều điều hay khi họ đi du lịch xa. "Far" là trạng từ đặc biệt, "a lot of" khi sử dụng so sánh hơn ta dùng more. |
| 21 | Her new house isn't so/as big as her old one. | Chuyển câu: so sánh hơn <input type="checkbox"/> not + so sánh bằng. |
| 22 | My mother can cook better than me. | Chuyển câu: so sánh không bằng <input type="checkbox"/> so sánh hơn. "Well" là trạng từ đặc biệt khi sang so sánh hơn đổi thành "better". |

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

| | | |
|----|---|---|
| 23 | The white dress isn't so/ as expensive as the black one. | Chuyển câu: so sánh hơn □ not + so sánh bằng. |
| 24 | Your mother is more kind-hearted than anyone. | Chuyển câu: not + so sánh bằng □ so sánh hơn. "Kind-hearted" là tính từ dài. |
| 25 | The red car is not so/ as cheap as the black car. | Chuyển câu: so sánh hơn □ not + so sánh bằng. |
| 26 | That film is not so/ as interesting as this one. | Chuyển câu: so sánh hơn □ not + so sánh bằng. |
| 27 | No other films are more interesting than this one/ film. | Chuyển câu: So sánh nhất □ no + so sánh hơn. "Interesting" là tính từ dài. |
| 28 | Japanese cars are the most expensive in the world. | Chuyển câu: No + so sánh hơn □ so sánh nhất. "Expensive" là tính từ dài. |
| 29 | The Pacific Ocean is larger than other oceans in the world. | Chuyển câu: not + so sánh bằng □ so sánh hơn. "Large" là tính từ ngắn. |
| 30 | This hotel is the most comfortable in the city. | Chuyển câu: No + so sánh hơn □ so sánh nhất. "Comfortable" là tính từ dài. |

Exercise 5

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết đáp án |
|-----|----------------|---|
| 1 | A (the more) | Khi so sánh giữa hai người với nhau, ta dùng so sánh hơn. Trong câu có "of the two + danh từ số nhiều", ta dùng "the + so sánh hơn". |
| 2 | B (the worst) | Khi so sánh giữa một người với tất cả những người còn lại, ta dùng so sánh nhất. |
| 3 | A (the more) | Khi so sánh kép, ta dùng công thức: The + comparative + S + V, the + comparative + S + V. |
| 4 | C (correctly) | Động từ chính trong câu là "pronounce" đi kèm với một trạng từ. |
| 5 | C (loudly) | "Loudly" là trạng từ dài nên không thêm "er". |
| 6 | C (windier) | Khi so sánh hơn ta dùng trạng từ hoặc tính từ ngắn thêm "er" mà không thêm "er" cho danh từ. "Wind" là danh từ, "windy" là tính từ kết thúc bằng "y" nên được coi như tính từ ngắn. |
| 7 | B (more often) | Trong so sánh hơn, "often" được coi là trạng từ dài. |
| 8 | C (better) | Trong so sánh hơn, "well" là một trạng từ đặc biệt. |
| 9 | D (is) | Trong so sánh, động từ phía trước chi phối trợ động từ phía sau. |
| 10 | A (richer) | Trong so sánh hơn, "rich" là tính từ ngắn nên không dùng với more. |

CHUYÊN ĐỀ 11

TRẬT TỰ CỦA TÍNH TỪ - THE ORDERS OF THE ADJECTIVES

Exercise 1:

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết đáp án |
|-----|---|---|
| 1 | nice new black wooden | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến quan điểm (nice - đẹp), A - tuổi tác (new - mới), C - màu sắc (black - đen), M - chất liệu (wooden - bằng gỗ). |
| 2 | memorable long | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: |
| 3 | training | O - ý kiến (memorable - đáng nhớ), S - hình dáng (long - dài), P - mục đích (training - đào tạo). |
| 4 | small old white Korean | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: S - kích cỡ (small - nhỏ), A - tuổi tác (old - cũ), C - màu sắc (white - trắng), O - nguồn gốc (Korean - Hàn Quốc). |
| 5 | crowded narrow new | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến quan điểm (crowded - đông đúc), S - kích cỡ (narrow - hẹp), A - tuổi tác (new - mới), P - mục đích (shopping - mua sắm). |
| 6 | pretty white silk | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (pretty - xinh xắn), C - màu sắc (white - màu trắng), M - chất liệu (silk - lụa). |
| 7 | glassy big blue | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến quan điểm (glassy - trong vắt, đờ đẫn), S - kích cỡ (big - to), C - màu sắc (blue - xanh). |
| 8 | nice big old blue | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (nice - đẹp), S - kích thước (big to), A - tuổi tác (old - cũ), C - màu sắc (blue - màu xanh da trời). |
| 9 | Magnificent spacious old two-storey | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (magnificent - đẹp), S - kích thước (spacious - rộng rãi), A - tuổi tác (old - cũ), P - mục đích (two - storey - có hai tầng). |
| 10 | comfortable small black Chinese leather | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (comfortable - thoải mái), S - kích thước (small - nhỏ), C - màu sắc (black - đen), O - nguồn gốc (Chinese - Trung Quốc), M - chất liệu (leather - bằng da). |
| 11 | successful old American | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (successful - thành công), A - tuổi tác (old - cũ), O - nguồn gốc (American - nước Mỹ). |
| 12 | pretty oval white | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (pretty - đẹp), S - hình dáng (oval - trái xoan), C - colour (white - màu trắng). |
| 13 | beautiful large round wooden | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến quan điểm (beautiful - đẹp), S - kích cỡ (large - rộng), S - hình dáng (round - tròn), chất liệu (wooden - bằng gỗ). |
| 14 | nice brown Channel leather | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến quan điểm (nice - đẹp), C - màu sắc (brown - màu nâu), O - nguồn gốc (channel), chất liệu (leather - bằng da). |
| 15 | beautiful long black | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (beautiful - xinh đẹp), S - hình dáng (long - dài), C - màu sắc (black - đen). |
| 16 | interesting old Vietnamese oil | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, O - ý kiến (interesting - thú vị), A - tuổi tác (old - đã cũ), O - nguồn gốc (Vietnamese - của Việt Nam), M - chất liệu (oil - bằng dầu). |

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

| | | |
|----|--|---|
| 17 | lovely old German | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, O - ý kiến (lovely - đẹp đẽ, xinh), A - tuổi tác (old - đã cũ, O - nguồn gốc (German - của Đức). |
| 18 | kind tall middle - aged Japanese | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, O - ý kiến quan điểm (kind - tốt bụng), S - kích thước (tall - cao), A - độ tuổi (middle aged - trung niên), O - nguồn gốc (Japanese - người Nhật Bản). |
| 19 | convenient small black plastic | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O- ý kiến quan điểm (convenient - thuận tiện), S - kích cỡ (small - nhỏ), C - (màu sắc black - đen), M - chất liệu (plastic - bằng nhựa). |
| 20 | collarless new white cotton | Ta có trật tự tính từ OSASCQMP, ở đây theo trật tự: S - hình dáng (collarless - không có cổ), A - tuổi tác (new - mới), C - màu sắc (white - màu trắng), M - chất liệu (cotton). |

Exercise 2

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết đáp án |
|-----|--------|---|
| 1 | A | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (lovely - đáng yêu), S - kích thước (small - nhỏ), A - tuổi tác (young - trẻ), O - nguồn gốc (African - người châu Phi). |
| 2 | C | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (beautiful - đẹp), S - kích thước (big- to), S - hình dáng (round - tròn), C - màu sắc (black - đen). |
| 3 | B | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (bright - sáng), tươi, C - màu sắc (red - đỏ) - O - nguồn gốc (London). |
| 4 | A | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (great - tuyệt vời), S - kích thước (big- to lớn), A - tuổi tác (ancient - cổ đại), O - nguồn gốc (Buddhist - đạo Phật). |
| 5 | B | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (interesting - thú vị), A - tuổi tác (new - mới), C - màu sắc (white - màu trắng), O - nguồn gốc (computer generated - do máy tính tạo ra). |
| 6 | A | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (intensive - chuyên sâu), A - tuổi tác (one - year một năm), O - nguồn gốc (English - tiếng Anh). |
| 7 | A | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (pretty - đẹp), S - kích thước (small - nhỏ), C - màu sắc (red - đỏ), M- chất liệu (wooden- bằng gỗ). |
| 8 | B | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, O - quan điểm (comfort- able - thoải mái), S - kích thước (medium - vừa vặn), C - màu sắc (grey - màu xám), M - chất liệu (leather - bằng da). |
| 9 | C | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (brilliant - thông minh), S - kích thước (tall – cao), A - tuổi tác (mature - trưởng thành). |
| 10 | B | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (kind - tốt bụng), S - kích thước (short - thấp), A - tuổi tác (old – già), O - nguồn gốc (Spanish - Tây Ban Nha). |
| 11 | C | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (nice - đẹp), A - tuổi tác (new - mới), M - chất liệu (wooden - bằng gỗ). |
| 12 | D | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (lovely - đáng yêu), S - kích thước (small - nhỏ), A - tuổi tác (ancient - cổ đại), C - màu sắc (blue - màu xanh). |
| 13 | A | Trật tự tính từ OSASCOMP, O - quan điểm (delicious - ngon), S - kích thước (big - to lớn), A - tuổi tác (traditional - truyền thống, lâu đời), O - nguồn gốc (Vietnamese |

| | | |
|----|---|---|
| | | - người Việt Nam). |
| 14 | D | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, O - quan điểm (elegant - thanh lịch, tao nhã), S - kích thước (four bedroom - có 4 phòng ngủ), A - tuổi tác (modern - hiện đại), O - nguồn gốc (Italian - Ý). |
| 15 | B | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, O - quan điểm (nice - đẹp), S - kích thước (oval - hình bầu dục), O - nguồn gốc, M - chất liệu (digital - điện tử). |
| 16 | D | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, O - quan điểm (beautiful - đẹp), S - hình dáng (round - tròn), A - tuổi tác (old - cũ), O - nguồn gốc (French - nước Pháp). |
| 17 | C | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: S - kích thước (small - nhỏ), A - tuổi tác (old - cũ), C - màu sắc (black - màu đen), O - nguồn gốc (Turkish - Thổ Nhĩ Kỳ) |
| 18 | D | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (expensive - đắt), C - màu sắc (blue - xanh), O - nguồn gốc (Japanese - Nhật). |
| 19 | D | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, O - quan điểm (interesting - thú vị), S - kích thước (square - hình vuông), A - tuổi tác (new - mới), O - nguồn gốc (Vietnamese - Việt Nam). |
| 20 | C | Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, S - kích thước (big - to lớn), C - màu sắc (blue - màu xanh da trời), O - nguồn gốc (Russian - nước Nga), M - chất liệu (plastic - bằng nhựa). |

CHUYÊN ĐỀ 12 MẠO TỬ - ARTICLES

Exercise 1

- My sister often goes to _____ church by _____ bus.
+ Không sử dụng mạo từ trước "church" vì mục đích đi đến nhà thờ để cầu nguyện hoặc làm lễ, trường hợp sử dụng "go to the church" khi ta muốn nói đi đến nhà thờ nhưng để làm việc khác.
+ Không sử dụng mạo từ trước tên của các phương tiện giao thông, khi đứng sau giới từ "by".
- Mel's mother is in _____ hospital, so we went to visit her last night.
(Mẹ của Mel đang nằm viện, vì vậy tối hôm qua chúng tôi đã vào viện để thăm bà ấy.)
Trong trường hợp này, mẹ của Mel nằm viện nên không sử dụng mạo từ trước danh từ "hospital".
- Rita is studying _____ English and _____ Maths this semester. Không sử dụng mạo từ trước tên của các môn học.
- Do you know _____ the _____ man who is waiting for the bus over there?
Dùng "the" trước "man" vì danh từ "man" đã được xác định bởi một mệnh đề quan hệ là "who is waiting for the bus over there".
- Please give me _____ a _____ cup of _____ coffee with _____ cream and _____ sugar.
+ "A cup" vì mạo từ "a" ở đây để định lượng (một cốc) và "cup" là danh từ đếm được.
+ Phần còn lại không sử dụng mạo từ vì "coffee, cream, sugar" là những danh từ không đếm được và chưa được xác định trong câu.
- _____ The _____ big books which are on _____ the _____ table are for my history class.
+ Dùng "the" trước danh từ "big books" vì cụm danh từ đã được xác định bởi một mệnh đề quan hệ ở phía sau.
+ "on the table" là một cụm từ cố định.
- My _____ car is four years old, and it still runs well. Không sử dụng mạo từ sau tính từ sở hữu "my".
- There are only _____ a _____ few seats for tonight's musical. Dùng "a" trước "few" vì "a few" là một cụm từ cố định.
- _____ The _____ chair that you are sitting in is broken.
Sử dụng mạo từ "the" vì "chair" (ghế ngồi) đã được xác định bởi mệnh đề quan hệ "that you are

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

sitting".

10. The Civil War was fought in ___the___ United States between 1861 and 1865.

Sử dụng mạo từ "the" trước United States (Hợp chủng quốc Hoa Kỳ) vì đây là một quốc gia được hình thành từ nhiều bang.

11. We went by ______train to the west of England.

Không sử dụng mạo từ trước tên của các phương tiện giao thông khi chúng đứng sau giới từ "by".

12. ___The___people who live in ______Scotland are called the Scots.

+ Sử dụng mạo từ "the" trước danh từ "people" vì danh từ này đã được xác định bởi một mệnh đề quan hệ ở đằng sau.

+ Không sử dụng mạo từ trước tên đất nước "Scotland" vì "the" chỉ đứng trước tên những đất nước có cấu tạo đặc biệt như the United States, the United Kingdom, the Philippines.

13. This house is very nice. Has it got ___a___a___garden? (Ngôi nhà rất đẹp rồi. Nó có vườn không?)

Dùng mạo từ "a" trước danh từ "garden" khi nó mang ý nghĩa là "một cái vườn".

14. There isn't ___an___airport near where I live. ___The___nearest airport is 70 miles away.

+ Sử dụng mạo từ "an" vì "airport" bắt đầu bằng một nguyên âm và ở đây mang ý nghĩa là "một sân bay".

+ Sử dụng "The" vì đứng trước tính từ có một âm tiết trong so sánh bậc nhất "nearest".

15. Did you have ___a___a___nice holiday? Yes, It was ___the___the___best holiday I've ever had.

+ Dùng "a" vì "holiday" là danh từ số ít và chưa được đề cập đến trong câu.

+ Dùng "the" trước "best holiday" để tạo thành dạng so sánh hơn nhất.

16. Mai always plays ___the___the___piano whenever she has free time.

Dùng "the" trước tên của các loại nhạc cụ khi nó đứng sau động từ "play".

17. My daughter was born on ___the___the___fifth of January.

Sử dụng "the" trước từ chỉ số thứ tự.

18. Yesterday I went to ______school by ______bus because my bike had been broken down.

+ Không sử dụng mạo từ khi nói đi đến trường (went to school) để học, có thể sử dụng "went to the school" khi nói đi đến trường với mục đích khác không phải để học.

+ By bus: đi bằng phương tiện gì, không sử dụng mạo từ.

19. It takes me ___an___an___hour to finish my work.

Sử dụng mạo từ "an" vì "hour" là danh từ số ít và bắt đầu bằng một nguyên âm, do "h" trong "hour" là âm câm, nên âm đầu tiên sẽ là "o".

20. She used to have ___a___a___cat and ___a___a___dog but ___the___the___dog died.

Sử dụng "a" cho "cat" and "dog" vì đây là hai danh từ số ít và được nhắc tới lần đầu tiên, về sau ta sử dụng "the" cho "dog" vì "dog" lúc này được nhắc tới lần thứ hai.

Exercise 2

1. English is spoken all over ___the___the___world.

Do "world" là danh từ số ít, duy nhất, ví dụ: the Sun, the Moon.

2. ___The___The___deaf are unable to hear anything. "the" + tính từ = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

3. I like studying ______Maths best. Không sử dụng mạo từ khi nói về việc học một môn nào đó.

4. People all over the world like ______football. Không sử dụng mạo từ trước tên của môn thể thao.

5. ______tea is produced in Thai Nguyen. Không sử dụng mạo từ trước danh từ không đếm được, chưa xác định.

6. I wish today were on ______Sunday. Không sử dụng mạo từ trước thứ trong tuần.

7. I often have ______breakfast at 6:00 pm and ______lunch at 11:00 pm. 11:00 pm.

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

Không sử dụng mạo từ trước tên của các bữa ăn.

8. She gave me _____ an _____ apple and gave Lan 2 _____ □□□ apples.

"An" được sử dụng do "apple" trong vế đầu tiên là danh từ số ít đếm được và bắt đầu bằng nguyên âm, trong câu sau "apples" là danh từ số nhiều và đứng sau con số "2" nên ở đây không sử dụng mạo từ.

9. _____ The _____ Smiths are going to Halong Bay next summer. Dùng "the" + Smiths để chỉ cả gia đình nhà Smiths.

10. If I won the lottery, first I would buy _____ a _____ piece of land in the country.

Cụm từ "a piece of something": một miếng/mảnh gì đó, ví dụ: a piece of cake.

11. This morning I bought a newspaper and _____ a _____ magazine. _____ The _____ newspaper is in my bag but I don't know where I put _____ the _____ magazine.

+ Ở câu thứ nhất, "magazine" là danh từ số ít và chưa được đề cập trước đó nên ta sử dụng mạo từ, "a"

trước "magazine".

+ Ở câu thứ hai, sử dụng "the" trước cả "newspaper" và "magazine" vì hai danh từ này đã xác định, được nhắc đến ở câu trước.

12. _____ The _____ Wayle is _____ a _____ small river that cuts across _____ the _____ park near my house.

+ "Wayle" ở đây là tên của một con sông nên ta dùng mạo từ "the" ở trước "Wayle".

+ Dùng mạo từ "a" trước "small river" khi nó mang ý nghĩa là một dòng sông nhỏ.

+ Dùng "the" trước "park" vì "park" ở đây đã xác định bằng cụm từ "near my house".

13. Maria comes from _____ the _____ United States. She is _____ an _____ American girl.

Vì "United States" là một quốc gia có nhiều bang hợp lại, nên sử dụng "the" trước tên của đất nước này. "An" được sử dụng vì "American" bắt đầu bằng nguyên âm "a" và "girl" là danh từ số ít.

14. The boy said: " _____ The _____ Moon is bigger than _____ the _____ Earth." "The" được sử dụng vì "Moon" và "Earth" là danh từ chỉ sự duy nhất.

15. I bought _____ a _____ car last week. _____ The _____ car is over there.

+ "A" được sử dụng vì "car" là danh từ số ít, chưa được đề cập đến trước đó.

+ "The" được sử dụng vì "car" trong câu thứ hai được nhắc tới lần thứ hai.

16. I need _____ a _____ few apples but _____ a _____ lot of sugar.

+ "A few" + danh từ số nhiều đếm được, nghĩa là: một vài.

+ "A lot of" + danh từ số nhiều đếm được hoặc không đếm được, nghĩa là: nhiều.

17. Where is _____ the _____ nearest shop? There is one at _____ the _____ end of this street.

+ "The" đứng trước tính từ so sánh bậc nhất.

+ "At the end of something" là cụm từ mang nghĩa là: phía cuối của một cái gì đó.

18. There are 2 cars parked outside: _____ a _____ blue one and _____ a _____ grey one. _____ The _____ blue one belongs to my neighbours and I don't know who _____ the _____ owner of _____ the _____ grey one is.

+ Sử dụng "a" vì "one" (chiếc xe ô tô), được đề cập lần đầu.

+ "The" được sử dụng ở câu thứ hai vì "one" đã được xác định ở câu thứ nhất, "the" để xác định cho "owner" (người sở hữu), là người chủ của chiếc xe ô tô đang được nhắc tới.

19. My friends live in _____ an _____ old house in _____ a _____ small village. There is _____ a _____ beautiful garden behind _____ the _____ house. I would like to have a garden like that.

+ Vì "old" bắt đầu là một nguyên âm "o" nên ta sử dụng "an" và "house" chưa được nhắc đến trước đó, nhưng ở câu thứ hai, "house" đã được đề cập ở câu trước nên ta sử dụng giới từ "the".

+ Tương tự, "village" ở câu thứ nhất và "garden" ở câu thứ hai chưa được nhắc đến và do "small" và "beautiful" bắt đầu là phụ âm nên ta sử dụng "a".

+ Ở câu thứ ba, "garden" được nhắc tới lần thứ hai, nhưng nó mang ý nghĩa là "một" nên ta vẫn

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

dùng "a". (Tôi muốn có một cái vườn giống như thế.)

20. What did you eat for breakfast this morning? Không dùng mạo từ trước tên của các bữa ăn.

Exercise 3

1. John and Mary went to school yesterday and then studied in the library before returning home.

+ Khi nói mục đích đi đến trường để học ta sẽ không dùng mạo từ "the" trước "school" nhưng khi đi đến trường với mục đích khác sẽ sử dụng "the" trước "school".

+ Dùng "the" trước "library" vì thư viện tính như một địa điểm công cộng.

2. On our trip to Spain, we crossed the Atlantic Ocean.

+ Ta thường không sử dụng mạo từ trước tên của đất nước, trừ một số trường hợp đặc biệt như the United States, the United Kingdom, the Philippines.

+ Sử dụng "the" trước tên của các đại dương.

3. Rita plays the violin and her sister plays the guitar.

Sử dụng mạo từ "the" trước tên của các loại nhạc cụ.

4. The farmers who are working hard on their land almost get nothing for their lifetime.

Sử dụng "the" trước danh từ "farmers" vì danh từ này đã được xác định bởi một mệnh đề quan hệ ở đằng

sau.

5. David played basketball and baseball at the Boy's club this year.

+ Không sử dụng mạo từ trước tên của các môn thể thao.

+ Sử dụng mạo từ "the" khi nói về câu lạc bộ cụ thể.

6. The political science class is taking a trip to France in Spring.

+ Dùng "a" trước "trip" vì nó mang ý nghĩa là một chuyến đi.

+ Không sử dụng mạo từ trước tên đất nước trừ một số trường hợp đặc biệt như the United States, the Philippines, the United Kingdom.

+ Không sử dụng mạo từ trước các mùa.

7. Last night there was a bird singing outside my house.

Do "bird" là danh từ số ít đếm được và chưa xác định nên sử dụng mạo từ "a".

8. She would like to enjoy the Sun rising, so she often gets up early.

Sử dụng "the" trước danh từ chỉ sự duy nhất.

9. He is an honest person.

Câu này dịch là "Anh ấy là một người thật thà." Nên ta dùng mạo từ "an" khi nó mang ý nghĩa là "một".

"Honest" bắt đầu bằng nguyên âm "o" do "h" là âm câm.

10. My father went to the sea when he was 14. Sử dụng "the" trước danh từ "sea".

11. When do you hope to go to university?

Không sử dụng mạo từ để nói mục đích đi tới trường đại học là để học tập. Nói "go to the university" khi muốn nói đi đến trường đại học nhưng không phải để học mà với mục đích khác.

12. He is a one-eyed man. (Trường hợp đặc biệt trong cách sử dụng mạo từ a/an)

Mặc dù "one-eyed" bắt đầu bằng nguyên âm "o" nhưng vẫn dùng "a" - Trường hợp ngoại lệ.

13. There is a useful method of learning English.

Mặc dù "useful" bắt đầu bằng chữ cái "u" nhưng nó được phiên âm /'ju:sfʊl/ nên ta sử dụng mạo từ "a".

14. I've got an uncle. "uncle" là một danh từ đếm được số ít và bắt đầu bằng một nguyên âm nên ta sử dụng "an".

15. Your shoes are under the bed. Sử dụng "the" trước các đồ đạc trong nhà.

16. There is a strike at the hospital. Sử dụng "the" để xác định vị trí của "strike" (cuộc

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ
đình công).

17. There is ___ an ___ onion left in the fridge.

Sử dụng mạo từ "an" do "onion" (củ hành) là danh từ số ít và bắt đầu bằng một nguyên âm.

18. There is a splendid (long lay) view of ___ □ □ □ Lake Geneva from his hotel. Không sử dụng mạo từ trước tên của hồ.

19. She is ___ a ___ nurse, so her work is to take care of ___ the ___ sick.

+ "a" được sử dụng trước "nurse" là danh từ số ít đếm được, chỉ nghề nghiệp.

+ the + sick = the sick: người ốm.

20. Summer is ___ the ___ warmest season but ___ the ___ summer of 1971 was unusually cool.

+ "The + tính từ một âm tiết + est" trong cấu trúc so sánh bậc nhất.

+ "The" được dùng ở về sau do "summer" đã xác định, là mùa hè năm 1971.

Exercise 4

1. ___ The ___ blind are ___ the ___ people who can't see anything.

+ "The + tính từ" = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

+ "Persons" là danh từ số nhiều đếm được và được xác định bằng mệnh đề quan hệ nên ta sử dụng mạo từ "the".

2. ___ The ___ deaf are ___ the ___ people who can't hear anything.

+ "The + tính từ" = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

+ "People" là danh từ số nhiều đếm được và được xác định bằng mệnh đề quan hệ ở phía sau nên ta sử dụng mạo từ "the".

3. My hometown is on the bank of ___ the ___ Hong river. Dùng "the" trước tên của các dòng sông.

4. Tung's father bought him ___ the ___ bicycle that he had wanted for his birthday.

"Bicycle" là danh từ số ít và được xác định bằng mệnh đề quan hệ ở phía sau nên ta sử dụng mạo từ "the".

5. My mother goes to church in ___ the ___ morning.

Dùng "the" trước các buổi trong ngày.

6. I eat ___ a ___ banana every day.

Do "banana" là danh từ số ít đếm được và chưa được xác định nên ta sử dụng mạo từ "a".

7. Harry is a sailor. He spends most of his life at ___ the ___ sea. "The" dùng trước tên của biển.

8. There are billions of stars in ___ the ___ space.

"Space" (vũ trụ) là danh từ chỉ sự độc nhất nên ta sử dụng "the".

9. He tried to park his ___ □ □ □ car but the space wasn't large enough. Không sử dụng mạo từ sau tính từ sở hữu "his".

10. We had ___ □ □ □ dinner in a restaurant.

Không sử dụng mạo từ trước tên của các bữa ăn.

11. We had ___ a ___ meal in a restaurant.

Sử dụng "a" trước "meal" khi nó mang ý nghĩa là "một bữa ăn".

12. ___ □ □ □ rose is my favourite color. (Màu hoa hồng là màu tôi thích.)

Không sử dụng mạo từ trước màu sắc.

13. When was ___ the ___ computer invented?

Ta sử dụng "the" do danh từ "computer" đã được xác định, cả người nói và người nghe đều biết rõ về nó.

14. My daughter plays ___ the ___ piano very well.

Ta sử dụng mạo từ "the" khi nói về việc chơi một nhạc cụ nào đấy.

15. Mary loves ___ □ □ □ flowers.

"Flowers" là danh từ chưa xác định, chỉ các loại hoa nói chung, nên ta không sử dụng mạo từ ở đây.

16. Jill went to ___ the ___ hospital to see her friend.

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

Sử dụng mạo từ "the" do mục đích đến bệnh viện của Jill không để khám chữa bệnh mà để gặp bạn; nếu đến bệnh viện với mục đích khám chữa bệnh ta sẽ nói "went to hospital".

17. Mrs. Lan went to ___ the ___ school to meet her son's daughter.

Sử dụng mạo từ "the" do mục đích đến trường của Mrs. Lan không để học tập mà để gặp cháu gái của bà ấy, nếu nói đến trường với mục đích học tập ta sẽ nói "went to school".

18. Carol went to ___ the ___ prison to meet her brother.

Sử dụng mạo từ "the" do Carol đến nhà tù không phải do bị bắt giam mà để gặp anh trai của cô ấy, nếu nói đến nhà tù do bị bắt giam ta sẽ nói "went to prison".

19. Sandra works at a big hospital. She's ___ a ___ nurse.

"Nurse" là danh từ số ít chỉ nghề nghiệp nói chung nên ta dùng mạo từ "a".

20. She works six days ___ a ___ week. (Cô ấy làm việc 6 ngày một tuần.)

Dùng "a" trước danh từ "week" khi nó mang ý nghĩa là "một".

Exercise 5:

1. ___ The ___ Sun is a star.

"Sun" là danh từ số ít, chỉ sự độc nhất nên ta sử dụng "the" trước đó.

2. What did you have for ___ breakfast this morning? Không sử dụng mạo từ trước tên của các bữa ăn.

3. London is ___ the ___ capital of England. Dùng "the" trước "capital" (thủ đô) vì mỗi nước chỉ có một thủ đô.

4. When was ___ the ___ telephone invented?

"Telephone" (điện thoại) là danh từ chỉ sự phát minh độc nhất, nên ta sử dụng "the".

5. We visited ___ Canada and ___ the ___ United States two years ago.

Ta thường không sử dụng mạo từ trước tên quốc gia, ví dụ "I live in Vietnam".

Tuy nhiên, một số trường hợp đặc biệt, những quốc gia có cấu tạo từ các bang, vùng lãnh thổ, đảo, ta sử dụng "the" trước đó, ví dụ: The Philippines, the United Kingdom, the United States.

6. We haven't been to ___ the ___ cinema for years.

Dùng "the" trước "cinema" (rạp chiếu phim) theo quy tắc "the" dùng trước các địa điểm công cộng.

7. Do you need ___ an ___ umbrella?

"Umbrella" là danh từ số ít đếm được và bắt đầu bằng một nguyên âm nên ta sử dụng mạo từ "a".

8. ___ An ___ injured man was taken to ___ hospital.

+ "An" được sử dụng do "injured" bắt đầu là một nguyên âm và "man" là danh từ số ít đếm được, chưa xác định.

+ " " được sử dụng do mục đích đến bệnh viện ở đây là để chữa trị cho người đàn ông bị thương.

9. She went out without ___ money.

"Money" là danh từ không đếm được và chưa xác định nên ta không sử dụng mạo từ ở đây.

10. Toshi speaks ___ Japanese at home.

Ta không sử dụng mạo từ khi đề cập đến việc nói một ngôn ngữ "Japanese" (tiếng Nhật); nếu nói "The Japanese" thì mang nghĩa là những người Nhật.

11. A man and a woman were standing outside my house. ___ The ___ man looked English but I think ___ the ___ woman was foreign.

Danh từ số ít "man" và "woman" đã được nhắc đến trong câu thứ nhất, nên ta sử dụng "the" cho cả hai danh từ đó ở câu thứ hai.

12. The Soviet Union was the first country to send a man into the space.

+ Ta sử dụng "the" trước từ chỉ số thứ tự, ví dụ the first, the second, the third.

+ "The" đứng trước danh từ chỉ sự độc nhất "space" (vũ trụ).

13. Did you watch "Titanic" on television or at the cinema?

Khi ta muốn nói xem chương trình nào đó trên ti vi, cụm từ "on television" được sử dụng, nhưng xem tại rạp chiếu phim ta lại sử dụng cụm cố định "at the cinema".

14. After lunch, we went for a walk by the sea.

TỔ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

+ Không sử dụng mạo từ trước tên của các bữa ăn.

+ Sử dụng mạo từ "the" trước "sea"(biển).

15. Peru is a country in South America. The capital is Lima.

+ Do danh từ "country" là danh từ số ít đếm được và chưa xác định nên ta sử dụng mạo từ "a".

+ "The" sử dụng trước "capital" (thủ đô) vì mỗi quốc gia chỉ có một thủ đô, dùng "the" trước những danh từ là duy nhất, độc nhất.

16. It was a beautiful day. The sun shone brightly in the sky.

"The" được sử dụng trước danh từ chỉ sự độc nhất, the Sun (Mặt Trời), the sky (bầu trời).

17. It is said that Robin Hood robbed the rich and gave the money to the poor.

(Người ta nói rằng Robin Hood cướp của người giàu chia cho người nghèo.) "The" + tính từ = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

The rich: người giàu.

The poor: người nghèo.

18. Life is not so easy for__ the__ unemployed.

"The" + tính từ = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều. The unemployed: người thất nghiệp.

19. Many people were killed in the accident. The bodies of_____the_____dead were taken away.

"The" + tính từ = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

The dead: người chết.

20. The butler (người quản gia) was_____the_____last person I suspected.

Ta sử dụng "the" trước từ chỉ số thứ tự. The last: cuối cùng.

CHUYÊN ĐỀ 13
CẤU TẠO TỪ - WORD FORMS

A. CÁCH CẤU TẠO CỦA TỪ

Đáp án

1. - beauty (**n**): vẻ đẹp, nét đẹp - beautify (**v**): làm đẹp - beautiful (**a**): đẹp
- beautifully (**adv**): tốt đẹp, đáng hài lòng
2. - reasonable (**a**): có lí, hợp lí - reason (**n**): lí do - reasonably (**adv**): hợp lí
3. - industry (**n**): công nghiệp - industrial (**a**): thuộc về công nghiệp - industrious (**a**):
chăm chỉ
- industrialize (**v**): công nghiệp hoá
4. - comfort (**n/v**): sự an ủi, an ủi - comfortable (**a**): thoải mái, dễ chịu
- comfortably (**adv**): hợp lí, vừa phải, chấp nhận được
5. - invite (**v**): mời - invitation (**n**): lời mời
6. - care (**n**): sự quan tâm - careful (**a**): cẩn thận - careless (**a**): cẩu thả
- caring (**a**): biết quan tâm - carefully (**adv**): một cách cẩn thận - carelessly (**adv**): một
cách cẩu thả
7. health (**n**): sức khoẻ - healthy (**a**): khoẻ mạnh
8. disappointment (**n**): sự thất vọng - disappoint (**v**): thất bại, làm hỏng, không thoả mãn ý mong
đợi của ai - disappointing (**a**)/disappointed (**a**): thất vọng
 - Adj(ing) chỉ bản chất của sự vật, sự việc.
 - Adj(ed) chỉ đối tượng bị tác động (bị động).
 Ví dụ: The book is very interesting. I am interested in this/that book.
9. nation (**n**): quốc gia - national (**a**): thuộc về quốc gia - nationalize (**v**): quốc hữu hoá
- nationality (**n**): quốc tịch
10. act (**v**): hành động - action (**n**): hành động, tác động - activity (**n**): hoạt động
active (**a**): năng động
11. lazy (**a**): lười biếng - laziness (**n**): sự lười biếng - lazily (**adv**): một cách lười
biếng
12. education (**n**): sự giáo dục - educate (**v**): giáo dục, dạy dỗ
educated (**a**): có học thức, được giáo dục - educative (**a**): có tác dụng giáo dục
educational (**a**): thuộc ngành giáo dục
13. success (**n**): sự thành công - succeed (**v**): thành công - successful (**a**):
thành công
successfully (**adv**): một cách thành công
14. pollute (**v**): gây ô nhiễm - pollution (**n**): sự ô nhiễm - pollutant (**n**):
chất ô nhiễm polluted (**a**): ô nhiễm
15. decide (**v**): quyết định - decision (**n**): sự quyết định - decisive (**a**): kiên
quyết, quả quyết

B. TRẬT TỰ TỪ

I. Quy tắc

| STT | Quy tắc | Ví dụ |
|-----|---|--|
| 1 | Sau to be (am/is/are/was/were) là tính từ. | The book is so interesting that I can't put it down. |
| 2 | Sau động từ là trạng từ. | He runs more quickly than me. |
| 3 | Sau V (tri giác) + adj V (tri giác): hear, see, smell, taste, feel... | The food tastes delicious. |
| 4 | Sau look, seem, get, become, find, make... + adj. | She looks happier than yesterday. |

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

| | | |
|----|---|--|
| 5 | Sau mạo từ (a/an/the) + N. | The development of industry causes air pollution. |
| 6 | Sau tính từ sở hữu (my/your/our/his/her/their/its) là danh từ. | He failed the exam because of his laziness. |
| 7 | Sau sở hữu cách là danh từ. | Mai's house is very nice. |
| 8 | Sau đại từ chỉ định (this/that/these/ those) + N. | This machine has been out of order. |
| 9 | Sau some/any/many/much + N. | There are many people waiting for the last bus. |
| 10 | Sau giới từ + N. | My parents are celebrating 30 years, of marriage next week. |
| 11 | Trước danh từ là tính từ. | Copperheads are poisonous snakes. |
| 12 | Trước tính từ là trạng từ. | The matter is comparatively complicated and sensitive. |
| 13 | Đúng đầu câu, ngăn cách với phần trong câu bằng dấu phẩy (,) là trạng từ. | Traditionally the positions of the women were in the kitchen. |
| 14 | Sau danh từ là danh từ. | This firm is known for its high quality products. |
| 15 | Sau bring/take/have/buy/sell... + N. | Money doesn't bring happiness to man. |
| 16 | Giữa hai động từ là trạng từ. | He will certainly die if you don't call a doctor. |
| 17 | Khi có "and/or/but" thì hai vế cân nhau (cùng chức năng từ loại/ngữ pháp/ ngữ nghĩa). | The International Red Cross helps people in need without any discrimination based on nationality, race, religion, class or political opinions. |

II. Bài tập áp dụng

Exercise 1

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết đáp án |
|-----|--------|--|
| 1 | B | Căn cứ bằng từ "many". Sau many + N (số nhiều). A. discover (v): khám phá, tìm ra B. discoveries (n): những sự khám phá, sự phát hiện -> Đáp án là B Cụm từ: make discovery = discover (v): khám phá, tìm ra in the field of: trong lĩnh vực Địch nghĩa: Faraday đã có nhiều khám phá trong lĩnh vực vật lý và hoá học. |
| | C | Căn cứ bằng mạo từ "an". Sau mạo từ + N. Do đó, đáp án có thể là A hoặc C. A. assistance (n) = help (n): sự hỗ trợ, giúp đỡ B. assist (v) = help (v): hỗ trợ, giúp đỡ C. assistant (n): trợ lí, người phụ tá, người giúp việc -> Đáp án C Địch nghĩa: Faraday là người giúp việc trong phòng thí nghiệm của Davy. |
| 3 | A | Căn cứ bằng tính từ "important". Sau tính từ + N. Do đó, đáp án có thể là A hoặc B. A. achievements (n): những thành tựu, những thành tích B. achievement (n): thành tựu, thành tích, sự giành được C. achieve (v): đạt được, giành được, hoàn thành Căn cứ vào cụm từ "one of + N (số nhiều)" -> Đáp án là A Địch nghĩa: Máy phát điện là một trong những thành tựu quan trọng nhất của Faraday |

Tổ Ngoại ngữ - THCS Giảng Võ

| | | |
|---|---|---|
| 4 | C | <p>Căn cứ bằng tính từ sở hữu "his". Sau tính từ sở hữu + N Trong đó:</p> <p>A. invent (v): phát minh, sáng chế B. inventive (a): có tài sáng chế, đầy sáng tạo C. invention (n): sự phát minh, sự sáng chế D. inventor (n) : người phát minh, người sáng tạo</p> <p>Dịch nghĩa: Phát minh về máy phát điện của ông ấy rất nổi tiếng. <input type="checkbox"/> Đáp án là C</p> |
| 5 | C | <p>Căn cứ bằng từ "will". Sau will + V (bare)</p> <p>A. rich (a): giàu có B. richness (n): sự giàu có C. enrich (v): làm giàu D. richly (adv): giàu có, phong phú -> Đáp án là C</p> <p>Dịch nghĩa: Chúng ta sẽ làm giàu vốn từ vựng tiếng Anh nếu như chúng ta đọc sách Tiếng Anh hằng ngày.</p> |
| 6 | B | <p>Căn cứ bằng từ "It's = It is" Sau to be + adj. Do đó, đáp án có thể là A hoặc B.</p> <p>A. possible (a): có thể B. impossible (a): không thể C. possibility (n): khả năng, triển vọng, sự có thể D. impossibility (n): việc không thể làm được -> Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Bạn học rất giỏi. Việc bạn thi trượt là không thể.</p> |
| 7 | A | <p>Căn cứ bằng tính từ sở hữu "her". Sau tính từ sở hữu + N. Trong đó:</p> <p>A. sadness (n): nỗi buồn B. sad (a): buồn C. sadly (adv): một cách buồn bã, đáng buồn là <input type="checkbox"/> Đáp án là A</p> <p>Dịch nghĩa: Lan luôn chia sẻ nỗi buồn với tôi. Cấu trúc: share st with sb: chia sẻ cái gì với ai.</p> |
| 8 | B | <p>Căn cứ bằng mạo từ "the". Sau mạo từ + N. Trong đó:</p> <p>A. able (a): có thể B. ability (n): năng lực, khả năng C. disable (v): làm cho bất lực, làm cho không đủ năng lực D. disability (n): không có khả năng, năng lực <input type="checkbox"/> Đáp án là B.</p> <p>Dịch nghĩa: Những đứa trẻ này có khả năng bắt chước giọng của động vật.</p> |
| 9 | B | <p>Căn cứ bằng từ "bring" + N. Trong đó:</p> <p>A. happy (a): hạnh phúc, vui sướng B. happiness (n): niềm hạnh phúc, sự vui sướng C. happily (adv): sung sướng, hạnh phúc D. unhappy (a): buồn rầu, không vui <input type="checkbox"/> Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Tiền không mang lại hạnh phúc cho con người.</p> |

| | | |
|----|---|---|
| 10 | C | <p>A. necessary (a): cần thiết B. necessity (n): sự cần thiết C. necessarily (adv): tất yếu, nhất thiết D. unnecessary (a): không cần thiết</p> <p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/> Đáp án là C</p> <p>Dịch nghĩa: Những học sinh giỏi không nhất thiết phải là những học sinh thông minh.</p> |
|----|---|---|

Exercise 2

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết đáp án |
|-----|--------|--|
| 1 | B | <p>Căn cứ vào to be "is". Sau to be + adj. A. reason (n): lí do, nguyên nhân B. unreasonable (a): vô lí, phi lí C. reasonably (adv): hợp lí, vừa phải <input type="checkbox"/> Đáp án là B.</p> <p>Dịch nghĩa: Tôi không tin điều anh ấy vừa nói. Nó rất phi lí.</p> |
| 2 | B | <p>Căn cứ vào cụm từ "in order to". Cấu trúc in order to/so as to/ to + V (bare): để mà A. courage (n): sự can đảm, sự dũng cảm B. encourage (v): khuyến khích C. encouragement (n): sự khuyến khích, sự khích lệ <input type="checkbox"/> Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Giáo viên làm mọi thứ để khích lệ học sinh của cô ấy.</p> |
| 3 | B | <p>Căn cứ vào tính từ sở hữu "his". Sau tính từ sở hữu + danh từ. A. national (a): thuộc về quốc gia B. nationality (n): quốc tịch C. nationalize (v): quốc hữu hoá D. international (a): quốc tế <input type="checkbox"/> Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Quốc tịch của anh ấy là gì? Anh ấy là người Mỹ hay người Anh?</p> |
| 4 | C | <p>Căn cứ vào từ "spend". Sau V + adv. A. useful (a): hữu ích, có ích B. useless (a): vô ích C. usefully (adv): hữu ích, có ích, giúp ích D. uselessly (adv): vô ích, vô dụng <input type="checkbox"/> Đáp án có thể là C hoặc là D</p> <p>Dịch nghĩa: Bạn nên dành thời gian rảnh rỗi của bạn một cách có ích. <input type="checkbox"/> Đáp án là C</p> |
| 5 | B | <p>Căn cứ vào mạo từ "a". Sau mạo từ là danh từ. A. decide (V): quyết định B. decision (n): sự quyết định C. decisive (a): quyết đoán D. decisively (adv): kiên định, dứt khoát</p> <p>Cụm từ cố định: make a decision: quyết định want to do st: muốn làm gì <input type="checkbox"/> Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Làm ơn hãy quyết định điều bạn muốn làm. Bạn phải quyết định</p> |
| 6 | B | <p>Căn cứ vào mạo từ "the". Sau mạo từ + N. preserve (v): gìn giữ, bảo vệ A. preservation (n): sự gìn giữ, sự bảo quản, sự duy trì B. preservative (a): để gìn giữ, để bảo quản, để duy trì <input type="checkbox"/> Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Anh ấy quan tâm đến việc gìn giữ những toà nhà cổ.</p> |

| | | |
|----|---|---|
| | B | Căn cứ vào tính từ "high". Sau tính từ là danh từ. A. expect (v): mong đợi, kì vọng B. expectation (n): sự mong đợi, sự kì vọng C. expected (a): được chờ đợi D. expectedly (adv): một cách mong đợi <input type="checkbox"/> Đáp án là B Dịch nghĩa: Anh ấy kì vọng cao vào cậu con trai duy nhất của mình. |
| 8 | C | Căn cứ vào mạo từ "the". Sau mạo từ "the" + N. A. provide (v): cung cấp B. provided (a) : được chuẩn bị đầy đủ, được cung cấp C. provision (n): sự chuẩn bị, sự cung cấp D. provisions (n): lương thực cung cấp, thực phẩm dự trữ <input type="checkbox"/> Đáp án là C Dịch nghĩa: Tất cả chúng ta đều cần nguồn cung cấp không khí trong lành. |
| 9 | B | Căn cứ vào từ "to". Sau to + V (bare). A. rotation (n): sự quay, sự luân phiên B. rotate (v): làm quay, luân phiên nhau C. rotational (a): quay tròn, luân chuyển <input type="checkbox"/> Đáp án là B Dịch nghĩa: Các bác nông dân cần phải luân canh tăng vụ. |
| 10 | B | Căn cứ vào tính từ "great". Sau tính từ là danh từ. A. important (a): quan trọng B. importance (n): tầm quan trọng C. importantly (adv): quan trọng D. import (n/v): nhập khẩu <input type="checkbox"/> Đáp án là B Dịch nghĩa: Chúng tôi đang thảo luận về một vấn đề hết sức quan trọng. |

Exercise 3

| STT | Quy tắc | Ví dụ |
|-----|---------|---|
| 1 | B | Căn cứ vào to be "is". Sau to be + adj. A. employed (a): có việc làm B. unemployed (a): thất nghiệp C. employer (n): ông chủ D. employee (n): công nhân, người làm công <input type="checkbox"/> Đáp án là B Dịch nghĩa: Anh ta không có công ăn việc làm. Anh ấy thất nghiệp. |
| 2 | B | Căn cứ vào giới từ "of". Sau giới từ là danh từ. Trong đó: A. carry (v): mang B. carriage (n): xe ngựa, sự chuyên chở hàng hoá <input type="checkbox"/> Đáp án là B Dịch nghĩa: Phí vận chuyển phải được trả bởi người mua. |
| 3 | B | Căn cứ vào động từ "have to". Sau have to + V (bare). A. conservation (n): sự gìn giữ, sự bảo tồn B. conserve (v): gìn giữ, duy trì, bảo tồn C. conserved (a): được bảo vệ, tránh bị thiệt hại, hao tổn <input type="checkbox"/> Đáp án là B Dịch nghĩa: Chúng ta phải gìn giữ nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước |
| 4 | B | Căn cứ vào tính từ "industrial". Sau tính từ + danh từ. A. develop (v): phát triển B. development (n): sự phát triển C. developing (a): đang phát triển D. developed (a): phát triển <input type="checkbox"/> Đáp án là B Dịch nghĩa: Sự phát triển công nghiệp sẽ dẫn tới đất nước phồn thịnh. |

| | | |
|----|---|---|
| 5 | C | <p>Căn cứ vào động từ "manage". Sau động từ + trạng từ. Trong đó:</p> <p>A. careless (a): cẩu thả</p> <p>B. careful (a): cẩn thận</p> <p>C. carefully (adv): một cách cẩn thận</p> <p>D. care (n/v): sự quan tâm, quan tâm <input type="checkbox"/> Đáp án là C</p> <p>Dịch nghĩa: Rừng cần phải được quản lí một cách cẩn thận.</p> |
| 6 | B | <p>Căn cứ vào tính từ sở hữu "her". Sau tính từ sở hữu + danh từ.</p> <p>A. absent (a): vắng mặt</p> <p>B. absence (n): sự vắng mặt</p> <p>C. absently (adv): lơ đãng <input type="checkbox"/> Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Việc nghỉ học không phép của cô ấy làm giáo viên tức giận</p> |
| 7 | C | <p>Căn cứ vào động từ "felt". Sau động từ tri giác + adj.</p> <p>A. disappoint (v): làm thất vọng, làm hỏng</p> <p>B. disappointment (n): sự thất vọng</p> <p>C. disappointed (a): thất vọng</p> <p>D. disappointing (adv): thất vọng</p> <p>Sự khác nhau giữa tính từ đuôi -ing và -ed là:</p> <p>+ Adj(ing): chỉ bản chất của sự vật, sự việc</p> <p>+ Adj(ed): chỉ đối tượng bị tác động (bị động)</p> <p>Dịch nghĩa: Thằng bé cảm thấy thất vọng bởi vì bố mẹ nó không cho nó đi cùng với họ. <input type="checkbox"/> Đáp án là C</p> |
| 8 | B | <p>Căn cứ vào động từ "make". Sau make + adj.</p> <p>A. beauty (n): vẻ đẹp</p> <p>B. beautiful (a): đẹp</p> <p>C. beautify (v): làm đẹp</p> <p>D. beautifully (adv): tốt đẹp, đáng hài long <input type="checkbox"/> Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Chiếc váy mới của cậu làm cậu xinh hẳn lên.</p> |
| 9 | B | <p>Căn cứ vào danh từ "differences". Trước danh từ là tính từ.</p> <p>A. region (n): vùng, miền</p> <p>B. regional (a): thuộc về vùng miền</p> <p>C. regionally (adv): vùng, địa phương <input type="checkbox"/> Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Có nhiều vùng miền khác nhau ở Anh.</p> |
| 10 | C | <p>Căn cứ vào to be "was". Sau to be + adj.</p> <p>A. success (n): sự thành công</p> <p>B. successful (a): thành công</p> <p>C. successful (a): không thành công</p> <p>D. sucessfully (adv): một cách thành công <input type="checkbox"/> Đáp án là C</p> <p>Dịch nghĩa: Các bác sĩ mổ đã cố gắng hết sức để cứu sống anh ấy nhưng thật không may, ca phẫu thuật không thành công.</p> |

Exercise 4

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết đáp án |
|-----|--------|--|
| 1 | D | <p>Căn cứ vào tính từ sở hữu "his". Sau tính từ sở hữu + danh từ.</p> <p>A. child (n): đứa trẻ</p> <p>B. childlike (a): trẻ con, ngây thơ, thật thà, như trẻ con</p> <p>C. childish (a): ngây ngô</p> <p>D. childhood (n): tuổi thơ <input type="checkbox"/> Đáp án là D</p> |

| | | |
|---|---|---|
| | | Địch nghĩa: Trong suốt thời thơ ấu, gia đình anh ấy sống ở Cornwall. |
| 2 | B | Căn cứ vào từ "many". Sau many + danh từ số nhiều. A. compete (v): thi đấu B. competitions (n): cuộc thi C. competitive (a): cạnh tranh, ganh đua D. competitor (n): đối thủ <input type="checkbox"/> Đáp án là B Địch nghĩa: Có bao nhiêu cuộc thi tất cả? |
| 3 | B | Căn cứ vào mạo từ "the". Sau mạo từ là danh từ Trong đó: A. necessary (a): cần thiết B. necessity (n): sự cần thiết C. necessarily (adv): tất yếu, nhất thiết D. unnecessary (a): không cần thiết -> Đáp án là B Địch nghĩa: Chúng ta sẽ không mua ô tô cho đến khi thực sự cần thiết. |
| 4 | B | Căn cứ vào danh từ "waste". Trước danh từ là tính từ. A. industrious (a): chăm chỉ B. industrial (a): thuộc về công nghiệp C. industry (n): công nghiệp D. industrialization (n): công nghiệp hoá Địch nghĩa: Rác thải công nghiệp là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm không khí. <input type="checkbox"/> Đáp án là B |
| 5 | B | Căn cứ vào danh từ "volcano". Trước danh từ là tính từ. A. act (v): hành động B. active (a): năng động, hoạt động C. action (n): hành động D. activity (n): hoạt động <input type="checkbox"/> Đáp án là B Địch nghĩa: Núi Vesuvius là một núi lửa đang hoạt động. |
| 6 | C | Căn cứ vào động từ "express". Sau động từ là trạng từ. A. comfortable (a): thoải mái B. comfort (n/v): sự thoải mái/an ủi C. comfortably (adv): đủ tiện nghi, thoải mái D. uncomfortable (a): không thoải mái, bất tiện <input type="checkbox"/> Đáp án là C Địch nghĩa: Anh ấy đủ tự tin để bày tỏ quan điểm của mình một cách thoải mái |
| 7 | B | Căn cứ vào danh từ "activities". Trước danh từ là tính từ. A. society (n): xã hội B. social (a): thuộc về xã hội, có tính chất xã hội C. sociable (a): cởi mở, dễ gần, chan hoà D. socialization (n): sự xã hội hoá Địch nghĩa: Cô ấy bận rộn với các hoạt động xã hội đến nỗi cô ấy không có thời gian để giải trí. <input type="checkbox"/> Đáp án là B |
| 8 | A | Căn cứ vào danh từ "scientist". Trước danh từ là tính từ. A. famous (a): nổi tiếng B. fame (n) : tiếng tăm, danh tiếng C. famously (adv): hay, giỏi, tốt, cừ D. infamous (a): ô nhục, bỉ ổi Địch nghĩa: Một ngày nọ, chàng trai trẻ Faraday tham gia một buổi học của |

| | | |
|----|---|--|
| | | một nhà khoa học nổi tiếng, Sir Humphry Davy. <input type="checkbox"/> Đáp án là A |
| 9 | A | Căn cứ vào giới từ "on". Sau giới từ + danh từ. A. Biology (n): môn Sinh học B. biological (a): thuộc sinh học C. biologist (n): nhà sinh học D. biologically (adv): về mặt sinh học • to be interested in = to be fond of = to be keen on) + V-ing/st: thích làm gì/cái gì • do research: nghiên cứu Dịch nghĩa: Anh ấy rất thích nghiên cứu về sinh học từ khi anh ấy còn học phổ thông. <input type="checkbox"/> Đáp án là A |
| 10 | B | Căn cứ vào động từ "take". Cấu trúc: take responsibility for st/doing st: chịu trách nhiệm về cái gì/làm gì. <input type="checkbox"/> Đáp án là B Dịch nghĩa: Bạn đã đủ tuổi để chịu trách nhiệm cho những gì mình đã làm. |

Exercise 5

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết đáp án |
|-----|--------|--|
| 1 | C | Căn cứ bằng tính từ "easy". Sau tính từ là danh từ. A. solve (v): giải quyết B. solvable (a): có thể giải quyết được C. solutions (n): cách giải quyết D. solvability (n): tính có thể giải quyết được Dịch nghĩa: Những cách giải quyết đơn giản và nhanh chóng này có thể có hiệu quả trong thời gian ngắn nhưng chúng khá tốn kém. <input type="checkbox"/> Đáp án là C |
| 2 | D | Căn cứ vào cụm động từ "look at". Sau cụm động từ + trạng từ. obey (v): vâng lời A. obedience (n): sự nghe lời, sự vâng lời B. obedient (a): biết nghe lời, biết vâng lời C. obediently (adv): ngoan ngoãn, răm rắp -> Đáp án là D Dịch nghĩa: Cậu ấy đang nhìn bố mẹ, ngoan ngoãn đợi chờ sự khuyên nhủ. |
| 3 | B | Căn cứ vào to be "were". Sau to be + adj. A. support (v): ủng hộ, hỗ trợ B. supportive (a): khuyến khích, hỗ trợ C. supporter (n): vật chống đỡ, người ủng hộ Cấu trúc: to be supportive of: ủng hộ, hỗ trợ <input type="checkbox"/> Đáp án là B Dịch nghĩa: Cuộc phỏng vấn cha mẹ chỉ ra rằng đại đa số ủng hộ giáo viên. |
| 4 | C | Căn cứ vào to be "is". Sau to be + adj. A. care (n/v): sự quan tâm/ quan tâm B. caring (a): biết quan tâm C. careless (a): cẩu thả, bất cẩn D. careful (a): cẩn thận <input type="checkbox"/> Đáp án là C Dịch nghĩa: Bạn thật bất cẩn khi để thuốc ở nơi mà trẻ nhỏ có thể với tới. |

| | | |
|----|---|---|
| 5 | C | <p>Căn cứ vào danh từ "reason". Trước danh từ là danh từ, để tạo thành cụm danh từ security reason (lý do an toàn)</p> <p>A. secure (a): an toàn B. securely (adv): chắc chắn, đảm bảo, an toàn C. security (n): sự an toàn <input type="checkbox"/> Đáp án là C</p> <p>Dịch nghĩa: Vì lí do an toàn, hành khách được yêu cầu không bỏ mặc hành lí không có người trông coi.</p> |
| 6 | B | <p>Căn cứ vào tính từ "great". Sau tính từ là danh từ.</p> <p>A. confident (a): tự tin B. confidence (n): sự tự tin C. confidential (a): bí mật D. confidentially (adv): một cách bí mật <input type="checkbox"/> Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Người dẫn đầu của đoàn thám hiểm có một sự tin tưởng lớn vào tài lãnh đạo thiên bẩm của mình.</p> |
| 7 | C | <p>Căn cứ vào tính từ sở hữu "his". Sau tính từ sở hữu là danh từ.</p> <p>Trwill (n/v): có ý chí/ tỏ ý chí</p> <p>A. willing (a): bằng lòng, sẵn lòng B. willingness (n): sự sẵn lòng C. willingly (adv): sẵn lòng, vui lòng, tự nguyện <input type="checkbox"/> Đáp án là C</p> <p>Dịch nghĩa: Chúng tôi ấn tượng bởi sự sẵn lòng của anh ấy giúp chúng tôi với nhiệm vụ khó khăn.</p> |
| 8 | C | <p>Căn cứ vào giới từ "in". Sau giới từ là danh từ.</p> <p>A. agree (v): đồng ý B. agreeable (a): tán thành C. agreement (n): sự đồng ý, sự đồng thuận D. agreeably (adv): thú vị, dễ chịu <input type="checkbox"/> Đáp án là C</p> <p>Dịch nghĩa: Mặc dù là anh em sinh đôi, họ có diện mạo rất giống nhau nhưng hiếm khi cùng đồng thuận.</p> |
| 9 | B | <p>Căn cứ vào từ "and". Khi có "and" thì hai vế cân nhau.</p> <p>Tức là hai vế sẽ có cùng chức năng từ loại, ngữ pháp, ngữ nghĩa. Căn cứ vào tính từ "positive", ta suy ra vị trí trống thiếu một tính từ.</p> <p>A. confide (v): thổ lộ B. confident (a): tự tin C. confidently (adv): một cách tự tin D. confidence (n): sự tự tin <input type="checkbox"/> Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Khi bạn càng tự tin và tích cực thì bạn lại càng cảm thấy khá hơn.</p> |
| 10 | D | <p>Căn cứ vào danh từ "habitat". Sau danh từ + danh từ.</p> <p>A. destroy (v): phá hủy B. destructive (a): phá hủy, tàn phá C. destructor (n): kẻ phá hoại, kẻ tàn phá D. destruction (n): sự phá hủy</p> <p>Dịch nghĩa: Người ta báo cáo rằng con người là nguyên nhân chính cho sự giảm sút số lượng loài và huỷ hoại môi trường sống. Và sự suy thoái đang là mối đe dọa chính. <input type="checkbox"/> Đáp án là D</p> |

Exercise 6

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết đáp án |
|-----|--------|----------------------------|
|-----|--------|----------------------------|

| | | |
|---|---|---|
| 1 | B | <p>Ở vị trí trống cần động từ chia theo thì của câu.</p> <p>A. sacrifice (n/v): sự hi sinh, hi sinh B. sacrificed (động từ chia ở thì quá khứ đơn) C. sacrificial (a): hi sinh, hiến tế D. sacrificially (adv): hi sinh, hiến tế <input type="checkbox"/> Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Nhiều người Việt Nam đã hi sinh cả cuộc đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.</p> |
| 2 | B | <p>Căn cứ vào danh từ "candlelit". Trước danh từ là tính từ.</p> <p>A. romance (n): sự lãng mạn B. romantic (a): lãng mạn C. romantically (adv): một cách lãng mạn D. romanticize (v): lãng mạn hoá, tiểu thuyết hoá <input type="checkbox"/> Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Tối hôm qua, họ đã có một bữa tối dưới ánh nến lãng mạn và cô ấy đã chấp nhận lời cầu hôn của anh ấy</p> |
| 3 | A | <p>Căn cứ vào từ "any". Sau any + N.</p> <p>A. differences (n): những sự khác nhau B. different (a): khác nhau C. differently (adv): một cách khác nhau, khác biệt D. differential (a): phân biệt, chênh lệch <input type="checkbox"/> Đáp án là A</p> <p>Dịch nghĩa: Có bất cứ sự khác nhau nào giữa văn hoá Việt và văn hoá Mỹ không?</p> |
| 4 | C | <p>Căn cứ vào tính từ "physical". Sau tính từ là danh từ.</p> <p>A. attractive (a): hấp dẫn B. attraction (n): sự hút, sức hút, sự thu hút C. attractiveness (n): sự quyến rũ, sự lôi cuốn, sự duyên dáng D. attractively (adv): hấp dẫn, lôi cuốn</p> <p>Cụm từ: Physical attractiveness: hình thể quyến rũ <input type="checkbox"/> Đáp án là C</p> <p>Dịch nghĩa: Một số người quan tâm đến hình thể quyến rũ khi chọn vợ hoặc chồng.</p> |
| 5 | B | <p>Căn cứ vào từ "be". Sau to be + adj.</p> <p>A. romance (n): sự lãng mạn B. romantic (a): lãng mạn C. romanticize (v): lãng mạn hoá D. romanticism (n): chủ nghĩa lãng mạn <input type="checkbox"/> Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Còn gì có thể lãng mạn hơn một đám cưới trên một hòn đảo nhiệt đới.</p> |
| 6 | B | <p>Căn cứ vào danh từ "marriage". Trước danh từ là tính từ.</p> <p>A. contract (n): bản hợp đồng B. contractual (a): bằng giao kèo, bằng khế ước C. contracts (n): những bản hợp đồng <input type="checkbox"/> Đáp án là B</p> <p>Contractual marriage: hôn nhân sắp đặt Romantic marriage: hôn nhân tự nguyện</p> <p>Dịch nghĩa: Trong thị trấn của tôi, nhiều người vẫn còn tin vào hôn nhân sắp đặt.</p> |
| | B | <p>Quy tắc: sau sở hữu cách là danh từ.</p> <p>A. attentive (a): chăm chú, chú ý, lưu tâm B. attention (n): sự chú ý C. attentively (adv): một cách chăm chú D. attentional (a): liên quan đến sự chú ý <input type="checkbox"/> Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Mặc dù màn trình diễn chưa hoàn hảo nhưng học sinh vẫn thu hút được sự chú ý của khán giả đến lúc cuối.</p> |

| | | |
|----|---|---|
| 8 | D | <p>Căn cứ vào giới từ "of". Sau giới từ + N/V-ing.</p> <p>A. determination (n): sự xác định, sự quyết định, tính quả quyết</p> <p>B. determine (v): xác định</p> <p>C. determined (a): nhất định, quả quyết, kiên quyết</p> <p>D. determining (a): có tính chất quyết định, định đoạt</p> <p>(Ngoài ra, "determining" cũng là một danh động từ)</p> <p>Dịch nghĩa: Cuộc khảo sát sẽ bao gồm nhiều cách khác nhau trong việc xác định những thái độ khác nhau về tình yêu và hôn nhân của các bạn trẻ bây giờ.</p> <p><input type="checkbox"/> Đáp án là D</p> <p>Giải thích: Ở vị trí này chúng ta cần một danh động từ. Vì "the different attitudes toward love and marriage of today's youth" là tân ngữ.</p> |
| 9 | B | <p>Căn cứ vào từ "seem". Sau động từ "seem" cần một tính từ.</p> <p>A. confusedly (adv): một cách bối rối, lúng túng, ngượng ngùng</p> <p>B. confused (a): bối rối, lung túng, ngượng ngùng</p> <p>C. confusing (a): bối rối, lung túng, ngượng ngùng</p> <p>D. confusion (n): sự lộn xộn, sự hỗn độn</p> <p><input type="checkbox"/> Đáp án có thể là B hoặc là C. Tuy nhiên căn cứ vào từ "students" - danh từ chỉ người. Do đó, đáp án là B.</p> <p>Dịch nghĩa: Cả sinh viên châu Á và phương Tây đều lúng túng về cách trả lời câu hỏi khảo sát.</p> |
| 10 | D | <p>Căn cứ vào tính từ "unaware". Trước tính từ là trạng từ.</p> <p>A. complete (a/v): đầy đủ, trọn vẹn, hoàn toàn/ hoàn thành</p> <p>B. completed (a): đã hoàn thành, đã xong xuôi, trọn vẹn</p> <p>D. completely (adv): hoàn toàn, đầy đủ, trọn vẹn <input type="checkbox"/> Đáp án là D</p> <p>Dịch nghĩa: Cô ấy hoàn toàn không biết gì về tình huống khó xử ấy bởi sự khác nhau về nền tảng văn hoá.</p> |

Exercise 7

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết đáp án |
|-----|--------|---|
| 1 | B | <p>Căn cứ vào từ "or". Khi có từ "or" thì hai vế cân nhau về chức năng từ loại, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Do đó, căn cứ vào danh từ "intelligence" nên ở vị trí trống cũng cần một danh từ.</p> <p>A. attraction (n): sự hút, sức hút</p> <p>B. attractiveness (n): sự hấp dẫn, sự duyên dáng</p> <p>C. attractive (a): hấp dẫn</p> <p>D. attract (v): thu hút <input type="checkbox"/> Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Điều gì quan trọng hơn với bạn, sự thông minh hay là sự hấp dẫn?</p> |
| 2 | A | <p>Căn cứ vào danh từ "gatherings". Trước danh từ là tính từ. Trong đó:</p> <p>A. informal (a): không hình thức, thân mật</p> <p>B. informally (adv): thân mật, thân tình</p> <p>D. informality (n): tính thân mật <input type="checkbox"/> Đáp án là A</p> <p>Dịch nghĩa: Họ bắt đầu chỉ như là những cuộc hội họp thân mật nhưng trong một vài năm gần đây, chúng đã tăng tính hình thức lên đáng kể.</p> |
| 3 | B | <p>Căn cứ vào từ "and". Khi có "and" thì trước và sau phải cùng chức năng từ loại. Trước "and" là danh từ "language". Do đó, vị trí trống cần một danh từ. Trong đó:</p> <p>A. communicate (v): giao tiếp</p> <p>B. communication (n): sự giao tiếp</p> |

| | | |
|----|---|--|
| | | <p>C. communicative (a): cởi mở, hay thổ lộ tâm sự, thích chuyện trò D. communicator (n): người truyền đạt Dịch nghĩa: Những đứa trẻ bị tách biệt và cô đơn dường như có vốn ngôn ngữ hạn hẹp và khả năng giao tiếp kém. <input type="checkbox"/> Đáp án là B</p> |
| 4 | D | <p>Căn cứ vào giới từ "of". Sau giới từ là danh từ. A. select (v): lựa chọn B. selective (a): có tuyển chọn D. selection (n): sự lựa chọn <input type="checkbox"/> Đáp án là D Dịch nghĩa: Có nhiều sự lựa chọn trong hệ thống giáo dục của Mỹ.</p> |
| 5 | C | <p>Căn cứ vào mạo từ "an". Sau mạo từ + N. A. educate (v): giáo dục B. education (n): sự giáo dục C. educator (n): nhà giáo dục D. educative (a): có tác dụng giáo dục Dịch nghĩa: Là một nhà giáo dục, ông Pike rất lo ngại về sự gia tăng của các vụ tội phạm thanh thiếu niên. <input type="checkbox"/> Đáp án là C</p> |
| 6 | A | <p>Căn cứ vào danh từ "qualifications". Trước danh từ là tính từ. A. academic (a): có tính chất học thuật B. academy (n): học viện, trường chuyên nghiệp C. academician (n): viện sĩ D. academically (adv): về mặt lí thuyết <input type="checkbox"/> Đáp án là A Dịch nghĩa: Anh ấy không học tập tốt và rời khỏi trường với rất ít trình độ.</p> |
| 7 | C | <p>Căn cứ vào từ "to". Sau to + V (nguyên dạng). A. public (a): công cộng, công khai B. publicly (adv): công khai C. publicize (v): đưa ra công khai, công bố <input type="checkbox"/> Đáp án là C Dịch nghĩa: Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xuất hiện trên truyền hình tối qua để công bố chính sách mới của ông ấy.</p> |
| 8 | C | <p>Căn cứ vào giới từ "for". Sau giới từ là danh từ. A. achieve (v): đạt được, giành được, hoàn thành C. achievement (n): thành tựu, thành tích, sự đạt được D. achievable (a): có thể đạt được, có thể thực hiện được <input type="checkbox"/> Đáp án là C Dịch nghĩa: Thành công mà anh ấy đạt được không phải là đặc ân mà là do sự tự học hỏi và khát khao vươn tới thành công.</p> |
| 9 | B | <p>Căn cứ vào danh từ "examination". Trước danh từ là danh từ để tạo thành danh từ ghép. A. require (V): đòi hỏi, yêu cầu B. requirement (n): nhu cầu, sự đòi hỏi C. requisite (a/n): cần thiết /điều kiện tất yếu <input type="checkbox"/> Đáp án là B Dịch nghĩa: Đối với học sinh Việt Nam, kì thi vào đại học là rất khó khăn.</p> |
| 10 | B | <p>Căn cứ vào danh từ "advances". Trước danh từ là tính từ. A. technology (n) công nghệ kĩ thuật B. technological (a): có tính chất kĩ thuật C. technologically (adv): có tính chất kĩ thuật D. technologist (n): kĩ sư công nghệ, chuyên gia về công nghệ <input type="checkbox"/> Đáp án là B Dịch nghĩa: Mặc dù có nhiều tiến bộ công nghệ gần đây nhưng vẫn có nhiều nơi mà trường học không được trang bị máy tính.</p> |

CHUYÊN ĐỀ 14
TỪ CHỈ SỐ LƯỢNG - EXPRESSIONS OF QUANTITY

Exercise 1

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết |
|-----|--------------------|--|
| 1 | much | Cả "much" và "many" có nghĩa là "nhiều". Nhưng: + much + N (không đếm được) + many + N (đếm được, số nhiều) <input type="checkbox"/> Căn cứ vào danh từ "money" là danh từ không đếm được. Tạm dịch: Anh ấy không có nhiều tiền. |
| 2 | a little | Cả "a few" và "a little" có nghĩa là "một ít, một chút". Nhưng: + a little + N (không đếm được) + a few + N (đếm được, số nhiều) <input type="checkbox"/> Căn cứ vào danh từ "salt" là danh từ không đếm được. Tạm dịch: Tôi muốn một chút muối vào bát rau của tôi. |
| 3 | fewer | Căn cứ vào danh từ "boys" là danh từ số nhiều nên ta dùng "fewer". Tạm dịch: Có nhiều con trai hơn con gái trong lớp tôi. |
| 4 | any... some | Cả "some" và "any" có nghĩa là "một vài". Nhưng: + some: dùng trong câu khẳng định + any: dùng trong câu phủ định và nghi vấn Tạm dịch: Tôi không muốn một vài quả trứng nhưng tôi muốn thêm một ít pho mát. |
| 5 | a great deal of | Cả "a large number of" và "a great deal of" đều có nghĩa là "nhiều". Nhưng: + a great deal of + N (không đếm được) + a large number of + N (đếm được, số nhiều) <input type="checkbox"/> Căn cứ vào danh từ "time" là danh từ không đếm được. Tạm dịch: Họ đã dành rất nhiều thời gian cho việc huấn luyện. |
| 6 | much | Tạm dịch: Cái áo khoác này đáng giá nhiều tiền. |
| 7 | most of | Cả "most" và "most of" có nghĩa là "hầu hết". Nhưng: + most + N + most of + the/his/her/their/its/our/their/my/your... + N Căn cứ vào "the students" nên ta chọn "most of". Tạm dịch: Hầu hết học sinh đều biết câu trả lời cho câu hỏi đó. |
| 8 | is too much | Căn cứ vào danh từ "traffic" là danh từ không đếm được nên ta chọn "is too much". Tạm dịch: Có quá nhiều giao thông trên đường phố vào giờ cao điểm. |
| 9 | much | Căn cứ vào danh từ "furniture" là danh từ không đếm được nên ta chọn "much". Tạm dịch: Anh ấy mua đồ đạc cho căn hộ mới mà cô ấy vừa mua gần đây. |
| 10 | Some of | Cả "some" và "some of" có nghĩa là "một vài". Nhưng: + some + N + some of + the/his/her/their/its/our/their/my/your... + N Căn cứ vào "the people" nên ta chọn "some of". Tạm dịch: Một vài người tôi làm việc cùng rất thân thiện. |
| 11 | were | Both + N (số nhiều) + V (số nhiều) Tạm dịch: Cả hai người đàn ông đó đều quan tâm đến công việc này trong buổi phỏng vấn hôm qua. |
| 12 | each | Căn cứ vào "has" nên ta chọn "each". Tạm dịch: Có bốn cuốn sách ở trên bàn. Mỗi cuốn đều có màu khác nhau. |

| | | |
|----|------------|---|
| 13 | The other | + The other: cái còn lại trong một bộ hai cái + Another: cái khác (không trong bộ nào cả) Căn cứ vào từ "two" nên ta chọn "the other". Tạm dịch: Anh ấy có hai cửa hàng sách. Một cái ở Thác Mơ, Cái còn lại ở Phước Bình. |
| 14 | Neither | Cả "none" và "neither" đều mang nghĩa phủ định nên luôn đi với thể khẳng định. + None: dùng cho từ ba người/vật trở lên + Neither: dùng cho hai người/vật Ngoài ra: + None đứng một mình, không có danh từ theo sau + Neither có thể theo sau bởi danh từ Tạm dịch: Không có nhà hàng nào đắt cả. |
| 15 | any | Cả "some" và "any" có nghĩa là "một vài". Nhưng: + some: dùng trong câu khẳng định + any: dùng trong câu phủ định và nghi vấn Tạm dịch: Bạn có chụp bức ảnh nào khi bạn đi nghỉ mát không? |
| 16 | Plenty of | Cả "plenty of" và "many" có nghĩa là "nhiều". Nhưng: + plenty of + N (danh từ số nhiều đếm được và danh từ không đếm được) + many + N (đếm được, số nhiều) <input type="checkbox"/> Căn cứ vào danh từ "information" là danh từ không đếm được. Tạm dịch: Bản tin có rất nhiều thông tin quan trọng. |
| 17 | Neither of | Cả "neither" và "neither of" có nghĩa là "không". Nhưng: + neither + N + neither of + the/his/her/their/its/our/their/my/your... + N Căn cứ vào "the restaurants" nên ta chọn "neither of" Tạm dịch: Không có nhà hàng nào trong số hai cái mà chúng tôi đến đấy. |
| 18 | was | Every + N (số ít) + V (số ít) Tạm dịch: Mọi chỗ ngồi ở trong nhà hát tối qua đều hết. |
| 19 | every | every four years: cứ bốn năm một lần Tạm dịch: Thế vận hội được diễn ra cứ bốn năm một lần. |
| 20 | another | + "Another" có thể đứng một mình, mang ý nghĩa là "một cái/người khác." + "Other" không đứng một mình. Tạm dịch: Chúng tôi đi từ một cửa hiệu này sang một cửa hiệu khác. |

Exercise 2

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết |
|-----|--------|--|
| 1 | B | "So" và "Such" đều có thể dùng để nhấn mạnh hay tăng thêm mức độ của một điều gì đó. Chúng ta dùng "such" trước một danh từ và dùng so trước một tính từ. Ta có thể nói: "so much, so many" nhưng lại phải dùng "such a lot (of)". Tạm dịch: Tôi e rằng chúng ta bán loại máy tính xách tay đó không bao lâu nữa bởi vì chúng ta nhận được rất nhiều phản nản. |
| 2 | D | Trong câu đã dụng từ "hardly" nên ta không sử dụng từ mang tính phủ định nữa-> Loại A, C. Some: một số, một ít (dùng trong câu khẳng định, hoặc trong câu hỏi với ý chờ đợi một câu trả lời là có). Any: chút, nào (dùng trong câu phủ định và nghi vấn hoặc với danh từ số nhiều). Tạm dịch: Gần như không có tiền trong tài khoản ngân hàng. |

| | | |
|---|---|---|
| 3 | C | <p>- The other + N: người/cái nào đó khác (đã xác định trong một bộ 2)</p> <p>- Other: khác</p> <p>- Another: một cái khác (không nằm trong cái nào cả)</p> <p>- Others: những cái khác (không nằm trong số lượng nào cả)</p> <p>Tạm dịch: Người làm vườn cấy ghép cây bụi và hoa bằng cách di chuyển chúng từ nơi này đến nơi khác.</p> |
| 4 | B | <p>Any: thường dùng trong câu phủ định, nghi vấn. Các phương án sai:</p> <p>A. some: thường dùng trong câu khẳng định</p> <p>none: ở đây đã có một từ thể hiện sự phủ định là "not" nên không thể dùng "none" nữa</p> <p>D. much: dùng cho danh từ không đếm được, ở đây "jobs" là danh từ đếm được số nhiều nên ta không thể dùng "much"</p> <p>Tạm dịch: Ở các nước phát triển, không còn công việc nào không sử dụng máy tính để thực hiện nhiều công việc hằng ngày.</p> |
| 5 | B | <p>Most of + a/an/the/this/that/these/those/my/his... + N = hầu hết. "Most of" là đại từ, theo sau là danh từ xác định, đề cập đến những đối tượng cụ thể.</p> <p>Most + N (danh từ số nhiều không xác định) cũng nghĩa là hầu hết. "Most" là tính từ, bổ nghĩa cho danh từ số nhiều không xác định.</p> <p>A few + danh từ đếm được số nhiều: có một chút, đủ để.</p> <p>A lot of = lots of dùng để chỉ số lượng nhiều dù là đếm được hay không đếm được.</p> <p>Tạm dịch: Cô ấy dùng hầu hết thời gian rảnh của mình để xem TV.</p> |
| 6 | A | <p>Cấu trúc: (to) make progress = (to) improve: tiến bộ.</p> <p>Các phương án B, C sai do "progress" không chia số nhiều trong cấu trúc này và B, D sai cả ở few/a few.</p> <p>Tạm dịch: Không may thay, chúng ta đã tiến bộ rất ít.</p> |
| 7 | D | <p>Cần trúc:</p> <p>The number of + danh từ số nhiều + động từ dạng số ít = Số lượng của cái gì thế nào</p> <p>Dịch nghĩa: Số lượng học sinh trong lớp của chúng tôi là 45.</p> <p>A. A large amount of + danh từ không đếm được = Một số lượng lớn cái gì.</p> <p>B. A lot of + danh từ số nhiều + động từ dạng số nhiều = rất nhiều.</p> <p>C. A number of + danh từ số nhiều + động từ dạng số nhiều = rất nhiều.</p> <p>Câu này không chọn B, C vì động từ theo sau "a number of" và "a lot of" phải ở dạng số nhiều. Trong khi động từ trong câu là số ít "is".</p> |
| 8 | B | <p>- neither of (không phải trong số chúng) không đi với câu phủ định <input type="checkbox"/> loại</p> <p>- "either of" đi với câu phủ định = neither of</p> <p>- Phía trước đã có "two" nên ta không thể dùng "none" vì "none" dùng cho từ ba cái/người không trở lên <input type="checkbox"/> Loại D.</p> <p>Tạm dịch: Hai chiếc xe đang giảm giá đều chất lượng kém, vì thế tôi không mua cái nào hết.</p> |
| 9 | C | <p>Phía trước từ nhấn mạnh là "pair of jeans" (cặp quần jeans) vì thế ở phía sau này ta phải viết nghĩa phù hợp với từ "pair" đó <input type="checkbox"/> Loại D</p> <p>"pair" ở về trước là số ít, vì thế ở đây không dùng "ones" <input type="checkbox"/> Loại A, B</p> <p>Tạm dịch: Cặp quần jean tôi mua cho con trai tôi không vừa với nó, vì vậy tôi đã đi đến cửa hàng và xin đổi một cặp khác.</p> |

| | | |
|----|---|--|
| 10 | B | <p>Almost: hầu như, suýt Nearly: hầu như, gần như Closely: [một cách] chặt chẽ, [một cách] sát sao Just: chỉ, mỗi... Tạm dịch: Mùa đông này gần như không khác nghiệt như năm ngoái.</p> |
| 11 | B | <p>Almost certainly: hầu như chắc chắn ("almost" đứng trước trạng từ nhấn mạnh ý nghĩa của trạng từ) Tạm dịch: Nếu bạn đặt trước, bạn gần như chắc chắn sẽ có một bàn tốt ở trong nhà hàng của chúng tôi.</p> |
| 12 | A | <p>So + much/ many/ little + noun + that...: có cái gì nhiều hay ít, đến nỗi mà Ở đây "trường học phải đóng cửa" nên ở đây không thể có nhiều tiền được. Cũng không dùng such little nên ta chọn A. Tạm dịch: Làng của chúng ta có quá ít tiền cho giáo dục nên các trường học phải đóng cửa.</p> |
| 13 | B | <p>Đã có một cái bút, mua thêm một cái bút nữa <input type="checkbox"/> another * Lưu ý: - The other: một (cái) còn lại cuối cùng, được sử dụng như tính từ, theo sau là danh từ số ít. - Another: một (cái) khác, thêm vào cái đã có, được sử dụng như tính từ, theo sau là danh từ số ít. - Others: những thứ khác nữa, được sử dụng như đại từ giữ chức năng chủ ngữ trong câu, theo sau là động từ. Tạm dịch: Tôi đã từng có một cái bút đỏ nhưng tôi dường như đã làm mất nó. Tôi nghĩ tôi nên mua một cái bút khác.</p> |
| 14 | A | <p>"Companies" là danh từ đếm được số nhiều, vì thế chỉ có thể đi được với "A large number of" + N đếm được số nhiều. B. sai vì phải là "several of" C. A great deal of + N không đếm được D. phải là "Plenty of", không cần "the" Tạm dịch: Gần đây, rất nhiều công ty đã thông báo thâm hụt tài chính.</p> |
| 15 | A | <p>Xét về nghĩa A. Anyone: bất cứ ai B. Someone: ai đó C. Some people: một vài người D. Not anybody: không phải bất cứ ai Tạm dịch: Trong cuộc sống, bất cứ ai cũng có thể phạm sai lầm, vì chúng ta là con người.</p> |
| 16 | D | <p>Đối với danh từ đứng sau "another" luôn phải là số ít, không được là số nhiều. Tuy nhiên, ta phải dùng danh từ số nhiều đi với "another" khi trước danh từ đó là một con số. Another + number (số đếm) + N-đếm được. Tạm dịch: Peter đã học được gần 3 năm và anh ta sẽ nhận được bằng rồi quay trở về nước trong 6 tháng nữa.</p> |

| | | |
|----|---|---|
| 17 | D | <p>A. sai vì thiếu "than", ước có thể đóng góp nhiều hơn \$50 thì có thể hợp lí. B sai vì không có "one other"</p> <p>C. sai vì dùng từ "also", khi đó ta dịch là anh ta ước có thể đóng góp cũng lượng như thế. Nếu sửa "also" thành "more" thì hợp lí hơn.</p> <p>D. đúng, "another fifty" - thêm 50 (đô la) nữa.</p> <p>Tạm dịch: John góp 50 đô la nhưng anh ấy ước anh ấy có thể góp thêm 50 đô la nữa.</p> |
| 18 | C | <p>Mệnh đề quan hệ có từ định lượng đứng trước: most/none/all/both.../ whom/which. Vì các bang còn lại là số nhiều hơn 2, ở dạng phủ định nên ta dùng "none of".</p> <p>Tạm dịch: Ở Mỹ, không có bang nào ngoài Hawaii là đảo.</p> |
| 19 | D | <p>A. sai vì mostly (adv) không thể bổ nghĩa cho "form (n)"</p> <p>B. sai vì most không thể đi cùng every</p> <p>C. sai vì ở dạng số nhiều, trong khi động từ của câu "has given" chia dạng số ít.</p> <p>Tạm dịch: Hầu hết mọi dạng phương tiện vận chuyển đã cho một ai đó ý tưởng về một loại đồ chơi mới.</p> |
| 20 | D | <p>The other: Được sử dụng khi đối tượng nhắc đến được xác định còn lại trong 2 đối tượng.</p> <p>Trong trường hợp này Joanne chỉ còn một mắt, con mắt còn lại bị hỏng 3 năm trước sau khi ngã vào mảnh kính vỡ. Vì vậy, đáp án là D.</p> |
| 21 | D | <p>Ở đây "fiction" là danh từ không đếm được nên phải dùng "much".</p> <p>Đề ý thấy động từ trong câu này được chia ở ngôi thứ ba số ít.</p> <p>Tạm dịch: Rất nhiều trong số những cuốn tiểu thuyết của cô ấy miêu tả những người phụ nữ trong những cuộc hôn nhân không hạnh phúc.</p> |
| 22 | B | <p>- "Anything" (at all) được dùng trong câu hỏi.</p> <p>- Trong câu hỏi đôi khi có thể dùng "something", tuy nhiên phía sau có "at all" nên không thể dùng "something" ở đây.</p> <p>- "Everything" và "one thing" ở đây không phù hợp về nghĩa.</p> <p>Tạm dịch: Mình có thể giúp được gì không?</p> |
| 23 | B | <p>-\$2 là danh từ không đếm được □ không thể dùng "many", loại D.</p> <p>-C. không phù hợp về nghĩa.</p> <p>- A. không chính xác bởi thiếu "as", phương án A sẽ đúng nếu như là "not as much as".</p> <p>Đáp án là B: not so much as: không nhiều như...</p> <p>Tạm dịch: John trả 2 đô la cho bữa ăn, không nhiều như anh ấy đã nghĩ.</p> |
| 24 | D | <p>- A. a large number of: theo sau là danh từ số nhiều đếm được. A sai vì "money" là danh từ không đếm được.</p> <p>-B. lot of: sai từ kết hợp, nếu đúng phải là "lots of"</p> <p>-C. a lots of: sai từ kết hợp, nếu đúng phải là "a lot of"</p> <p>-D. a lot of: nhiều</p> <p>Tạm dịch: Anh ta có rất nhiều tiền trong ngân hàng.</p> |
| 25 | A | <p>- "Fuel" là danh từ ko đếm được □ Loại B</p> <p>- "Fuel" ko dùng từ so sánh là high □ Loại C</p> <p>- Về nghĩa thì phần D không phù hợp Đáp án là A</p> <p>Tạm dịch: Động cơ hạt nhân hoạt động không có không khí và tiêu thụ ít nhiên liệu hơn các động cơ khác.</p> |

| | | |
|----|---|---|
| 26 | D | <p>- Dùng "the other" thay thế cho danh từ số ít, đã xác định.</p> <p>- Others: thay thế cho danh từ số nhiều chưa xác định</p> <p>- Other + danh từ số nhiều = others</p> <p>- The others: thay thế cho danh từ số nhiều, xác định</p> <p>Tạm dịch: Chỉ có 3 học sinh trong lớp là nữ, còn lại đều là nam. Còn lại ở đây hiểu là số học sinh còn lại trong lớp học <input type="checkbox"/> the others.</p> |
| 27 | A | <p>- "Much" dùng với danh từ không đếm được <input type="checkbox"/> loại</p> <p>- "The other" thường được dùng trong câu có 2 vật <input type="checkbox"/> loại</p> <p>- "Variety" thường được dùng trong cụm "variety of"... <input type="checkbox"/> loại Đáp án là A</p> <p>Tạm dịch: Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra 2000 loại cây mới nhưng cũng cho biết nhiều loại đang bị đe dọa.</p> |
| 28 | B | <p>Giải thích: "news": tin tức - là danh từ không đếm được dùng "much", không sử dụng "too a little".</p> <p>Tạm dịch: Có quá nhiều tin xấu trên ti vi tối nay.</p> |
| 29 | D | <p>- Số lượng giới hạn là hai ta dùng: one... the other</p> <p>- Số lượng giới hạn từ 3 trở lên ta dùng: one... the others</p> <p>Hoặc one...another...the other Others = Other + danh từ số nhiều</p> <p>Tạm dịch: Anh ấy đã mua ba chiếc áo sơ mi: một chiếc cho anh ta và những chiếc còn lại cho các con của anh ấy.</p> |
| 30 | B | <p>- Most + N: hầu hết (chỉ chung chung)</p> <p>- Most of + a/an/the/this/that/these/those/my/his... + N = hầu hết (dùng "of" sau "most" khi có những từ chỉ định theo sau)</p> <p>Tạm dịch: Hầu hết các học sinh đều học chăm chỉ trước một kì thi.</p> |
| 31 | A | <p>Another: một... nào đó</p> <p>Số ít, dùng khi nói đến một đối tượng nào đó không xác định.</p> <p><input type="checkbox"/> Đáp án A</p> <p>Tạm dịch: Có vài phương tiện thông tin đại chúng. Báo là một phương tiện, ti vi là một phương tiện khác.</p> |
| 32 | D | <p>- Căn cứ vào "a lot of" ta sẽ loại phương án B và C. Vì "both" và "neither" đều dùng cho hai.</p> <p>+ both: cả hai đều có + neither: cả hai đều không</p> <p>- Căn cứ vào "questions" là danh từ đếm được số nhiều nên loại A.</p> <p>Tạm dịch: Họ hỏi tôi rất nhiều câu hỏi, nhiều câu trong số đó tôi không thể trả lời.</p> |
| 33 | C | <p>Chỗ trống thiếu một chủ ngữ của động từ "end up"</p> <p><input type="checkbox"/> Cụm từ đứng làm chủ ngữ: many of them.</p> <p>"Many of whom" và "many of which" dùng trong mệnh đề quan hệ để bổ ngữ cho danh từ đứng trước.</p> <p>Tạm dịch: Những diễn viên và ngôi sao nhạc pop được biết đến với thói quen tiêu xài hoang phí và nhiều người trong số họ cuối cùng rỗng túi.</p> |
| 34 | C | <p>Giải thích:</p> <p>- a few: một vài, một ít + N đếm được số nhiều (plural countable noun)</p> <p>- a great deal of + N không đếm được (uncountable noun): nhiều</p> <p>- a large number of + N đếm được số nhiều: nhiều, một số lượng lớn</p> <p>- many + N đếm được số nhiều: nhiều</p> <p>Tạm dịch: Anh ấy đã dành nhiều thời gian viết bài luận về thời thơ ấu của mình.</p> |

| | | |
|----|---|--|
| 35 | D | <p>- most + N (đi với danh từ không xác định) = hầu hết</p> <p>- most of +the/my / your/... + N: hầu hết</p> <p>- almost (adv): gần như, hầu như: đứng trước Adj, Adv, V, Prep</p> <p>Đi với: anybody, anything, hay no one, nobody, all, everybody, every</p> <p>Tạm dịch: Nhà văn gần xong cuốn tiểu thuyết mới của anh ấy.</p> |
| 36 | C | <p>Sự khác nhau giữa a little, little, few, a few:</p> <p>- A little/ little + N không đếm được (N-uncountable)</p> <p>+ A little: một chút, một ít, đủ để làm gì (mang ý nghĩa khẳng định)</p> <p>+ Little: rất ít, hầu như không đáng kể, không đủ để làm gì (mang ý nghĩa phủ định)</p> <p>- A few/ few + N đếm được số nhiều</p> <p>+ A few: một vài, một ít, đủ để làm gì (mang ý nghĩa khẳng định)</p> <p>+ Few: Rất ít, hầu như không đáng kể (mang ý nghĩa phủ định)</p> <p>Tạm dịch: Thất nghiệp là một vấn đề nghiêm trọng ở khu vực; có rất ít công việc cho người dân ở đó.</p> |
| 37 | D | <p>Phân biệt giữa "none" và "neither/either":</p> <p>Cả "none" và "neither" đều mang nghĩa phủ định nên luôn đi với thể khẳng định.</p> <p>Nhưng:</p> <p>+ None: dùng cho từ ba người/vật trở lên + Neither: dùng cho hai người/vật</p> <p>"Either" dùng trong câu phủ định thì bằng với "neither" dùng trong câu khẳng định</p> <p><input type="checkbox"/> Đáp án D</p> <p>Tạm dịch: Tất cả các bạn trai thì giỏi nấu ăn, nhưng không ai giỏi bằng các bạn nữ.</p> |
| 38 | C | <p>- Another...: một cái khác</p> <p>Số ít, dùng khi nói đến một đối tượng nào đó không xác định</p> <p>- Others: những... khác (không nằm trong số lượng nào cả)</p> <p>Số nhiều, dùng khi nói đến những đối tượng nào đó không xác định.</p> <p>Others = other + N số nhiều</p> <p>- The other:... còn lại (trong 1 bộ 2 cái)</p> <p>Số ít, xác định nên có "the"</p> <p>- The others: những... còn lại (trong 1 bộ nhiều cái)</p> <p>Số nhiều, xác định</p> <p>The others = The other + N số nhiều</p> <p><input type="checkbox"/> Đáp án C</p> <p>Tạm dịch: Scandinavia gồm 4 đất nước. Một nước là Đan Mạch. Những nước còn lại là Phần Lan, Na Uy và Thụy Điển.</p> |
| 39 | C | <p>- variety (n): sự đa dạng</p> |
| | | <p>- source: nguồn</p> <p>- amount (n): lượng</p> <p>amount of something (đặc biệt thường được dùng với danh từ không đếm được): lượng gì đó</p> <p>- number (n): số lượng (dùng cho danh từ đếm được, số nhiều)</p> <p><input type="checkbox"/> Đáp án C</p> <p>Tạm dịch: Con người thường có thể nhận đủ lượng canxi cơ thể cần từ những thực phẩm họ tiêu thụ.</p> |

| | | |
|----|---|---|
| 40 | D | <p>Phân biệt giữa "none" và "neither": Cả "none" và "neither" đều mang nghĩa phủ định nên luôn đi với thể khẳng định. Nhưng: + None: dùng cho từ ba người/vật trở lên + Neither: dùng cho hai người/vật Căn cứ vào "100" ta loại A, B. về sau là mệnh đề quan hệ. □ Đáp án D Tạm dịch: Họ đã xem xét tất cả 100 đơn xin việc mà dường như không có cái nào phù hợp cho vị trí tuyển dụng.</p> |
|----|---|---|

Exercise 3

| STT | Đáp án | Giải thích chi tiết |
|-----|--------|--|
| 1 | A | <p>"Luggage" là danh từ không đếm được, vì thế ta không thể dùng "many" mà phải dùng "much". - so many - so much. Tạm dịch: Cô có nhiều hành lí đến mức không có đủ chỗ trong xe cho nó.</p> |
| 2 | A | <p>So + many/much + N + that...: quá nhiều... đến nỗi mà = Such + a lot of + danh từ + that... • such = so Tạm dịch: Có quá nhiều hành tinh trong vũ trụ đến mức mà ta không thể đếm nổi</p> |
| 3 | C | <p>- Little + danh từ không đếm được: rất ít, không đủ để (có khuynh hướng phủ định) - A little + danh từ không đếm được: có một chút, đủ để làm gì. - Few + danh từ đếm được số nhiều: rất ít, không đủ để làm gì (có tính phủ định) - A few + danh từ đếm được số nhiều: có một chút, đủ để làm gì. "Towns" là danh từ đếm được số nhiều nên phải đi với "few". • little = few Tạm dịch: Nhiều trăm năm về trước, có rất ít làng và thị trấn ở nước Anh.</p> |
| 4 | A | <p>- "most" là tính từ, bổ nghĩa cho danh từ, most + N: hầu hết - "almost" là một trạng từ, bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc một trạng từ khác. □ Almost □ Most Tạm dịch: Hầu hết các bác sĩ đã được đào tạo về tâm lí học và tâm thần học.</p> |
| 5 | D | <p>Dạng đúng là each other (lẫn nhau): dùng cho hai đối tượng thực hiện hành động có tác động qua lại. Ví dụ: Mary and Tom love each other. * others * other Tạm dịch: Những nhà khoa học tài giỏi luôn hợp tác với nhau cho dù quốc tịch của họ có là gì đi chăng nữa.</p> |
| 6 | B | <p>- Another + danh từ số ít = một cái, một thứ, ... khác. "Homework" là danh từ không đếm được nên không thể đi sau "another". Tạm dịch: Tom đã nói rằng nếu cậu ấy làm bài tập về nhà tối nay, cậu sẽ không thể tham dự buổi hoà nhạc.</p> |
| 7 | A | <p>- Many + danh từ đếm được số nhiều = nhiều người/ cái gì - Much + danh từ không đếm được = nhiều cái gì Danh từ "people" là danh từ đếm được số nhiều nên lượng từ phải là "many" mới chính xác. Tạm dịch: Tại Canada nhiều người nói tiếng Anh vì họ cũng đến từ nước Anh</p> |

| | | |
|----|---|--|
| | | nhiều năm trước. |
| 8 | B | "Knowledge" là danh từ không đếm được nên không dùng "many knowledge" Tạm dịch: Chúng tôi không có nhiều hiểu biết về Vật lí. |
| 9 | B | Neither (of the) + N dạng số nhiều + V chia số ít -> knows Tạm dịch: Không ai trong số những người hướng đạo sinh biết cách bẫy thú hoang hoặc căng da của chúng lên (để trưng bày). |
| 10 | B | - A large number of + danh từ số nhiều: số lượng lớn - A large amount of + danh từ không đếm được: nhiều/ một lượng lớn Oxygen [khí oxi] là danh từ không đếm được nên dùng amount Tạm dịch: Trái Đất là hành tinh duy nhất với một lượng lớn khí oxi trong bầu khí quyển. |

CHUYÊN ĐỀ 15
GIỚI TỪ - PREPOSITIONS

Exercise 1: Chọn phương án đúng để hoàn thành câu

1. When are you leaving _____ Singapore? This week or next week?
A. **for** B. in C. to D., at
2. Can you help me, please? I can't see the differences _____ these words.
A. from B. in C. **between** D. about
3. That house reminds me _____ the one where I used to live.
A. **of** B. for C. about D. with
4. It was very kind _____ you to lend me the money I needed.
A. for B. **of** C. to D. with
5. We have to apply effective measures to save many plant and animal species _____ extinction.
A. **from** B. in C. for D. on
6. Clearing forests for timber has resulted _____ the loss of biodiversity.
A. with B. at C. **in** D. for
7. She is looking _____ a new place to live because she does not want to depend _____ her parents any more.
A. for / on B. after / with C. up / forward D. at / into
8. Due to industrialization, we have to cope _____ the fact that many species are _____ danger _____ extinction.
A. over / at / for B. at / upon / over C. for / on / with **D. with / in / of**
9. Boys! Put your toys _____. It is time to go to bed. Don't stay _____ late.
A. off / on **B. away / up** C. down / off D. around / for
10. She intended to quit her job to stay _____ home and look _____ her sick mother.
A. in / at **B. at / after** C. for / over D. up / on
11. He is very worried _____ his new job because he is not quite prepared _____ working.
A. on / over B. to / off **C. about / for** D. in / at
12. Instead _____ petrol, cars will only run _____ solar energy and electricity.
A. of / on B. for / by C. in / over D. from/ upon
13. If you have ever watched television, you have seen plenty _____ drug advertisements.
A. with B. **of** C. for D. about
14. According _____ Bill, there's something wrong _____ my computer.
A. after / for B. on / about **C. to / with** D. upon / at
15. As an adult, I am independent _____ my parents financially.
A. **of** B. with C. out D. on
16. Today, women are increasingly involved _____ the politics.
A. of B. **in** C. with D. from
17. May I introduce you _____ Mrs Brown?
A. with B. for C. **to** D. of
18. She likes reading books _____ the library.
A. **in** B. at C. on D. from
19. Lack _____ food had stunted his growth.
A. **of** B. in C. for D. on
20. Family members who live apart try to get together _____ Tet.
A. in B. **at** C. on D. during

Exercise 2: Gạch chân đáp án đúng

1. She was confused (**with/on/about/in**) the dates.
2. His book is different (about/**from**/for/between) mine.

3. The boy is afraid (of/on/in/about) snakes.
4. He was successful (in/with/of/to) his job.
5. Smoking is harmful (for/with/to/about) our health.
6. I have some tickets available (for/to/of/with) you.
7. Are you capable (with/of/for/to) doing that job?
8. She has suffered (from/to/with/about) her heart attack.
9. English belongs (from/to/on/in) those who use it.
10. Four-fifths of the world's computers use programs (at/in/on/about) English.
11. My father insisted (in/on/of/at) building a new house.
12. We are proud (at /in/on/of) our people's heroic tradition.
13. The streets are crowded (at/ in/ with/ of) vehicles at the rush hour.
14. The air at the seaside is good (at/for/on/of) health.
15. Your words are contrary (to/in/on/of) your acts.
16. He is sad (about/in/on/of) his son's laziness.
17. The book is divided (to/in/into/for) three parts.
18. We are grateful (at/in/on/to) our teacher.
19. I'm interested (at/in/on/of) current events.
20. I was absent (at/in/to/from) class before yesterday.
21. Teachers are responsible (at/for/to/of) their teaching.
22. The beach is full (at/in/to/of) tourists in summer.
23. We are present (at/in/to/of) the lecture yesterday.
24. That singer has become very popular (at/with/to/of) the youth.

Exercise 4: Chọn đáp án đúng

1. Mozart was born in SalzburgIN.....1756.
2. I haven't seen Kate for a few days. I last saw herON.....Tuesday.
3. The price of electricity is going upIN.....October.
4. I've been invited to a weddingON.....14 February.
5. Hurry up ! We've got to goIN.....five minutes.
6. I'm busy just now but I'll be with youIN.....a moment.
7. Jenny's brother is an engineer but he's out of workON.....New Year's Eve.
9. I hope the weather will be niceAT.....the weekend.
- 10.....ON.....Saturday night I went outAT.....11 o'clock.
11. I don't like travelingAT.....night.
12. We traveled overnight to Paris and arrivedAT.....5 o'clockIN.....the morning.
13. The course beginsON.....7 January and ends sometimeIN.....April.
14. It was quite a short book and easy to read. I read itIN.....a day.
- 15.....ON.....Tuesday morning but I'll probably be thereIN.....the afternoon.
16. My car is being repaired at the garage. It will be readyIN.....two hours.
17. The telephone and the doorbell rangAT.....the same time.
18. Mary and Henry always go out for a mealON.....their wedding anniversary.
19. Henry is 63. He'll be retiring from his jobIN.....two years' time.
20. We usually have a holidayIN.....the summer.
21. Can you tell me what happenedAT.....the end of the film
22. They see each otherAT.....lunchtime andAT.....night only
23. Write your nameAT.....the top of the page.
24. I like that picture hangingON.....the wallIN.....the kitchen.
25. There was an accidentAT.....the crossroads this morning.

26. I wasn't sure whether I had come to the right office. There was no nameON.....the door.
27.AT.....the end of the street there is a path leading to the river.
28. You'll find the sports resultsON.....the back page of the newspaper.
29. I liveAT.....12 Columbus Street
30. My brother livesIN.....a small villageIN.....the south-west of England.
31. The headquarters of the company areIN.....Milan.
32. Phong sometimes staysON.....his uncle's farm.
33. There used to be a huge old banyan treeAT.....the entrance of my village.
34. Mrs. Parker works part- time at a grocery storeIN.....a nearby town.
35. I was bornIN.....Hanoi.
36. I met himAT.....the concert of Maroon 5 last night.
37. There is a football matchON.....TV at 3h30 p.m.
38. There are only five peopleAT.....work on Sunday.
39. Where is he? - He'sIN.....prison.

CHUYÊN ĐỀ 16
LIÊN TỪ - CONJUNCTIONS

I.

| STT | Đáp án và giải thích chi tiết |
|----------|--|
| 1 | <p>Do hai vế của "although" không cùng chủ ngữ nên sau "despite" là cụm danh từ. "It" ở đây được hiểu là "the test". Do đó cụm danh từ là: the easy test</p> <p><input type="checkbox"/> Đáp án là: Despite the easy test, I couldn't do it.</p> <p>Tạm dịch: Mặc dù bài kiểm tra dễ nhưng tôi không thể làm được.</p> |
| 2 | <p>Do hai vế của "although" cùng chủ ngữ là "he" nên sau "in spite of" là "V-ing".</p> <p><input type="checkbox"/> Đáp án là: In spite of being an excellent doctor, he can't cure liver cancer.</p> <p>Tạm dịch: Mặc dù là một bác sĩ giỏi nhưng anh ấy không thể chữa được bệnh ung thư phổi</p> |
| 3 | <p>Do hai vế của "although" cùng chủ ngữ là "my friend/she" nên sau "in spite of" là "V-ing".</p> <p><input type="checkbox"/> Đáp án là: In spite of not having enough money, my friend wants to buy that new car.</p> <p>Tạm dịch: Mặc dù không có đủ tiền nhưng bạn tôi vẫn muốn mua chiếc xe ô tô mới đó</p> |
| 4 | <p>Căn cứ vào phần sau "despite" là "not speaking" <input type="checkbox"/> hai vế của mệnh đề "although" đồng chủ ngữ</p> <p><input type="checkbox"/> Đáp án là: Although Mai didn't speak English well, she decided to live in London.</p> <p>Tạm dịch: Mặc dù Mai không nói tiếng Anh tốt nhưng cô ấy vẫn quyết định đến định cư ở Luân Đôn.</p> |
| 5 | <p>Căn cứ vào phần sau "despite" là "her poverty" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "her poverty" về một mệnh đề bằng cách chuyển "her <input type="checkbox"/> she, poverty <input type="checkbox"/> poor".</p> <p><input type="checkbox"/> Đáp án là: Although she is poor, everybody has a great regard for her.</p> <p>Tạm dịch: Mặc dù cô ấy nghèo nhưng mọi người đều rất mến cô ấy.</p> |
| 6 | <p>Căn cứ vào phần sau "in spite of" là "the cold weather" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "the cold weather" về một mệnh đề.</p> <p>The cold weather <input type="checkbox"/> The weather was cold. (Dùng "was" vì căn cứ vào động từ "wore")</p> <p><input type="checkbox"/> Đáp án là: Even though the weather was cold, we all wore shorts.</p> <p>Tạm dịch: Mặc dù trời lạnh, tất cả chúng tôi đều mặc quần soóc.</p> |
| 7 | <p>Căn cứ vào phần sau "in spite of" là "her beauty and intelligence" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "her beauty and intelligence" về một mệnh đề.</p> <p>her beauty and intelligence <input type="checkbox"/> she is beautiful and intelligent. (Dùng "is" vì căn cứ vào động từ "likes")</p> <p><input type="checkbox"/> Đáp án là: Even though she is beautiful and intelligent, nobody likes her.</p> <p>Tạm dịch: Mặc dù cô ấy xinh đẹp và thông minh nhưng không ai thích cô ấy.</p> |
| 8 | <p>Căn cứ vào phần sau "in spite of" là "her broken leg" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "her broken leg" về một mệnh đề.</p> <p>Her broken leg <input type="checkbox"/> her leg was broken. (Dùng "was" vì căn cứ vào động từ "managed")</p> <p><input type="checkbox"/> Đáp án là: Even though her leg was broken, she managed to get out of the car.</p> <p>Tạm dịch: Mặc dù chân cô ấy bị gãy, cô ấy vẫn xoay sở để ra khỏi được ô tô.</p> |

| | |
|-----------|---|
| 9 | <p>Căn cứ vào phần sau "despite" là "the narrow streets" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "the narrow streets" về một mệnh đề. the narrow streets <input type="checkbox"/> the streets are narrow. (Dùng "are" vì căn cứ vào động từ "drive") <input type="checkbox"/> Đáp án là: Though the streets are narrow, many people drive cars in this city. Tạm dịch: Mặc dù đường phố chật hẹp nhưng nhiều người vẫn lái xe vào thành phố.</p> |
| 10 | <p>Căn cứ vào phần sau despite là "playing" <input type="checkbox"/> hai vế của mệnh đề "although" đồng chủ ngữ. <input type="checkbox"/> Đáp án là: Although our team played well, we lost the game. Tạm dịch: Mặc dù đội tôi chơi tốt nhưng chúng tôi vẫn thua.</p> |

II.

| STT | Đáp án và giải thích chi tiết |
|----------|---|
| 1 | <p>Do hai vế của "although" cùng chủ ngữ là "Peter/he" nên sau "because of" là "V-ing". <input type="checkbox"/> Đáp án là: Because of being sick, Peter didn't go to school yesterday. Tạm dịch: Bởi vì bị ốm nên Peter không tới trường ngày hôm qua.</p> |
| 2 | <p>Bởi vì chủ ngữ ở hai mệnh đề của "Because" không giống nhau nên sau "because of" là cụm danh từ. the condition of the house was bad <input type="checkbox"/> the bad condition of the house <input type="checkbox"/> Đáp án là: <input type="checkbox"/> Because of the bad condition of the house, the council demolished it. Tạm dịch: Bởi vì tình trạng của ngôi nhà đã xuống cấp, hội đồng thành phố đã phá nó.</p> |
| 3 | <p>Căn cứ vào phần sau "because" là "studying" <input type="checkbox"/> hai vế của mệnh đề "because" đồng chủ ngữ. <input type="checkbox"/> Đáp án là: Because he studied very well, he got scholarship. Tạm dịch: Bởi vì anh ấy học rất giỏi nên anh ấy đã được nhận học bổng.</p> |
| 4 | <p>Căn cứ vào phần sau "because" là "not trying" <input type="checkbox"/> hai vế của mệnh đề "because" đồng chủ ngữ. <input type="checkbox"/> Đáp án là: Because he didn't try his best, he failed the exam. Tạm dịch: Bởi vì anh ấy không cố gắng hết sức nên anh ấy đã trượt.</p> |
| 5 | <p>Căn cứ vào phần sau "because" là "the high prices" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "the high prices" về một mệnh đề. the high prices <input type="checkbox"/> the prices were high. (Dùng "were" vì căn cứ vào động từ "decided") <input type="checkbox"/> Đáp án là: Because the prices were high, we decided to stay at home instead of going to the movie. Tạm dịch: Bởi vì giá vé cao nên chúng tôi quyết định ở nhà thay vì đi xem phim.</p> |
| 6 | <p>Căn cứ vào phần sau "because" là "the heavy rain" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "the heavy rain" về một mệnh đề. the heavy rain <input type="checkbox"/> the rain were heavy/it rained heavily/it was rainy. <input type="checkbox"/> Đáp án là: The rain were heavy/it rained heavily/it was rainy, the students arrived late. Tạm dịch: Bởi vì trời mưa to nên học sinh đến muộn.</p> |

| | |
|----------|---|
| 7 | <p>Bởi vì chủ ngữ ở hai mệnh đề của "because" không giống nhau nên sau "because of" là cụm danh từ.</p> <p>the job was stressful □ the stressful job</p> <p>□ Đáp án là: Because of the stressful job, she decided to quit it.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì công việc căng thẳng, cô ấy quyết định bỏ nó.</p> |
| 8 | <p>Căn cứ vào phần sau "because" là "being" □ hai vế của mệnh đề "because" đồng chủ ngữ</p> <p>□ Đáp án là: Because I was late for the meeting, I missed the most important part.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì tôi đến cuộc họp muộn nên tôi bị lỡ mất phần quan trọng nhất.</p> |
| 9 | <p>Bởi vì chủ ngữ ở hai mệnh đề của "because" không giống nhau nên sau "because of" là cụm danh từ.</p> <p>The party is noisy □ the noisy party</p> <p>□ Đáp án là: Because of the noisy party, I can't hear what you are saying.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì bữa tiệc ồn ào, tôi không thể nghe thấy điều bạn đang nói.</p> |

III.

1. My father has such a good health that he seldom takes any medicines.
2. My friend is so strong that he can lift up the table himself.
3. It is such strong coffee that I can't drink it.
4. Mary has such a beautiful voice that we all like to hear her sing.
5. Bill is so intelligent that he always at the top of his class.
6. The shelf is so high that the boy can't reach it.
7. Dean is such a powerful swimmer that he always won the races.
8. I had such a lot of equipment that I couldn't carry it.
9. I have so many problems that I can use all the help you can give me.
10. The house is too expensive for us to buy it.
11. The patient was so weak that he/she couldn't get up.
12. This room is not large enough for us to hold the meeting.
13. The test was not easy enough for us to do.
14. The map is too old for me to read.
15. He didn't speak slowly enough for us to hear well.
16. It was not early enough for them to go to the movies.
17. The film is too good for me to miss.
18. The ladder was too short to reach the window.
19. I'm so tired that I can't go to the cinema this evening.

IV. Choose the best answer:

1. Mr. Watson retired from his job early ___ his ill health.
 A. because of B. as C. although **D. because**
2. In spite _____, the baseball game was not cancelled.
 A. the rain **B. of the rain** C. it was raining **D. there was a rain**
3. _____ they are brothers, they do not look alike.
 A. **Although** B. Even C. Despite D. In spite of
4. Despite _____, we knew that he was guilty.
 A. denied B. denying C. he denied **D. his denial**
5. Tom went to work despite _____.
 A. that he did not feel very well B. of the fact not feeling well

- C. he did not feel very well **D. not feeling very well**
6. The schoolboys are in a hurry _____ they will not be late for school.
A. so as to B. to C. for **D. in order that**
7. _____ learn how to use a computer, he decides to take lessons.
A. To B. In order to C. So as **D. A & B are correct**
8. He walked silently _____ wake the other people up.
A. to not B. to avoid C. so as to not **D. in order not to**
9. I'll give you my telephone number _____ phone me.
A. so that you can B. to C. want to D. A & B are correct
10. I will stand here and wait for you _____ you come back.
A. because B. though C. so **D. until**
11. My sister won't go to the party tonight and _____.
A. so will I B. I will too
C. neither will I D. I will neither
12. When he came to the counter of pay, he found that he had _____ cash _____ his credit card with him.
A. either/or **B. neither/nor** C. both/and D. not/neither
13. The discussion was quite short; _____, we gained a lot of useful information from it.
a. **however** B. therefore C. so D. moreover
14. You can come here either on Monday _____ Thursday.
A. or B. besides C. so D. but
15. Nam had a terrible headache. _____, he still went to work.
A. Nevertheless B. Or C. Therefore D. But
16. My car had broken down on the way. _____, I was late for my interview.
A. So **B. Therefore** C. However D. Furthermore
17. Could I have rice _____ beef, please?
A. moreover B. yet **C. and** D. but
18. The lecture was very interesting. _____, it was also informative.
A. Beside B. However **C. Besides** D. Yet
19. My father was out of the city. _____ he was unable to attend the meeting.
A. nevertheless **B. so** C. moreover D. therefore
20. Let's talk about our project _____ we're walking.
A. or B. and **C. while** D. because

V. Rewrite the sentences

Exercise 1. Combine the following sentences using using the given word(s).

1. The area around the beach is full of trash. No one wants to go swimming or sunbathing there. **(because)**

No one wants to go swimming or sunbathing there because the area around the beach is full of trash.

Because the area around the beach is full of trash, no one wants to go swimming or sunbathing there.

2. I was tired. I couldn't do anything. **(sothat)**

I was so tired that I couldn't do anything.

3. The new waitress seems honest and diligent. The boss doesn't like her. **(although)**

Although the new waitress seems honest and diligent, the boss doesn't like her.

4. She had graduated from university. She volunteered to work in a hospital. **(after)**

After she had graduated from university, she volunteered to work in a hospital.

5. They couldn't deliver the parcel. No one was there to answer the door. (since)

They couldn't deliver the parcel since no one was there to answer the door.

Since no one was there to answer the door, they couldn't deliver the parcel

6. I'll post the CD today. You will get it by the weekend. (so that)

I'll post the CD today so that you will get it by the weekend

7. You want to knit a hat for your friend. You should watch tutorials on YouTube.

(before)

Before you knit a hat for your friend, you should watch tutorials on YouTube.

8. I was cleaning out my cupboards. I found these photos. (while)

While I was cleaning out my cupboards, I found these photos.

I found these photos while I was cleaning out my cupboards

9. John is studying hard. He doesn't want to fail the next exam. (in order not to)

John is studying hard in order not to fail the next exam .

10. She doesn't want to go to their party. We don't want to go either. (neither)

Neither she nor we want to go to their party.

Exercise 2. Rewrite the following sentences starting with the given word(s)

1. I arrived on time in spite of the bad traffic.

Although the traffic was bad, I arrived on time.

2. He felt very miserable, so he looked for someone to share his life with.

He looked for someone to share his life with although he felt very miserable.

3. Despite the heavy snow, the explorers managed to walk to the village.

Although the snow was heavy, the explorers managed to walk to the village.

4. I'll give you a call immediately after I have finished my work.

As soon I have finished my work, I'll give you a call.

5. I don't have enough money for them, but I like to buy expensive shoes.

Although I don't have enough money for them, I like to buy expensive shoes.

6. That was the funniest book I've ever read!

I've never read such a funny book before.

7. You will receive full information about the course on payments of your fees.

As soon as you pay your fees, you will receive full information about the course.

8. In the middle of our lunch there was a knock at the door.

When we were having lunch, there was a knock at the door.

9. After Tom had read his favourite novel, he went to bed.

Before he went to bed, Tom had read his favourite novel.

10. David had gone home before we arrived.

After David had gone home, we arrived.

VI. Correct mistakes

Find a mistake in the underlined words/ phrases in each sentence below and correct it.

1. There was a long queue (A) for taxis. Besides (B), we didn't have (C) to wait too long (D) to get one.

Besides → However,/ Nevertheless,/ Nonetheless,

2. There was few (A) hotels; however (B), we were lucky and (C) we managed to find a room.

Was → were

3. Their team hadn't lost (A) a game the entire (B) season. **Therefore**, (C) we beat (D) them last night.

Therefore → However,/ Nevertheless,/ Nonetheless,

4. **Although** (A) the increase in (B) air fares, most people still prefer (C) to travel by (D) plane.

Although → Despite/ In spite of

5. He failed (A) the exams (B) **because** (C) his laziness. (D)

Because → Because of

6. Please arrive (A) on time **in order to** (B) we will be able (C) to start (D) the meeting punctually.

In order to → in order that/ so that

7. When (A) I met John last year, he **has already graduated** (B) from (C) university for (D) a year.

Has already graduated → had graduated

8. Lan had (A) many problems (B) with her old laptop; **nevertheless**, (C) she bought a new one (D).

Nevertheless, → therefore,/ thus, / hence,/ consequently,

9. In order that (A) promote the development of (B) the craft village, more support (C) from local authorities is (D) needed.

Correction: In order to

10. As **soon** (A) as I know, Nga Son mats village has (B) existed for (C) more than 150 years with many (D) ups and downs.

Correction: As soon as → as far as

CHUYÊN ĐỀ 17

CÂU BỊ ĐỘNG - PASSIVE VOICES

Exercise 1: Chuyển các câu sau sang câu bị động

1. Is she making big cakes for the party?
Are big cakes being make for the party by her?
2. The house needs cleaning.
The house needs to be clean
3. It was impossible to preserve river water in the past.
River water could not be preserved in the past
4. He made me stay outside yesterday.
I was made to stay outside by him yesterday
5. The teacher let us go home early last week.
We were let go home early by the teacher last week
6. He had the waiter carry the luggage home.
He had the luggage carried home by the waiter
7. I got the postman to post the letter for me.
I got the letter posted by the postman
8. They know that English is an international language.
English is known to be an international language.
9. We'll continue to use this phone.
This phone will continue to be used
10. Did people make jeans two hundred Cyears ago?
Were jeans made 200 years ago?
11. They opened the road 10 years ago.
The road was opened 10 years ago
12. You should open the wine 3 hours before you use it.
The wine should be opened 3 hours before being used
13. The man gave me a piece of paper with his address on it.
I was given a piece of paper with the man's address on it.

Exercise 2: Chọn phương án đúng để hoàn thành mỗi câu sau đây

1. The 26th Annual Meeting of the Asia-Pacific Parliamentary Forum (APPF)_____in Hanoi, our beautiful and peaceful capital city, from January 18th to 21st, 2018.
A. was held B. is held C. is being held D. will be held
2. We were made_____hard when we were at school.
A. to study B. study C. studying D. studied
3. Only one of our gifted students_____to participate in the final competition.
A. was choosing B. chosen C. has been chosen D. have been chosen
4. They cancelled all flights because of fog.
A. All flights were cancelled by them of fog.
B. All flights were because of fog were cancelled.
C. All flights were because of fog cancelled.
D. All flights were cancelled because of fog.
5. As a small boy, he was used to_____alone in the house for an hour or two.
A. being left B. leaving C. be left D. leave
6. Ann hoped_____to join the private club. She could make important business contact here.

- A. being invited B. to invite C. to be invited D. inviting
7. Despite their normal cylindrical form, some of the documents _____ on silk that were found at Mawangdui, an archaeological site in southeastern China, were folded into rectangles.
- A. wrote B. written C. were written D. be written
8. The boy _____ by the teacher yesterday.
- A. punished B. was punished C. punish D. punishing
9. We don't allow anyone to use their cell phones during the examination.
- a. Nobody is allowed to use their cell phones during the examination.
- b. Nobody is allowed using their cell phones during the examination.
- c. Nobody isn't allowed to use their cell phones during the examination.
- d. Nobody isn't allowed using their cell phones during the examination.
10. This is the latest news from earthquake site. Two- thirds of the city _____ in a fire.
- A. has been destroyed B. have been destroyed
C. were destroyed D. was destroyed
11. Her watch needs _____
- A. repairing B. to be repaired C. repaired D. repairing/to be repaired
12. There's somebody behind us. I think we are _____
- A. being followed B. are followed C. follow D. following
13. Have you _____ by a dog?
- A. bite B. bit C. ever been bitten D. ever been bit
14. The room is being _____ at the moment.
- A. was cleaned B. cleaned C. cleaning D. clean
15. It _____ that the strike will end soon.
- A. is expected B. expected C. are expected D. was expected
16. I'll get Minh _____ this for you.
- A. do B. done C. did D. to do

Exercise 3: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. She expects to be promoted soon, but things seem to go wrong.
2. The children were made to go to bed at 10:00 pm.
3. The children agreed to divide the candy equally.
4. I expected to be invited to the party, but I wasn't.
5. I don't enjoy being laughed at by other people.
6. The house was built two years ago.
7. We can't go along here because the road is being repaired now.
8. We were waken by a loud noise last night.
9. Today, many serious childhood diseases can be prevented by early immunization.
10. The telephones were invented by Alexander Graham Bell.
11. Lots of houses were destroyed by the earthquake last week.
12. Gold was discovered in California in the 19th century.
13. He had the chair mended by the neighbors.

CHUYÊN ĐỀ 18
CÂU ĐIỀU KIỆN - CONDITIONAL SENTENCES

Exercise 1. Choose the correct answer.

Question 1. If the train is late, we to the office.

- A. walk **B. will walk** C. would walk D. walks

Question 2. She if she has time.

- A. calls B. would call **C. will call** D. calling

Question 3. If it too much, I will buy the smaller one.

- A. **costs** B. will cost C. would cost D. cost

Question 4. If the class. full, we will find another one.

- A. **are** B. will be C. were D. is

Question 5. What will we do if the taxi?

- A. don't come B. didn't come **C. doesn't come** D. had not come

Question 6. If it snowed this summer, we skiing.

- A. goes B. will go C. **would go** D. go

Question 7. If you drove more carefully, youso many accidents.

- A. **would not have** B. will not have
C. wouldn't have had D. has

Question 8. If he up earlier, he'd get to work on time.

- A. gets B. will get C. **got** D. had got

Question 9. I would tell you more about it if we more time.

- A. has B. will have C. have D. **had**

Question 10. If Iyou, I wouldn't worry about going to university.

- A. am B. be C. **were** D. had been

Question 11. If you any money, I'd give you some.

- A. hadn't had B. haven't had C. don't have D. **didn't have**

Question 12. You'd earn more money if you more products.

- A. to sell B. sell C. **sold** D. will sell

Exercise 2. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc:

Question 1. If I see him, will give him a gift.

Question 2. If I had a typewriter, I would type it myself.

Question 3. If I need anything, call me

Question 4. You could make better progress if you attended class regularly.

Question 5. If I knew his telephone number, I'd give it to you.

- Question 6. If you arrived ten minutes earlier, you would have got a seat.

Question 7. If he worked more slowly, he would not make so many mistakes.

Question 8. I shouldn't drink that wine if I were you.

Question 9. If I find a cheap room, I will stay a fortnight.

Question 10. A lot of people would be out of work if the factory closed down.

Question 11. If someone gave you a boat, what would you do?

Question 12. If you press CTRL + S, you will save the file.

Question 13. He will teach them this year. The children will be happy if he teaches them English.

Question 14. If she bought a new hard disk, she would not lose all data. Poor her.

Exercise 3. Viết lại các câu sau sang dạng câu điều kiện thích hợp.

Question 1. Keep silent or you'll wake the baby up.

→ If you don't keep silent, you'll wake the baby up.

Question 2. Stop talking or you won't understand the lesson.

→ If you don't stop talking, you won't understand the lesson

Question 3. I don't know her number, so I don't ring her up.

→ If I knew her number, I would ring her up

Question 4. I don't know the answer, so I can't tell you.

→ If I knew the answer, I would tell you

Question 5. Peter is fat because he eats so many chips.

→ If Peter didn't eat so many chips, he would not be fat

Question 6. Robert may have free time this week. So, he can help me.

→ If Robert has free time this week, he can help me

Question 7. He can't go out because he has to study for his exam.

→ If he didn't have to study for his exam, he would go out

Question 8. She is lazy so she can't pass the exam.

→ If she were not lazy, she could pass the exam

Question 9. He smokes too much; that's why he can't get rid of his cough.

→ If he didn't smoke too much, he could get rid of cough.

Exercise 4. Tìm đáp án sai

Question 1. She wish she could speak English well.

A B C D. **wishes**

Question 2. I wish it didn't rained now. **Rain**

A B **C** D

Question 3. I wish I was a doctor to save people. **Were**

A B **C** D

Question 4. I wish I have more time to look after my family. **Had**

A **B** C D

Question 5. He wishes it didn't rain yesterday. **Now**

A B C **D**

Question 6. I wish my father gives up smoking in the near future. **Gave**

A B C D

CHUYÊN ĐỀ 19
CÂU TRỰC TIẾP, GIÁN TIẾP

Exercise 1: Viết lại câu bằng cách chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp

1. Thu said: "All the students will have a meeting next week".
 Thu said that all the students would have a meeting the following week.
2. Phong said: "My parents are very proud of my good marks".
 Phong said (that) his parents were very proud of his good marks.
3. Her father said to her: "You can go to the movie with your friend".
 Her father said to her (that) she could go to the movie with her friend".
4. "Do your sister and brother go to the same school?", she asked Nam.
 She asked Nam if his sister and brother went to the same school.
5. "Are there any oranges in the fridge?", she asked her mom.
 She asked her mom if there were any oranges in the fridge.
6. "Where does your father work?" the teacher asked me.
 The teacher asked me where my father worked
7. "How many people are there in your family?" she asked Lan.
 She asked Lan how many people there were in her family.
8. Tam's friend asked him: "How long will you stay in England?"
 Tam's friend asked him how long he would stay in England.
9. "The Earth moves around the Sun", my teacher said.
 My teacher said the Earth moves around the Sun
10. "How many lessons are you going to learn next month?", he asked me.
 He asked me how many lessons I was going to learn the next month.

Exercise 2: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. Jack asked his sister where she **would go** the following day.
2. The mother told her son **not to behave** so impolitely
3. She asked why Mathew **looked** so embarrassed when he saw Carole.
4. The boy admitted **not doing** the homework.
5. Our grandparents used to suggest **wearing** sunglasses when we were out on bright sunny days.
6. Robert offered **to help** Carlo do the dishes.
7. The captain ordered his men **to abandon** the ship immediately.
8. Tom promised **to give** Janet the answer by the end of the week.
9. Jane criticized Frank for **disclosing** their confidential report to the press.
10. The team leader reminded us **to tidy up** the final draft before submission.
11. The kidnappers threatened **to kill** our boy if we did not pay the ransom.
12. Bill said that he **had never been** to Russia and he thought he **would go** there the next year.
13. John apologized to his Mum for **breaking** his promise.
14. Steve warned Mike **not to touch** the wires as it might be deadly.
15. The police asked Mr John what he **had done** the night before.
16. The doctor strongly advised Jasmine **to take** a few days' rest.
17. Mary said if she **were** rich, she **would travel** around the world.
18. He said that English **was** very useful for my future job and I **had to** master it
19. He said they **were playing** games in the bedroom then.
20. She said that I had better **go** home early.

Exercise 3: Viết lại câu bằng cách chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp

1. She said to him: "Give me another glass of wine".

- She told him to give her another glass of wine.
- 2. She said to me: "Bring me a book".
- She asked me to bring her a book.
- 3. The mother said to him: "Open the window please!".
- The mother told him to open the window.
- 4. The captain said to them: "Wait here until I come back".
- The captain asked them to wait until he came back
- 5. "Do come and enjoy tea with my family" she said.
- She invited us to come and enjoy tea with his family.
- 6. "Why don't we come to visit our teacher today?" he said.
- He suggested visiting our teacher that day.
- 7. "My advice to you is to do morning exercises" she said.
- She advised me to do morning exercises.
- 8. "I'm sorry I broke the glass", said Peter.
- Peter apologized for breaking the glass
- 9. "Why don't you put your luggage under the seat?" he asked,
- He suggested me putting my luggage under the seat
- 10. "It's true that I broke your old vase", she said in tears.
- She admitted breaking the old vase
- 11. "Don't move or I'll shoot", said the bank robber to the clerk.
- The bank robber threatened to shoot the clerk if he moves
- 12. "Don't forget to phone the police", she told him.
- She reminded him to phone the police
- 13. "Don't swim out too far, boys", said the coach.
- The coach warned boys not to swim out too far
- 14. Linh said, "If my father repairs the bike now, I will ride the bike to school."
- Linh said If his father repaired the bike then, she would ride the bike to school
- 15. "I would have passed the exam if I had tried my best" Binh said.
- Binh said I would have passed the exam if I had tried my best

Exercise 4: Chọn phương án đúng

1. The interviewer asked me what experience _____ for the job.
A. do you get B. did I get **C. I got** D. you got
2. They asked me whether I was working _____
A. next day afternoon B. the afternoon followed
C. **the following afternoon** D. tomorrow afternoon
3. "Where have you been hiding?", she asked. She asked me where _____ hiding.
A. I have been B. have I been C. had I be **D. I had been**
4. He asked me _____ home the day before.
A. what time I leave B. what time I will leave
C. what time I had left D. what time I left
5. John asked me _____ in English.
A. what does this word mean B. what that word means
C. what did this word mean D. **what that word meant**
6. She said she _____ an angel.
A. am B. **was** C. were D. have been
7. Laura said she had worked on the assignment since _____

- A. yesterday B. two days ago C. the day before D. the next day
8. John asked me _____ interested in any kind of sports.
A. if I were B. if were I C. if was I D. if I was
9. James _____ him up when the bus reached the square.
 A. told me wake **B. asked me to wake**
 C. said me to wake D. requested me waking
10. Excuse me. Could you tell me _____?
 A. what time is it B. what is the time **C. what time it is** D. it is what time
11. We wonder _____ from his office after that scandal.
 A. why did he not resign **B. why he did not resign**
 C. why he not resign D. why didn't he resign
12. Jeff wanted to know _____.
 A. that why were his friends laughing B. why were his friends laughing
C. why his friends were laughing D. the reason why his friends laughing
13. Mr Hawk told me that he would give me his answer the _____ day.
 A. previous B. **following** C. before D. last
14. She _____ him whether he liked the steak she cooked.
 A. asks B. wonder C. want to know D. **asked**
15. His neighbours sometimes wondered _____ he did for a living.
 A. why B. when C. where D. **what**

Exercise 5: Tìm đáp án sai

- Salim **told to** Alice to give her a hand.
- Cuong asked her whether **did she like** sports or not.
- Hoa promised her boyfriend that she would expect to see him **next Monday**.
- Kim **said** her mother that she would visit her grandfather in Nha Trang the next day.
- Her father ordered her **do not go** out with him the day before.
- My neighbor told me that she **will let** me know as soon as she heard from him.
- The policeman asked Bob if he **has really seen** that happen with his own eyes.
- My father said that the taxi was coming **now** and asked if everyone was ready.
- Minh advised her husband **don't drink** too much; however, he might lose control of the car and have a bad accident.
- Tam told her boyfriend that she **is** very glad he had come and invited him to sit down.

CHUYÊN ĐỀ 21 (Cấu trúc giao tiếp)

II. BÀI TẬP VẬN DỤNG- ĐÁP ÁN

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

1. Mức độ nhận biết

- Peter: "How do you do?" – Mary: " _____"
 A. Yeah, OK B. Not too bad. **C. How do you do?** D. I'm well. Thank you
- Lam: "Bye!" - Lan " _____."
 A. See you lately **B. See you later** C. Thank you D. Meet you again
- John: "I've passed my final exam."- Tom: " _____"
 A. Good luck. B. It's nice of you to say so.
 C. That's a good idea. **D. Congratulation!**
- A: "Are you hungry?" – B: " _____"
 A. Yes, I do B. Soon C. Right now **D. Yes, a little**
- David: "You've got a beautiful dress!" – Helen: " _____."

- A. Are they big enough?
C. Yes, maybe a little.
 B. You should get a bigger pair.
 D. Yes, they are not big at all.
4. "How late will the bank be open?" "....."
 A. Its services are very good indeed.
 C. It is not very far.
 B. It is two blocks away.
D. Until 6 p.m.
5. "....." "Yes, I have a date."
 A. Do you have a plans for tonight?
 B. Can I have an appointment with Dr. Adams?
 C. What's the time, please?
D. Do you have any plans tonight?
6. "....." "Oh, but it's boring?"
 A. Don't you like the news?
C. I think you should watch the news.
 B. Would you prefer news to films?
 D. You often watch the news, don't you?
7. Joan: "Our friends are coming. _____, Mike?"
 Mike: "I'm sorry, I can't do it now."
 A. Why don't we cook some coffee
 C. Shall you make some coffee, please
 B. Shall I make you like some coffee
D. Would you mind making some coffee
8. "Would you like to order now?" "....."
 A. Yes, I like beef steak.
 C. It's excellent.
B. Yes, I'd like beef steak.
 D. Yes, a table for five.
9. "I think golf is really great." "....."
A. Do you? I think it's boring.
 C. Neither do I.
 B. Don't you believe so?
 D. Almost every day.
10. "So how are things at school, Tom?" "....."
 A. Well, I can't agree with you.
C. Oh, pretty good, actually.
 B. It was not good at it.
 D. It's my pleasure.
11. "Do you fancy going to a movie this evening?" "....."
 A. I'm sorry. I don't know that,
 C. Not so bad. And you?
 B. Not at all, go ahead.
D. That would be nice.
12. "We've been here before." "....."
A. Oh, have we?
 C. How lovely!
 B. How nice!
 D. No, we didn't.
13. "Well, it's been nice talking to you." "....."
A. Yes, nice to have met you too.
 C. Nice to meet you, too.
 B. Oh, yes. I'm afraid so.
 D. Have you been here long?
14. "It was very kind of you to help me out, Paul." "....."
 A. I'm glad you like it.
C. That was the least I could do.
 B. Thanks a million.
 D. You can say that again.
15. A: "....." B: "Yes. I'd love to"
 A. How do you do?
 C. How about something to drink?
B. What about going shopping?
 D. What you like doing?
16. Mr. Simon: "What shall I do when I want to call you?"
 Nurse: "....."
 A. Stay here and enjoy yourself.
C. Press the red button on the left.
 B. You shall find the red button on the left.
 D. I'd come every ten minutes.
17. "Do you need any help?" "....."
 A. No, thanks. I'm too weak to lift this box.

B. No, thanks. I'm strong enough to lift this box.

C. Yes, thanks. I'm too strong to lift this box.

D. Yes, thanks. I'm weak enough to lift this box.

18. "How does this machine work exactly?" "....."

A. What have you done to it?

B. It's my pleasure.

C. Certainly.

D. It's very simple. I'll show you.

19. "Sorry, I'm late, Peter." "....."

A. No, I wouldn't mind at all.

B. Not on my account.

C. That's all right.

D. Well, it's worth a try.

20. "Why don't you come over and see the new film with me?" "....."

A. I'm afraid not.

B. Great, I'd love to.

C. Sure. Please do.

D. Wow! I didn't realize that.

21. "Do you mind if I use your phone?" "....."

A. Not at all. Help yourself.

B. You can say that again.

C. Sorry, I have no idea.

D. Certainly, it's true.

3. Mức độ vận dụng

1. Peter: "I enjoy listening to pop music."- Maria: "....."

A. I'm, too

B. I don't

C. Neither do I

D. So am I

2. Jack: "I've got to go, Sarah. So long." – Sarah: "So long, Jack. And"

A. be careful

B. don't hurry

C. take care

D. don't take it seriously

3. ".....". - Never mind!

A. Thank you for being honest to me

B. Would you mind going out for dinner next Saturday?

C. Congratulations! How wonderful!

D. Sorry for staining your carpet. Let me have it cleaned.

4. Ann: "Do you think you'll get the job?" – Mary: "....."

A. I know so

B. Well, I hope so

C. I think not

D. Yes, that's right

5. A: "How's life?" – B: "....."

A. Sure

B. Not too bad, but very busy

C. Very well, thank you

D. Pleased to meet you

6. "What does this thing do?" "....."

A. I think it's a waste of money.

B. It sure does.

C. It peels potatoes.

D. I can use it well.

7. "Is she coming to the party tonight?" – ".....". I can't stand seeing her behaviour."

A. I don't think so

B. I hope so

C. I don't hope so

D. I hope not

8. John: "What kind of job would you like?" – Mike: "....."

A. Is there a good chance of promotion?

B. I'm good at computing

C. Anytime after next week

D. Anything to do with computers

9. "Where's the view? The advertisement said this place has a great view of the sea."

"....."

A. It has good facilities.

B. It's convenient to see it.

C. You can find it very convenient.

D. You can see it from the back.

10. Anne: "Make yourself at home." _ John: "....."

A. Yes, Can I help you?

B. Not at all. Don't mention it

C. Thanks! Same to you

D. That's very kind. Thank you

CHUYÊN ĐỀ 21

Exercise 1: Chọn phương án đúng

1. The young man _____ was released after the court was found innocent of all the charges against him.
 A. **who** B. who he C. which D. whose
2. Is that the same film _____ we watched last year?
 A. when **B. which** C. why D. who
3. The girl _____ I borrowed the dictionary asked me to use it carefully.
 A. whose **B. from whom** C. from whose D. whom
4. The first television picture _____ John Logie Baird transmitted on 25 November, 1905 was a boy _____ worked in the office next to Baird's workroom in London.
 A. which; whom B. who; which C. that; whose **D. that; who**
5. Joyce Bews, _____ was born and grew up in Portsmouth on the south coast of England, _____ she still lives, was 100 last year.
 A. that; in which **B. who; where** C. that; where D. who; that
6. The pollution _____ they were talking is getting worse.
 A. that **B. about which** C. which D. whom
7. Robert Riva, an Italian player _____ used to play for Cremonese, now coaches the Reigate under 11's football team.
 A. when B. which C. where **D. who**
8. When I was at school, there was a girl in my class _____ skin was so sensitive that she couldn't expose her skin to the sun even with cream on.
 A. where **B. whose** C. whom D. that
9. Unfortunately, the friend with _____ I intended to go on holiday to Side is ill, so I'll have to cancel my trip.
 A. who **B. whom** C. where D. that
10. The new stadium, _____ will be completed next year, will seat 30,000 spectators.
 A. what B. where C. when **D. which**
11. Blenheim Palace, _____ Churchill was born, is now open to the public.
 A. when **B. where** C. which D. whose
12. The man _____ I introduced you to last night may be the next president of the university.
 A. which **B. whom** C. whose D. why
13. Cathy is trustworthy. She's a person upon _____ you can always depend.
 A. who **B. whom** C. that D. Ø
14. Your career should focus on a field in _____ you are genuinely interested.
A. which B. what C. that D. Ø
15. People _____ outlook on life is optimistic are usually happy people.
A. whose B. whom C. that D. which
16. The girl _____ dress you admire has been working for an export company since she left school.
 A. who B. what **C. whose** D. whom
17. One of the people arrested was Mary Arundel, _____ is a member of the local council.
 A. that **B. who** C. whom D. Ø
18. The Titanic, _____ was sunk in 1922, was supposed to be unsinkable.
 A. whose B. that **C. which** D. who
19. The Newspaper is owned by the Mearson Group, _____ chairman is Sir James Bex.

D

4. Mr. Smith whose car was stolen yesterday, is a professor.

A (thêm dấu ,) B C D

5. My uncle, was a businessman, was ranked the weathiest of the country.

A B C D (thêm who)

6. She was the first woman in the Philippines to elect as the president of the country.

A B C D (to be elected)

7. Jack has won a jackpot prize, 10% of whom was donated to flooded area.

A B (which) C D

8. All her children have graduated from university, that is the reason for her to be proud

A B C (which) D

9. Mrs. Brown was the first owner his dog won 3 prizes in the same show

A B C (whose) D

10. Many of the pictures were sent from outer space are presently on display in the public library.

A B (which) C D

11. This class, where is a prerequisite for microbiology, is so difficult that I would rather drop it.

A(which) B C D

CHUYÊN ĐỀ 22

Choose the word or phrase that is **CLOSEST** in meaning to the **underlined** part in each of the following sentences.

1. Nam is very **smart**. He always answers the teacher's question well.
A. clever B. bad C. lazy D. hardworking
2. Hoa is a good friend. She always **shares** things with her classmate.
A. gives B. listens C. takes D. wants
3. He lives with his family in a **villa** in Dong Anh District.
A. big house B. small house C. old house D. new house
4. It is **foolish** of him to do out alone at midnight.
A. smart B. handsome **C. crazy** D. normal
5. **Personality** is more important than appearance.
A. Characteristic B. Appearance C. zodiac D. date of birth
6. I can **trust** my best friend in everything.
A. rely on B. talk to C. listen to D. smile at
7. The new theme park is dead **boring**. There aren't many things to do there.
A. uninteresting B. exciting C. sad D. fantastic
8. I love walking down the **narrow** streets in the Old Quarters at the weekends.
A. broad B. huge C. wide **D. thin**
9. **Forest** is being cleared to make way for new fanning land.
A. Plant B. Animal C. River **D. Wood**
10. The cold weather has made it **necessary** to protect the crops.
A. popular **B. essential** C. incredible D. unbelievable
11. Santa Claus handed out **presents** to the children.
A. gifts B. decorations C. fireworks D. candies
12. They **hang** several of his paintings in the Museum of Modern Art.
A. come up B. look up C. take up **D. put up**
13. The **content** of the movie I watched last night is really thrilling.
A. topic B. theme C. script **D. plot**
14. Hello Fatty! is a cartoon series about a **clever** fox and his clumsy human friend.
A. smart B. skilful C. careful D. foxy
15. Playing sports **regularly** can bring many health benefits.
A. frequently B. rarely C. sometimes D. randomly
16. What **happened** at the football match yesterday?
A. played **B. occurred** C. mattered D. came
17. I love looking at **tall buildings** at night with their colourful lights.
A. sky trains **B. skyscrapers** C. skylines D. sky zones
18. Oxford University is the **most ancient** university in Britain.
A. biggest B. youngest **C. oldest** D. most famous
19. Home **appliances** have changed very much during the past few years.
A. devices B. toys C. machine D. furniture
20. After a long working day, I want to stay in my **comfy** bed and watch my favourite channel.
A. warm **B. comfortable** C. large D. soft
21. The development of cities is becoming faster and faster and this **causes** wildlife animals' homes disappear.
A. reason **B. make** C. do D. purpose
22. Everyone can save power by **unplugging** the home appliances when they're not in use.
A. turn in B. switch on **C. switch off** D. turn on

23. I think robots now cannot do **complicated** things or communicate with people.
 A. easy **B. difficult** C. simple D. uncomplicated
24. One of the best things about robots is their ability to do jobs that would be just **dangerous** for people.
 A safe **B. risky** C. secure D. safety
25. Their **funny** stories make us laugh a lot.
A. amusing B. lovely C. cute D. reliable
26. We **organize** expensive furniture carefully.
 A. act B. show C. watch **D. arrange**
27. Try' to be **quick!** We're late already.
 A. slow **B. fast** C. long D. short
28. Our city was **polluted** with the exhaust fumes emitted from vehicles.
 A. clean B. populated C. popular **D. dirty**
29. She has walked **almost** 1,000 steps today.
 A. just B. over **C. nearly** D. fast
30. The Olympic Games are **held** every four years.
 A. carried B. taken C. brought **D. organized**
31. I'm not comfortable to live in my new house in the city center. It's **crowded** with-people.
A. packed B. quite C. noisy D. many
32. When I came to Da Nang, I ate many **local** foods which are very delicious.
 A. national **B. regional** C. international D. provincial
33. Hopefully the tree will produce some **blossom** next year.
 A. trunk B. branch **C. flower** D. root
34. As soon as we can afford it, we'll move to the **suburbs**.
 A. downtown B. countryside C. inner city **D. outskirts**
35. Hung can run very **fast**, so he was chosen to take part in the school running competition next month.
 A. rapid B. quick **C. quickly** D. soonly
36. I always want to come back to my **cozy** house whenever I have free time.
 A. cool B. warm C. hot **D. comfortable**
37. Solving that math problem was a **piece of cake** to me. I just needed two minutes.
 A. very hard **B. very easy** C. very delicious D. very cheap
38. Ngoc is very **interested in** watching cartoon on TV.
A. fond of B. fed up with C. tired of D. sick with
39. If you are going out tonight, you will have to **count me out**.
A. excluded me B. number me C. persuade me D. ask for my permission
40. He comes from a very **wealthy** family, so he has a lot expensive cars.
A. rich B. traditional C. expensive D. Normal
- Choose the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part in each of the following sentences.*
1. Doing morning exercises is an (a) **exciting** activity for students.
A. boring B. happy C. hard D. interesting
2. Our teacher **remembers** all of my classmates' birthday.
 A. gives **B. forgets** C. asks D. has
3. The room is very **untidy**, so I have to clean it up.
 A. messy **B. clean** C. crazy D. interesting
4. **In front of** my school, there is a big park, so we can go for a walk after school.
 A. In the middle of **B. Behind** C. Under D. Between

5. Nam is very **independent**. He lived by himself when he was 15 years old.
A. free B. reliable C. dependable **D. dependent**
6. Ha Anh always gets up early, so she is usually **early** for school.
A. late B. hard C. on time D. at work
7. I've just had a **terrible** thought. He may never come back from the battle field.
A. awful B. horrible **C. fantastic** D. dreadful
8. The law protects **ancient** monuments and old churches.
A. modern B. old C. traditional D. historic
9. Food in this country is getting very **expensive**.
A. fresh B. rare C. overpriced **D. cheap**
10. My computer is noticeably **slower** than before.
A. faster B. lower C. shorter D. higher
11. He **took off** my wet boots and made me sit by the fire.
A. went on B. moved on **C. put on** D. carried on
12. The hotel is in a **quiet** location near the sea.
A. silent B. peaceful C. tranquil **D. busy**
13. Thank God, you're here is a very **entertaining** comedy programme based on an Australian TV show.
A. interesting B. unhappy C. sad **D. boring**
14. Can you please **turn up** the volume? I can't hear anything.
A. turn on B. turn off **C. turn down** D. turn into
15. My brother wants to become a **professional** swimmer, so he practices swimming every day.
A. lazy B. poor C. bad **D. amateurish**
16. Linh often **wastes** money in buying clothes that she just wears a few times.
A. spends B. pays **C. saves** D. makes
17. Lan enjoys living in the country side because it is very **quiet**.
A. silent **B. noisy** C. loud D. peaceful
18. Melbourne is quite a **safe** city to live in.
A. peaceful B. secure C. dirty **D. dangerous**
- 19 My friend is gives **mart** phone as a present on her 12th birthday
A. quick B. modern C. old **D. stupid**
20. **Modern** technology has now improved our life in all aspects.
A. updated B. advanced **C. outdated** D. new
21. Tigers, polar bears and giant pandas are among endangered species and need to be **protected**.
A. saved B. conserved **C. guarded** D. destroyed
22. Our children and grandchildren might not have a **green** world to live in if we keep polluting the environment.
A. fresh B. clean **C. dirty** D. friendly
23. Baymax is a doctor robot in the film "Big Hero 6" and he is very intelligent and **friendly**.
A. nice B. kind C. lovely **D. unfriendly**
24. New robots which are made recently are really **intelligent** and they can do many things to help people.
A. smart B. wise **C. stupid** D. bright
25. He is so **generous** that he often pays for our drink.
A. mean B. kind C. nice D. reliable
26. We are always **prepared** to help the poor and the needy.
A. willing B. ready **C. unwilling** D. polite
27. **Local** people in this national have a lot of strange customs and traditions.

- A. regional **B. foreign** C. provincial D. native
28. **Natural** disasters cause devastating damages to humans' life.
A. innate B. instinctive **C. artificial** D. sudden
29. Although I have walked all day, I still feel **energetic**.
A. strong **B. exhausted** C. healthy D. bored
30. Jim is an **intelligent** and artistic student.
A. stupid B. bad C. friendly D. careless
31. Minh has **passed** the entrance examination to a very famous lower secondary school.
A. failed B. taken C. done D. sit
32. Did you **forget** to lock the door before going to school this morning?
A. learn B. fail **C. remember** D. miss
33. She had worked hard and was confident of **success**.
A. belief **B. failure** C. tradition D. result
34. I didn't expect the children to jump for **joy** at their uncle's return.
A. happiness B. delight C. bliss **D. grief**
35. My teacher is very **generous** to give us good marks.
A. unfriendly **B. mean** C. serious D. friendly
36. Minh Anh is a really **hard-working** student. She always finishes all of the homework before class.
A. lazy B. easy C. shy D. difficult
37. Your mother will be very **proud** when she sees you here.
A. excited **B. disappointed** C. happy D. worried
38. I'm **fed up with** playing football now.
A. tired of **B. excited about** C. worried about D. good at
39. Although he had a lot of money, he was **far from happy**.
A. pleased B. unhappy C. relaxed D. hard-working
40. Although they are **not forced to**, American still volunteer when they have time.
A. compulsory B. optional C. busy D. free

CHUYÊN ĐỀ 23

Luyện tập 1

1. The study of animals are very interesting.
A B C (is) D
2. It's importance for us to learn soft skills.
A B C D (important)
3. We had the dinner with our partner in a restaurant last night.
A B C D (had dinner)
4. She is tired with doing the same thing day by day.
A B C D (of)
5. Of the two sisters, Linda is the most beautiful.
A B C D (more)
6. Every member in my class are good at English.
A B C D (is)
7. Tom likes sports, so he will taking part in the football team of his school.
A B C (take part) D
8. People respected him because he was a honest man.
A B C D (an honest)
9. While you had been out, Tom came here and waited for you.
A (After) B C D
10. His health gets good and better because he does gymnastics regularly.
A (better) B C D
11. Before to go out, remember to turn off the lights.
A B (going) C D
12. We were advised not drinking the water in this bottle.
A B C D (to drink)
13. Nguyen Du, that wrote "Kieu Story", was a great poet.
A B C D (who)
14. Do you like the building that windows are green?
A B (whose) C D
15. Several people arrived too lately to see the performance.
A B C D (late)
16. He studied very hard, so he passed the exam easy.
A B C D (easily)
17. I can't go out now because I didn't finish my homework yet.
A B C (haven't finished) D
18. I look forward to see you on Tuesday after work.
A B (to seeing) C D
19. The boys who won the first prize in the contest was very happy.
A B C (were) D
20. Her last book is published in 20 languages years ago.
A B (was) C D

LUYỆN TẬP 2

Exercise I. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

1. When her doll was lost, she cried very hardly for half an hour.
A. When B. was lost C. hardly D. an hour

2. You mustn't do any cooking as I've already prepared something.
A. **mustn't** B. any C. I've D. something
3. My sister has so many homeworks to do that she has no time to go out.
A. has B. **many homeworks** C. that D. no time
4. Despite the sun was shining, it wasn't warm enough for our children to go swimming.
A. **Despite** B. shining C. warm enough D. swimming
5. They were all looking forward to spend their holiday at the seaside the next summer.
A. They were all B. **to spend** C. at D. the next summer
6. They appreciate these engineers which contribution is very important in the project.
A. appreciate B. **which** C. contribution D. important in
7. What a pity! I don't have money enough to buy this expensive book.
A. What a pity! B. don't C. money enough D. expensive book
8. If man continued destroying rainforests, his life will be affected.
A. **continued** B. his C. will D. affected
9. James Watt, his invention of steam engine is famous throughout the world, is a Scottish scientist.
A. **his** B. of C. throughout D. is a
10. The children are boring with watching the same programme every day.
A. The B. **boring** C. watching D. same
11. My brother says that he only enjoys to watch the whole city from the hill top nearby.
A. says B. only C. **to watch** D. nearby
12. This is the picture of my home village where my school is situated there.
A. This is B. of my C. is D. **there**
13. When a boy, Faraday didn't have many schooling and had to work very hard.
A. a boy B. **many** C. had to D. very hard
14. If people can find out a remedy for Covid-19, we would save a lot of people.
A. **can** B. out C. for D. a lot of
15. According to some scientists, there are evidence that there is water on Mars.
A. to B. **there are** C. there is D. on Mars
16. The festival was marked by cultural programmes promoted mutual understanding.
A. The B. was marked C. cultural D. **promoted**
17. Bacteria lived in the soil play a vital role in recycling the carbon and nitrogen needed by plants.
A. **lived** B. vital role C. in recycling D. needed
18. Since it lives in the desert, the collared lizard depends from insects for water as well as for food.
A. Since B. lives C. **depends from** D. as well as
19. It is estimated that the world's rainforests are being cut down at the rate on 3,000 acres per hour.
A. estimated B. are being C. **on** D. per hour
20. Minh is studying higher mathematics in order attending an international mathematics contest.
A. is studying B. mathematics C. **attending** D. international

CHUYÊN ĐỀ 24

Exercise I. Mark the letter A, B, C or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

- No other metal is as expensive as gold.
A. No other metal except gold is expensive.
B. Gold is expensive, and other metals are, too.
C. Isn't gold the most expensive of all metals?
D. Gold is the most expensive of all metals.
- I met Nancy first. I introduced her to all the kids.
A. I met all the kids first, and I introduced Nancy to them.
B. I met Nancy first and I introduced her to all the kids.
C. I met Nancy first, and all the kids, then I introduced them to her.
D. Nancy met all the kids first, then I introduced her to them.
- I won't buy a robot toy until I have had enough money.
A. I will get a robot toy when I have had enough money.
B. I won't buy a robot toy although I have enough money.
C. Before I start to earn money, I won't buy a robot toy.
D. I won't buy a robot toy because I have enough money.
- The exam was less difficult than I expected.
A. The exam was not difficult for me at all.
B. I expected that the exam was easy for us.
C. The exam was not as difficult as I expected.
D. I didn't expect the exam to be easy.
- Many people want to travel the world, don't they?
A. Is it true that people don't want to travel the world?
B. Many people don't want to travel the world.
C. Don't many people want to travel the world?
D. Not many people want to travel the world.

Exercise II. Mark the letter A, B, C or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

- "Why don't you take a holiday?", said Phuong.
A. Phuong suggested I take a holiday.
B. Phuong asked me why I hadn't taken a holiday.
C. Phuong ordered me to take a holiday.
D. Phuong said I shouldn't take a holiday.
- He asked her if she would meet him that weekend.
A. He said to her: "Did you meet me that weekend?"
B. Her question is "Will you meet me this weekend if I like?"
C. He said: "Would you meet me one weekend if I asked you?"
D. He said to her: "Will you meet me this weekend?"
- I saw a little girl running across the road by herself. It was dangerous.
A. When I saw a little girl running across the road by herself, it was dangerous.
B. Running across the road by herself, the girl was dangerous.
C. I saw that a little girl was running across the road by herself, which was dangerous.
D. It was dangerous for me to see a little girl running across the road by herself.
- She is learning English because she wants to get a better job.
A. She is learning English so she certainly gets a better job.
B. Getting a better job enables her to learn English.

C. Getting a better job, she will be learning English.

D. She is learning English so that she will be able to get a better job.

5. Mark Twain's career began during the Civil War. At that time he was working as a newspaper man.

A. Mark Twain's Civil War began during his writing career when he was working as a newspaper man.

B. Mark Twain's writing career began during the Civil War when he was working as a newspaper man.

C. Mark Twain's writing career began during the newspaper man when the Civil War was working.

D. Mark Twain began as a newspaper man during the Civil War when his writing career worked.

Exercise III. Mark the letter A, B, C or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

1. People use computers for various purposes.

A. Computers are being used by people for various purposes.

B. Computers have been used by people for various purposes.

C. Computers are used by people for various purposes.

D. Computers will be used by people for various purposes.

2. I think Tom needs to see a doctor. His cough is terrible.

A. With that terrible cough, Tom should go to see a doctor.

B. Tom needs to see a doctor although his cough is terrible.

C. Tom's cough is terrible, and I think I need to see Tom.

D. The doctor's cough is terrible, so I think Tom needs to see him.

3. "Yes, that's fine. I'll be able to help you with the project."

A. She asked if she would be able to help me with the project.

B. She agreed to help me with the project.

C. She refused to help me with the project.

D. I said I will be able to help her with the project.

4. She saw a dog run in front of her. She fell off her bike.

A. She saw a dog in front of her, so she stopped and fell off her bike.

B. Unless she saw a dog in front of her, she fell off her bike.

C. Before she saw a dog in front of her, she fell off her bike.

D. She saw a dog in front of her which caused her to fall off her bike.

5. Those who neglected their study seldom obtained good marks.

A. Good marks were seldom given to those who neglected their study.

B. Good marks are often obtained by those who neglected their study.

C. Those who neglected their study had good marks by chance.

D. Those who worked hard were certain to get good marks.

Exercise IV. Mark the letter A, B, C or D to indicate the sentence that is best written from the words / phrases given.

1. My grandpa / recover / quickly / his serious illness

A. My grandpa was recovered very quickly from his serious illness.

B. My grandpa has recovered quite quickly from his serious illness.

C. My grandpa will recover quite quickly after his serious illness.

D. My grandpa recovered more quickly over his serious illness.

2. you / really / be / able / dress / yourself / age

A. You should really be able to dress yourself at your age!

B. You must really be able of dressing yourself in your age.

- C. You have really been able of dressing yourself by your age.
D. You are really able of dressing yourself this age!
3. hilltop / have / good / view / our village
A. The hilltop can make our village views better.
B. From the hilltop, our village can viewed very well.
C. From the hilltop, we can have a better view of our village.
D. From the hilltop, our village can have a better view.
4. museum / small / have / a lot of / unique artifacts
A. This museum is small, but it has a lot of unique artifacts.
B. This museum is small because it has a lot of unique artifacts.
C. That museum is both small and has a lot of unique artifacts.
D. Being small, this museum has a lot of unique artifacts.
5. disappointed / film / entertaining / expected
A. We were disappointed as the film was more entertaining than we expected.
B. We felt disappointed as the film was less entertaining than we had expected.
C. We felt disappointed just because the film was entertaining as we expected.
D. We were disappointed, so the film was more entertaining than we had expected.